HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
TRUNG TÂM KHẢO THÍ
VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Thi lần 1 học kỳ I năm học 2021 - 2022

Học phần: Triết học Mác - Lênin | **BAS1150** | **15**

Số tín chỉ: 3 **Ngày thi:** **9/1/2022** | **0** | **44570** | **13:30**

Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			**10**	**20**	**0**	**0**	**70**				
1	B21DCAT022	Trần Văn	**An**	D21CQAT02-B	8.5	9.0			7.0	**7.6**		01	
2	B21DCAT025	Hoàng Việt	**Anh**	D21CQAT01-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		01	
3	B21DCAT026	Lê Đức	**Anh**	D21CQAT02-B	10.0	8.0			9.0	**8.9**		01	
4	B21DCAT029	Lưu Vân	**Anh**	D21CQAT01-B	8.0	10.0			8.0	**8.4**		01	
5	B21DCAT030	Lý Đức	**Anh**	D21CQAT02-B	9.5	10.0			7.0	**7.9**		01	
6	B21DCAT033	Nguyễn Đức	**Anh**	D21CQAT01-B	8.5	8.0			8.0	**8.1**		01	
7	B21DCAT001	Nguyễn Hải	**Anh**	D21CQAT01-B	8.5	8.5			7.0	**7.5**		01	
8	B21DCAT034	Nguyễn Kiều Tuấn	**Anh**	D21CQAT02-B	8.5	10.0			8.5	**8.8**		01	
9	B21DCAT037	Vương Đức	**Anh**	D21CQAT01-B	8.0	8.5			5.0	**6.0**		01	
10	B21DCAT038	Đào Ngọc	**Ánh**	D21CQAT02-B	8.0	7.5			8.0	**7.9**		01	
11	B21DCAT041	Dương Xuân	**Bách**	D21CQAT01-B	8.0	8.5			6.5	**7.1**		01	
12	B21DCAT042	Lê Văn	**Bằng**	D21CQAT02-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		01	
13	B21DCAT045	Bùi Thị Quỳnh	**Chi**	D21CQAT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		01	
14	B21DCAT046	Phạm Mai	**Chi**	D21CQAT02-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		01	
15	B21DCAT049	Dương Quang	**Chung**	D21CQAT01-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		01	
16	B21DCAT002	Hoàng Thu	**Cúc**	D21CQAT02-B	10.0	9.0			8.5	**8.8**		01	
17	B21DCAT050	Mai Xuân	**Cường**	D21CQAT02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		01	
18	B19DCCN126	Nguyễn Tiến	**Dũng**	D19CQCN06-B	6.0	8.5			7.0	**7.2**		01	
19	B21DCAT069	Nguyễn Tiến	**Dũng**	D21CQAT01-B	10.0	9.0			8.5	**8.8**		01	
20	B21DCAT070	Phạm Tiến	**Dũng**	D21CQAT02-B	8.0	8.0			8.5	**8.4**		01	
21	B19DCPT031	Đào Hải	**Duy**	D19TKDPT1	5.0	7.5			6.5	**6.6**		01	
22	B21DCAT074	Nguyễn Quang	**Duy**	D21CQAT02-B	8.0	7.5			8.0	**7.9**		01	
23	B21DCAT073	Trần Thái	**Dương**	D21CQAT01-B	8.5	7.0			6.0	**6.5**		01	
24	B21DCAT053	Hà Huy	**Đạt**	D21CQAT01-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		01	
25	B21DCAT054	Lê Xuân	**Đạt**	D21CQAT02-B	8.0	7.0			8.0	**7.8**		01	
26	B21DCAT057	Nguyễn Thành	**Đạt**	D21CQAT01-B	6.0	8.5			7.5	**7.6**		01	
27	B21DCAT058	Nguyễn Tuấn	**Đạt**	D21CQAT02-B	8.0	10.0			5.0	**6.3**		01	
28	B21DCAT062	Nguyễn Thế	**Độ**	D21CQAT02-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		01	
29	B21DCAT065	Nguyễn Đình	**Đông**	D21CQAT01-B	9.0	8.5			8.5	**8.6**		01	
30	B21DCAT066	Nguyễn Anh	**Đức**	D21CQAT02-B	7.0	10.0			7.0	**7.6**		01	
31	B19DCPT061	Vũ Đình	**Đức**	D19TKDPT1	4.0	8.5			7.0	**7.0**		01	
32	B21DCAT077	Phùng Đức	**Giang**	D21CQAT01-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		01	
33	B21DCAT078	Nguyễn Minh	**Hà**	D21CQAT02-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		01	
34	B21DCAT081	Lưu Đức	**Hải**	D21CQAT01-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		01	
35	B21DCAT082	Nguyễn Khắc	**Hân**	D21CQAT02-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		01	
36	B21DCAT085	Bùi Thanh	**Hiếu**	D21CQAT01-B	7.0	8.5			7.0	**7.3**		01	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
37	B21DCAT086	Chu Bá	**Hiếu**	D21CQAT02-B	8.5	10.0			9.0	**9.2**		01	
38	B21DCAT089	Nguyễn Đức	**Hiếu**	D21CQAT01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		01	
39	B21DCAT090	Nguyễn Minh	**Hiệu**	D21CQAT02-B	8.0	7.5			8.0	**7.9**		01	
40	B21DCAT093	Nguyễn Đức	**Hùng**	D21CQAT01-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		01	
41	B21DCAT094	Nguyễn Huy	**Hùng**	D21CQAT02-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		01	
42	B21DCAT097	Vũ Tuấn	**Hùng**	D21CQAT01-B	9.0	8.5			7.0	**7.5**		01	
43	B21DCAT005	Nguyễn Quang	**Huy**	D21CQAT01-B	9.0	8.5			7.0	**7.5**		01	
44	B21DCAT105	Đặng Thị Thanh	**Huyền**	D21CQAT01-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		01	
45	B21DCAT098	Nguyễn Duy	**Hưng**	D21CQAT02-B	8.5	7.0			7.0	**7.2**		01	
46	B21DCAT101	Trần Duy	**Hưng**	D21CQAT01-B	7.0	8.5			6.5	**7.0**		01	
47	B21DCAT102	Nguyễn Mạnh	**Hưởng**	D21CQAT02-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		01	
48	B21DCAT109	Lã Thế	**Khanh**	D21CQAT01-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		01	
49	B21DCAT006	Cao Hữu Bảo	**Khánh**	D21CQAT02-B	8.5	10.0			8.0	**8.5**		01	
50	B21DCAT110	Lê Quốc	**Khánh**	D21CQAT02-B	8.5	7.0			8.5	**8.2**		01	
51	B19DCPT131	Phùng Tấn Đăng	**Khoa**	D19PTDPT	6.0	8.5			8.0	**7.9**		01	
52	B21DCAT114	Nguyễn Chí	**Kiên**	D21CQAT02-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		01	
53	B21DCAT009	Nguyễn Viết	**Kiên**	D21CQAT01-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		01	
54	B21DCAT010	Triệu Trung	**Kiên**	D21CQAT02-B	8.0	7.5			8.0	**7.9**		01	
55	B21DCAT117	Đặng Thị Ngọc	**Linh**	D21CQAT01-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		01	
56	B21DCAT118	Dương Quang	**Long**	D21CQAT02-B	8.5	7.0			8.0	**7.9**		01	
57	B21DCAT121	Nguyễn Văn	**Long**	D21CQAT01-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		01	
58	B21DCAT122	Nguyễn Đức	**Lương**	D21CQAT02-B	8.5	7.5			8.0	**8.0**		01	
59	B21DCAT125	Lê Xuân	**Mạnh**	D21CQAT01-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		01	
60	B21DCAT126	Phạm Việt	**Mạnh**	D21CQAT02-B	8.0	7.0			8.5	**8.2**		01	
61	B21DCAT129	Đào Bình	**Minh**	D21CQAT01-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		01	
62	B21DCAT130	Hà Nhật	**Minh**	D21CQAT02-B	6.0	7.0			7.0	**6.9**		01	
63	B21DCAT133	Phạm Đức	**Minh**	D21CQAT01-B	6.0	7.5			6.0	**6.3**		01	
64	B21DCAT134	Đoàn Thị Trà	**My**	D21CQAT02-B	8.5	8.0			8.0	**8.1**		01	
65	B21DCAT137	Lê Đình	**Nam**	D21CQAT01-B	9.0	8.5			9.0	**8.9**		01	
66	B21DCAT138	Ngô Văn	**Nam**	D21CQAT02-B	8.5	7.5			8.5	**8.3**		01	
67	B21DCAT014	Nguyễn Giang	**Nam**	D21CQAT02-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		01	
68	B21DCAT141	Nguyễn Văn	**Nam**	D21CQAT01-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		01	
69	B21DCAT142	Phạm Lê	**Nam**	D21CQAT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		01	
70	B21DCAT145	Phạm Thị Thanh	**Ngoan**	D21CQAT01-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		01	
71	B21DCAT146	Vũ Trí	**Ngọc**	D21CQAT02-B	4.0	6.5			6.0	**5.9**		01	
72	B21DCAT149	Hoàng Đình	**Phú**	D21CQAT01-B	8.0	8.5			6.0	**6.7**		01	
73	B21DCAT150	Đỗ Thị	**Phương**	D21CQAT02-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		01	
74	B21DCAT153	Lương Hà Anh	**Quân**	D21CQAT01-B	8.0	8.5			6.0	**6.7**		01	
75	B21DCAT154	Mai Anh	**Quân**	D21CQAT02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		01	
76	B21DCAT157	Nguyễn Văn	**Quân**	D21CQAT01-B	10.0	10.0			6.0	**7.2**		01	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
77	B21DCAT158	Trương Hải	Quân	D21CQAT02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		01	
78	B21DCAT162	Lê Ngọc	Quyền	D21CQAT02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		01	
79	B21DCAT161	Nguyễn Văn	Quyến	D21CQAT01-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		01	
80	B21DCAT018	Khúc Thị Xuân	Quỳnh	D21CQAT02-B	9.5	9.0			8.0	**8.4**		01	
81	B21DCAT165	Quách Văn	Sơn	D21CQAT01-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		01	
82	B21DCAT166	Trần Anh	Sơn	D21CQAT02-B	8.0	7.5			6.0	**6.5**		01	
83	B21DCAT169	Nguyễn Hữu	Tài	D21CQAT01-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		01	
84	B21DCAT170	Nguyễn Tấn	Tài	D21CQAT02-B	7.0	10.0			7.0	**7.6**		01	
85	B21DCAT173	Ngô Duy	Thái	D21CQAT01-B	9.0	8.5			7.0	**7.5**		01	
86	B21DCAT177	Nguyễn Quốc	Thành	D21CQAT01-B	8.5	8.0			4.0	**5.3**		01	
87	B21DCAT178	Nguyễn Tiến	Thành	D21CQAT02-B	8.5	7.0			5.0	**5.8**		01	
88	B21DCAT181	Phạm Đức	Thịnh	D21CQAT01-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		01	
89	B21DCAT182	Phạm Thị Huyền	Thương	D21CQAT02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		01	
90	B21DCAT186	Nguyễn Văn	Trí	D21CQAT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		01	
91	B21DCAT189	Nguyễn Đức	Trọng	D21CQAT01-B	4.0	8.0			6.0	**6.2**		01	
92	B21DCAT190	Nguyễn Đức	Trọng	D21CQAT02-B	8.0	7.5			8.0	**7.9**		01	
93	B21DCAT193	Mai Đức	Trung	D21CQAT01-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		01	
94	B21DCAT194	Tô Hữu	Trung	D21CQAT02-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		01	
95	B21DCAT197	Trần Cao	Trường	D21CQAT01-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		01	
96	B21DCAT198	Ngô Anh	Tú	D21CQAT02-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		01	
97	B20DCCN035	Vương Duy Đức	Tú	D20CQCN09-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		01	
98	B21DCAT201	Đỗ Quốc	Tuân	D21CQAT01-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		01	
99	B21DCAT202	Phí Đức	Tuân	D21CQAT02-B	8.5	7.0			7.5	**7.5**		01	
100	B21DCAT205	Lê Anh	Tuấn	D21CQAT01-B	8.0	8.5			8.5	**8.5**		01	
101	B21DCAT206	Lê Huy	Tuấn	D21CQAT02-B	8.0	7.5			6.0	**6.5**		01	
102	B21DCAT209	Nguyễn Đức Anh	Tuấn	D21CQAT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		01	
103	B21DCAT210	Nguyễn Sỹ	Tuấn	D21CQAT02-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		01	
104	B21DCAT214	Bùi Thanh	Tùng	D21CQAT02-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		01	
105	B21DCAT217	Nguyễn Khắc	Tuyên	D21CQAT01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		01	
106	B21DCAT218	Lê Văn	Tuyến	D21CQAT02-B	8.0	7.5			8.0	**7.9**		01	
107	B21DCAT221	Đặng Quang	Vinh	D21CQAT01-B	6.0	8.0			7.5	**7.5**		01	
108	B21DCAT222	Nguyễn Đức	Vinh	D21CQAT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		01	
109	B21DCAT225	Lê Xuân	Vương	D21CQAT01-B	10.0	9.5			8.5	**8.9**		01	
110	B21DCAT226	Nguyễn Khắc	Vương	D21CQAT02-B	9.0	10.0			7.5	**8.2**		01	
111	B21DCAT023	Đặng Việt	Anh	D21CQAT03-B	8.0	7.5			7.5	**7.6**		02	
112	B21DCAT024	Hồ Phan Đức	Anh	D21CQAT04-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		02	
113	B21DCAT027	Lê Sỹ Hoàng	Anh	D21CQAT03-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		02	
114	B21DCAT028	Lê Tuấn	Anh	D21CQAT04-B	8.5	7.0			7.0	**7.2**		02	
115	B21DCAT031	Nguyễn Đức	Anh	D21CQAT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		02	
116	B21DCAT032	Nguyễn Đức	Anh	D21CQAT04-B	8.5	8.0			7.0	**7.4**		02	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
117	B21DCAT035	Phạm Lê Hoàng	Anh	D21CQAT03-B	8.0	9.5			8.0	**8.3**		02	
118	B21DCAT036	Trương Quang	Anh	D21CQAT04-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		02	
119	B21DCAT039	Vũ Minh	Ánh	D21CQAT03-B	8.0	8.0			8.5	**8.4**		02	
120	B21DCAT043	Nguyễn Ngọc	Bảo	D21CQAT03-B	8.0	8.0			7.5	**7.7**		02	
121	B21DCAT040	Nguyễn Xuân	Bắc	D21CQAT04-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		02	
122	B18DCVT036	Hoàng Văn	Bình	D18CQVT04-B	8.0	8.0			6.0	**6.6**		02	
123	B21DCAT044	Nguyễn Văn	Cảnh	D21CQAT04-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		02	
124	B21DCAT047	Nguyễn Cảnh Minh	Chiến	D21CQAT03-B	9.0	9.5			6.5	**7.4**		02	
125	B21DCAT048	Trần Văn	Chính	D21CQAT04-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		02	
126	B21DCAT063	Đinh Đăng	Doanh	D21CQAT03-B	6.0	8.0			8.0	**7.8**		02	
127	B21DCAT068	Lê Mạnh	Dũng	D21CQAT04-B	7.5	7.5			7.0	**7.2**		02	
128	B21DCAT071	Trần Anh	Dũng	D21CQAT03-B	8.0	7.5			7.5	**7.6**		02	
129	B21DCAT072	Phạm Hải	Dương	D21CQAT04-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		02	
130	B21DCAT052	Nguyễn Đức	Đạo	D21CQAT04-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		02	
131	B21DCAT055	Nguyễn Công	Đạt	D21CQAT03-B	8.5	9.5			9.0	**9.1**		02	
132	B21DCAT056	Nguyễn Duy	Đạt	D21CQAT04-B	8.0	7.5			6.0	**6.5**		02	
133	B21DCAT060	Phạm Văn	Đạt	D21CQAT04-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		02	
134	B21DCAT051	Nguyễn Hồng	Đăng	D21CQAT03-B	8.0	9.5			6.5	**7.3**		02	
135	B21DCAT067	Nguyễn Đình	Đức	D21CQAT03-B	8.5	7.5			7.0	**7.3**		02	
136	B21DCAT075	Nguyễn Hương	Giang	D21CQAT03-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		02	
137	B21DCAT076	Phạm Xuân	Giang	D21CQAT04-B	8.5	7.5			7.5	**7.6**		02	
138	B21DCAT079	Trần Việt	Hà	D21CQAT03-B	8.0	9.5			6.0	**6.9**		02	
139	B21DCAT080	Lại Duy	Hải	D21CQAT04-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		02	
140	B21DCAT004	Nguyễn Đình	Hải	D21CQAT04-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		02	
141	B21DCAT083	Bùi Ngọc	Hiến	D21CQAT03-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		02	
142	B21DCAT087	Đặng Minh	Hiếu	D21CQAT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		02	
143	B21DCAT088	Lê Trần	Hiếu	D21CQAT04-B	9.0	8.0			7.5	**7.8**		02	
144	B21DCAT091	Lại Thế	Hòa	D21CQAT03-B	8.5	8.0			7.0	**7.4**		02	
145	B17DCKT053	Lê Thị Ninh	Hòa	D17CQKT01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		02	
146	B21DCAT092	Nguyễn Văn	Hoàng	D21CQAT04-B	8.0	5.0			8.0	**7.4**		02	
147	B21DCAT095	Nguyễn Quốc	Hùng	D21CQAT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		02	
148	B21DCAT096	Nguyễn Qúy	Hùng	D21CQAT04-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		02	
149	B21DCAT104	Tô Quang	Huy	D21CQAT04-B	8.0	7.5			5.0	**5.8**		02	
150	B21DCAT099	Nguyễn Khắc	Hưng	D21CQAT03-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		02	
151	B21DCAT100	Nguyễn Văn	Hưng	D21CQAT04-B	7.5	8.0			7.0	**7.3**		02	
152	B21DCAT107	Trần Đình	Khải	D21CQAT03-B	8.5	8.0			5.0	**6.0**		02	
153	B21DCAT108	Trần Đức	Khải	D21CQAT04-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		02	
154	B21DCAT111	Lý Quốc	Khánh	D21CQAT03-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		02	
155	B21DCAT008	Nguyễn Gia	Khánh	D21CQAT04-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		02	
156	B21DCAT115	Nguyễn Văn	Kiên	D21CQAT03-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		02	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
157	B21DCAT119	Nguyễn Bá Hải	**Long**	D21CQAT03-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		02	
158	B21DCAT120	Nguyễn Thành	**Long**	D21CQAT04-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		02	
159	B21DCAT012	Vũ Thành	**Long**	D21CQAT04-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		02	
160	B21DCAT123	Nguyễn Phương	**Mai**	D21CQAT03-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		02	
161	B21DCAT124	Đào Xuân	**Mạnh**	D21CQAT04-B	9.0	8.0			9.0	**8.8**		02	
162	B21DCAT127	Trần Trọng	**Mạnh**	D21CQAT03-B	9.0	8.0			7.0	**7.4**		02	
163	B21DCAT128	Vũ Đức	**Mạnh**	D21CQAT04-B	10.0	9.0			9.0	**9.1**		02	
164	B21DCAT131	Nguyễn Hoàng	**Minh**	D21CQAT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		02	
165	B21DCAT132	Nguyễn Nhật	**Minh**	D21CQAT04-B	8.0	8.5			8.5	**8.5**		02	
166	B21DCAT135	Đặng Quý	**Nam**	D21CQAT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		02	
167	B21DCAT139	Nguyễn Thành	**Nam**	D21CQAT03-B	8.5	8.0			8.0	**8.1**		02	
168	B21DCAT140	Nguyễn Thành	**Nam**	D21CQAT04-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		02	
169	B21DCAT143	Trần Hải	**Nam**	D21CQAT03-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		02	
170	B21DCAT015	Đỗ Trí	**Nghĩa**	D21CQAT03-B	8.5	8.0			7.5	**7.7**		02	
171	B21DCAT144	Nguyễn Minh	**Nghĩa**	D21CQAT04-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		02	
172	B21DCAT147	Mai Xuân	**Nhật**	D21CQAT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		02	
173	B21DCAT148	Phan Hoàng Yến	**Nhi**	D21CQAT04-B	8.5	7.5			7.5	**7.6**		02	
174	B21DCAT151	Trần Thị Thu	**Phương**	D21CQAT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		02	
175	B21DCAT152	Lê Anh	**Quân**	D21CQAT04-B	8.0	7.5			8.0	**7.9**		02	
176	B21DCAT156	Nguyễn Minh	**Quân**	D21CQAT04-B	8.0	7.5			7.5	**7.6**		02	
177	B21DCAT159	Ngô Anh	**Quý**	D21CQAT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		02	
178	B21DCAT160	Phùng Đắc	**Quý**	D21CQAT04-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		02	
179	B21DCAT163	Lê Như	**Quỳnh**	D21CQAT03-B	7.5	8.5			8.0	**8.1**		02	
180	B21DCAT164	Nguyễn Trường	**Sơn**	D21CQAT04-B	8.5	7.5			8.0	**8.0**		02	
181	B21DCAT167	Trần Đức	**Sơn**	D21CQAT03-B	8.5	9.5			8.0	**8.4**		02	
182	B21DCAT168	Bá Ngọc	**Tài**	D21CQAT04-B	8.0	7.5			7.5	**7.6**		02	
183	B21DCAT171	Trần Mạnh	**Tấn**	D21CQAT03-B	7.5	7.5			7.0	**7.2**		02	
184	B21DCAT172	Hoàng Văn	**Thái**	D21CQAT04-B	10.0	8.0			9.0	**8.9**		02	
185	B21DCAT019	Bùi Duy	**Thanh**	D21CQAT03-B	9.0	9.5			8.0	**8.4**		02	
186	B21DCAT179	Phạm Tiến	**Thành**	D21CQAT03-B	8.0	7.5			7.5	**7.6**		02	
187	B21DCAT180	Nông Đức	**Thịnh**	D21CQAT04-B	9.0	7.5			7.5	**7.7**		02	
188	B20DCKT196	Nguyễn Thị	**Thơm**	D20CQKT04-B	10.0	8.5			8.5	**8.7**		02	
189	B21DCAT183	Lê Thị	**Thủy**	D21CQAT03-B	8.0	8.0			9.0	**8.7**		02	
190	B21DCAT184	Phạm Thùy	**Trang**	D21CQAT04-B	9.5	9.0			7.5	**8.0**		02	
191	B21DCAT187	Ngô Văn	**Triển**	D21CQAT03-B	8.0	8.0			7.5	**7.7**		02	
192	B21DCAT188	Hồ Thị Kiều	**Trinh**	D21CQAT04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		02	
193	B21DCAT191	Nguyễn Văn	**Trọng**	D21CQAT03-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		02	
194	B21DCAT192	Đỗ Trần	**Trung**	D21CQAT04-B	8.0	8.0			7.5	**7.7**		02	
195	B21DCAT195	Trần Việt	**Trung**	D21CQAT03-B	7.0	8.0			8.0	**7.9**		02	
196	B21DCAT196	Nguyễn Quang	**Trường**	D21CQAT04-B	8.0	8.0			7.5	**7.7**		02	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
197	B21DCAT199	Trần Minh	Tú	D21CQAT03-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		02	
198	B21DCAT200	Trần Ngọc	Tú	D21CQAT04-B	9.0	9.5			8.0	**8.4**		02	
199	B21DCAT203	Bùi Thức	Tuấn	D21CQAT03-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		02	
200	B21DCAT204	Hoàng Anh	Tuấn	D21CQAT04-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		02	
201	B21DCAT207	Lê Quang	Tuấn	D21CQAT03-B	8.5	8.0			9.0	**8.8**		02	
202	B21DCAT020	Lê Văn	Tuấn	D21CQAT04-B	8.0	9.0			6.0	**6.8**		02	
203	B21DCAT208	Lê Văn	Tuấn	D21CQAT04-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		02	
204	B21DCAT211	Nguyễn Thắng	Tuấn	D21CQAT03-B	9.5	7.5			8.0	**8.1**		02	
205	B21DCAT212	Phạm Anh	Tuấn	D21CQAT04-B	7.0	9.5			8.0	**8.2**		02	
206	B21DCAT215	Đỗ Quang	Tùng	D21CQAT03-B	6.0	9.5			7.5	**7.8**		02	
207	B21DCAT219	Đặng Thế	Việt	D21CQAT03-B	8.0	9.5			8.0	**8.3**		02	
208	B21DCAT220	Nguyễn Quốc	Việt	D21CQAT04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		02	
209	B20DCTM109	Trương Quốc	Việt	D20CQTM01-B	7.5	8.0			7.0	**7.3**		02	
210	B21DCAT227	Nguyễn Quốc	Vượng	D21CQAT03-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		02	
211	B21DCCN133	Nguyễn Bùi Trường	An	D21CQCN01-B	7.0	8.5			6.0	**6.6**		03	
212	B21DCCN001	Nguyễn Đức	An	D21CQCN01-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		03	
213	B21DCCN134	Nguyễn Hoàng	An	D21CQCN02-B	9.0	9.0			7.0	**7.6**		03	
214	B21DCCN002	Nguyễn Khánh	An	D21CQCN02-B	6.0	9.0			6.5	**7.0**		03	
215	B21DCCN145	Hà Trần Thế	Anh	D21CQCN01-B	9.0	8.5			7.5	**7.9**		03	
216	B21DCCN146	Hoàng Quốc	Anh	D21CQCN02-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		03	
217	B21DCCN157	Nông Triệu Lan	Anh	D21CQCN01-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		03	
218	B21DCCN158	Phan Tuấn	Anh	D21CQCN02-B	7.0	9.0			6.0	**6.7**		03	
219	B21DCCN013	Trần Đình Lâm	Anh	D21CQCN01-B	9.0	9.5			8.0	**8.4**		03	
220	B21DCCN014	Lê Xuân	Bách	D21CQCN02-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		03	
221	B21DCCN169	Đào Quang	Bảo	D21CQCN01-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		03	
222	B21DCCN170	Bùi Duy	Bình	D21CQCN02-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		03	
223	B21DCCN181	Phạm Đức	Chính	D21CQCN01-B	7.0	9.5			8.0	**8.2**		03	
224	B21DCCN182	Ngô Đăng	Chúc	D21CQCN02-B	7.0	10.0			8.0	**8.3**		03	
225	B21DCCN193	Phan Thế	Cường	D21CQCN01-B	8.0	9.5			6.5	**7.3**		03	
226	B21DCCN194	Trần Phú	Cường	D21CQCN02-B	7.0	9.0			7.5	**7.8**		03	
227	B21DCCN265	Đỗ Mạnh	Dũng	D21CQCN01-B	8.5	9.5			8.0	**8.4**		03	
228	B21DCCN266	Hà Văn	Dũng	D21CQCN02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		03	
229	B21DCCN277	Nguyễn Văn	Dũng	D21CQCN01-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		03	
230	B21DCCN278	Nguyễn Văn	Dũng	D21CQCN02-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		03	
231	B21DCCN301	Nguyễn Quang	Duy	D21CQCN01-B	5.0	9.0			7.5	**7.6**		03	
232	B21DCCN302	Vũ Công	Duy	D21CQCN02-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		03	
233	B21DCCN289	Trần Thái Bình	Dương	D21CQCN01-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		03	
234	B21DCCN290	Lâm Tiến	Dưỡng	D21CQCN02-B	2.0	8.0			6.0	**6.0**		03	
235	B21DCCN025	Nguyễn Quốc	Đại	D21CQCN01-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		03	
236	B21DCCN026	Bùi Xuân	Đang	D21CQCN02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		03	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30			
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
237	B21DCCN217	Phạm Gia	**Đạt**	D21CQCN01-B	7.0	8.5			7.0	**7.3**		03	
238	B21DCCN218	Phạm Văn	**Đạt**	D21CQCN02-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		03	
239	B21DCCN205	Nguyễn Quang Hải	**Đăng**	D21CQCN01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		03	
240	B21DCCN206	Phạm Hải	**Đăng**	D21CQCN02-B	6.0	9.0			6.5	**7.0**		03	
241	B21DCCN229	Phạm Hữu	**Đoàn**	D21CQCN01-B	9.0	9.5			8.0	**8.4**		03	
242	B21DCCN230	Nguyễn Minh	**Đông**	D21CQCN02-B	8.5	8.0			8.0	**8.1**		03	
243	B21DCCN241	Lê Anh	**Đức**	D21CQCN01-B	6.0	8.5			6.0	**6.5**		03	
244	B21DCCN242	Lê Trí	**Đức**	D21CQCN02-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		03	
245	B21DCCN253	Nguyễn Văn	**Đức**	D21CQCN01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		03	
246	B21DCCN254	Phạm Minh	**Đức**	D21CQCN02-B	8.5	9.0			8.0	**8.3**		03	
247	B21DCCN313	Nguyễn Việt	**Hà**	D21CQCN01-B	8.0	9.5			9.0	**9.0**		03	
248	B21DCCN314	Phạm Quang	**Hà**	D21CQCN02-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		03	
249	B21DCCN325	Liễu Hoàng	**Hân**	D21CQCN01-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		03	
250	B21DCCN326	Nguyễn Văn	**Hân**	D21CQCN02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		03	
251	B21DCCN337	Trần Thị	**Hiền**	D21CQCN01-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		03	
252	B21DCCN338	Đào Văn	**Hiển**	D21CQCN02-B	6.0	9.0			7.0	**7.3**		03	
253	B21DCCN050	Đinh Ngọc	**Hiếu**	D21CQCN02-B	8.0	7.5			6.5	**6.9**		03	
254	B21DCCN350	Đinh Trung	**Hiếu**	D21CQCN02-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		03	
255	B20DCAT058	Mỵ Phạm Trung	**Hiếu**	D20CQAT02-B	4.0	10.0			7.5	**7.7**		03	
256	B21DCCN361	Nguyễn Đức	**Hiếu**	D21CQCN01-B	7.0	9.0			7.0	**7.4**		03	
257	B21DCCN362	Nguyễn Hà	**Hiếu**	D21CQCN02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		03	
258	B21DCCN373	Vũ Văn	**Hiếu**	D21CQCN01-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		03	
259	B21DCCN374	Ngô Thị Phương	**Hoa**	D21CQCN02-B	8.5	8.0			8.0	**8.1**		03	
260	B21DCCN385	Hà Văn	**Hoàng**	D21CQCN01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		03	
261	B21DCCN386	Hà Việt	**Hoàng**	D21CQCN02-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		03	
262	B21DCCN397	Trịnh Nguyên	**Hoàng**	D21CQCN01-B	8.0	9.0			5.0	**6.1**		03	
263	B21DCCN398	Vũ Huy	**Hoàng**	D21CQCN02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		03	
264	B21DCCN409	Dương Xuân	**Hùng**	D21CQCN01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		03	
265	B21DCCN410	Lương Việt	**Hùng**	D21CQCN02-B	8.5	9.0			6.0	**6.9**		03	
266	B21DCCN433	Dương Quang	**Huy**	D21CQCN01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		03	
267	B21DCCN061	Đỗ Quang	**Huy**	D21CQCN01-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		03	
268	B21DCCN062	Nguyễn Đăng	**Huy**	D21CQCN02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		03	
269	B21DCCN434	Nguyễn Ngọc Quang	**Huy**	D21CQCN02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		03	
270	B21DCCN445	Nguyễn Thu	**Huyền**	D21CQCN01-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		03	
271	B21DCCN446	Phạm Thị Khánh	**Huyền**	D21CQCN02-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		03	
272	B21DCCN421	Hoàng Tiến	**Hưng**	D21CQCN01-B	8.5	9.5			8.0	**8.4**		03	
273	B21DCCN422	Hoàng Việt	**Hưng**	D21CQCN02-B	8.5	9.0			7.5	**7.9**		03	
274	B21DCCN457	Trần Quốc	**Khánh**	D21CQCN01-B	5.0	8.5			7.5	**7.5**		03	
275	B21DCCN458	Nguyễn Việt	**Khiêm**	D21CQCN02-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		03	
276	B21DCCN469	Vũ Minh	**Kiên**	D21CQCN01-B	7.0	8.5			6.0	**6.6**		03	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30			
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
277	B21DCCN470	Đỗ Tuấn	Kiệt	D21CQCN02-B	6.0	9.0			8.0	**8.0**		03	
278	B21DCCN073	Trương Quang	Lập	D21CQCN01-B	8.5	9.0			8.0	**8.3**		03	
279	B21DCCN481	Nguyễn Minh	Liêm	D21CQCN01-B	6.0	9.5			8.0	**8.1**		03	
280	B21DCCN482	Hoàng Ngọc	Linh	D21CQCN02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		03	
281	B21DCCN493	Dương Duy	Long	D21CQCN01-B	8.5	9.5			7.0	**7.7**		03	
282	B21DCCN494	Lê Đức	Long	D21CQCN02-B	10.0	9.0			8.5	**8.8**		03	
283	B21DCCN505	Cao Trần Thảo	Ly	D21CQCN01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		03	
284	B21DCCN506	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	D21CQCN02-B	8.0	9.0			9.0	**8.9**		03	
285	B21DCCN517	Nguyễn Văn	Mạnh	D21CQCN01-B	8.0	8.5			6.0	**6.7**		03	
286	B21DCCN518	Nguyễn Thị Trà	Mi	D21CQCN02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		03	
287	B21DCCN529	Nguyễn Nhật	Minh	D21CQCN01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		03	
288	B21DCCN530	Nguyễn Quang	Minh	D21CQCN02-B	8.5	8.0			7.0	**7.4**		03	
289	B21DCCN542	Doãn Phương	Nam	D21CQCN02-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		03	
290	B21DCCN541	Đỗ Văn	Nam	D21CQCN01-B	9.0	7.5			7.5	**7.7**		03	
291	B21DCCN553	Nguyễn Viết	Nam	D21CQCN01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		03	
292	B21DCCN554	Phạm Hoài	Nam	D21CQCN02-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		03	
293	B21DCCN565	Nguyễn Kim Trọng	Nghĩa	D21CQCN01-B	5.0	9.0			7.0	**7.2**		03	
294	B21DCCN566	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	D21CQCN02-B	8.0	9.0			5.0	**6.1**		03	
295	B21DCCN577	Văn Đình	Nhiều	D21CQCN01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		03	
296	B21DCCN578	Hồ Văn	Nhuận	D21CQCN02-B	8.5	9.0			8.0	**8.3**		03	
297	B21DCCN097	Tống Thị	Oanh	D21CQCN01-B	8.0	9.5			8.0	**8.3**		03	
298	B21DCCN589	Nguyễn Xuân	Phong	D21CQCN01-B	10.0	9.5			6.0	**7.1**		03	
299	B21DCCN590	Vũ Danh	Phong	D21CQCN02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		03	
300	B21DCCN098	Lê Minh	Phúc	D21CQCN02-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		03	
301	B21DCCN601	Nguyễn Mai	Phương	D21CQCN01-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		03	
302	B21DCCN602	Tống Xuân	Phương	D21CQCN02-B	8.0	8.0			6.0	**6.6**		03	
303	B21DCCN625	Lê Gia	Quang	D21CQCN01-B	8.0	7.5			6.0	**6.5**		03	
304	B21DCCN626	Lê Minh	Quang	D21CQCN02-B	7.0	9.0			8.0	**8.1**		03	
305	B21DCCN613	Nguyễn Minh	Quân	D21CQCN01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		03	
306	B21DCCN614	Nguyễn Tài	Quân	D21CQCN02-B	8.0	9.0			6.0	**6.8**		03	
307	B21DCCN637	Nguyễn Văn	Quý	D21CQCN01-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		03	
308	B21DCCN638	Phùng Ngọc	Quý	D21CQCN02-B	6.0	9.0			7.0	**7.3**		03	
309	B21DCCN813	Thanousone	Senesom	D21CQCN01-B	8.0	9.5			8.0	**8.3**		03	
310	B21DCCN815	Louksone	Sihalath	D21CQCN01-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		03	
311	B21DCCN817	Vilapasith	Sisomdet	D21CQCN01-B	7.0	7.5			7.0	**7.1**		03	
312	B21DCCN649	Bùi Trường	Sơn	D21CQCN01-B	8.5	8.5			7.0	**7.5**		03	
313	B21DCCN650	Cao Minh	Sơn	D21CQCN02-B	9.0	8.0			8.5	**8.5**		03	
314	B21DCCN109	Nguyễn Trường	Sơn	D21CQCN01-B	8.0	9.5			8.5	**8.7**		03	
315	B21DCCN110	Phạm Thanh	Sơn	D21CQCN02-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		03	
316	B21DCCN661	Lò Trung	Thái	D21CQCN01-B	3.0	9.5			7.0	**7.1**		03	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
317	B21DCCN662	Phạm Thành	**Thái**	D21CQCN02-B	8.0	9.0			6.5	**7.2**		03	
318	B21DCCN673	Đỗ Ngọc	**Thanh**	D21CQCN01-B	6.0	4.0			7.0	**6.3**		03	
319	B21DCCN674	Bùi Văn	**Thành**	D21CQCN02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		03	
320	B21DCCN686	Đỗ Đức	**Thiện**	D21CQCN02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		03	
321	B21DCCN697	Bùi Thị	**Thu**	D21CQCN01-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		03	
322	B21DCCN698	Nguyễn Thị Hoài	**Thu**	D21CQCN02-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		03	
323	B21DCCN709	Trần Sỹ	**Tiến**	D21CQCN01-B	8.0	9.5			8.0	**8.3**		03	
324	B21DCCN710	Trương Vĩnh	**Tiến**	D21CQCN02-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		03	
325	B21DCCN722	Dương Minh	**Trí**	D21CQCN02-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		03	
326	B21DCCN721	Đào Xuân	**Trí**	D21CQCN01-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		03	
327	B21DCCN733	Nguyễn Xuân	**Trung**	D21CQCN01-B	10.0	9.5			9.0	**9.2**		03	
328	B21DCCN734	Phạm Ngọc	**Trung**	D21CQCN02-B	6.0	9.0			6.0	**6.6**		03	
329	B21DCCN121	Đoàn Viết	**Tú**	D21CQCN01-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		03	
330	B21DCCN122	Hoàng Minh	**Tú**	D21CQCN02-B	9.5	9.0			7.0	**7.7**		03	
331	B21DCCN745	Lương Minh	**Tú**	D21CQCN01-B	8.5	9.0			7.0	**7.6**		03	
332	B21DCCN746	Mầu Nhân	**Tú**	D21CQCN02-B	4.0	9.0			8.0	**7.8**		03	
333	B21DCCN757	Lê Văn	**Tuấn**	D21CQCN01-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		03	
334	B21DCCN758	Nguyễn Mạnh	**Tuấn**	D21CQCN02-B	6.0	9.0			7.0	**7.3**		03	
335	B21DCCN769	Nguyễn Ngọc Hoàng	**Tùng**	D21CQCN01-B	8.0	9.5			6.0	**6.9**		03	
336	B21DCCN770	Nguyễn Thanh	**Tùng**	D21CQCN02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		03	
337	B21DCCN781	Vi Quốc	**Uy**	D21CQCN01-B	9.0	9.0			6.0	**6.9**		03	
338	B21DCCN793	Trần Quang	**Vinh**	D21CQCN01-B	7.0	9.0			7.0	**7.4**		03	
339	B21DCCN794	Doanh Văn	**Vũ**	D21CQCN02-B	10.0	10.0			5.0	**6.5**		03	
340	B21DCCN816	Manivan	**Xaiphan**	D21CQCN01-B	8.0	8.0			6.0	**6.6**		03	
341	B21DCCN814	Bandith	**Xayacha**	D21CQCN01-B	7.0	9.5			7.0	**7.5**		03	
342	B21DCCN805	Đặng Thanh	**Xuân**	D21CQCN01-B	8.0	9.5			6.0	**6.9**		03	
343	B21DCCN806	Ngô Thị	**Xuân**	D21CQCN02-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		03	
344	B21DCCN135	Nguyễn Văn	**An**	D21CQCN03-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		04	
345	B21DCCN136	Phan Hồng	**An**	D21CQCN04-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		04	
346	B21DCCN003	Đào Việt	**Anh**	D21CQCN03-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		04	
347	B21DCCN004	Đinh Thế	**Anh**	D21CQCN04-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		04	
348	B21DCCN147	Lê Đăng Hải	**Anh**	D21CQCN03-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		04	
349	B21DCCN148	Lưu Ngọc	**Anh**	D21CQCN04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		04	
350	B21DCCN160	Trần Đức	**Anh**	D21CQCN04-B	9.0	9.0			8.0	**8.3**		04	
351	B21DCCN171	Bùi Thanh	**Bình**	D21CQCN03-B	9.0	8.5			7.5	**7.9**		04	
352	B21DCCN172	Dương Thái	**Bình**	D21CQCN04-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		04	
353	B21DCCN183	Đinh Tiến	**Công**	D21CQCN03-B	10.0	8.5			8.5	**8.7**		04	
354	B21DCCN184	Phạm Minh	**Công**	D21CQCN04-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		04	
355	B21DCCN196	Vũ Xuân	**Cường**	D21CQCN04-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		04	
356	B21DCCN208	Nguyễn Hoàng	**Đăng**	D21CQCN04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		04	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
357	B21DCCN268	Hoàng Mạnh	**Dũng**	D21CQCN04-B	8.0	10.0			7.0	**7.7**		04	
358	B21DCCN267	Hồ Tiến	**Dũng**	D21CQCN03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		04	
359	B21DCCN039	Đỗ Tuấn	**Duy**	D21CQCN03-B	8.5	8.5			7.0	**7.5**		04	
360	B21DCCN291	Hà Tiến	**Duy**	D21CQCN03-B	5.0	7.5			7.0	**6.9**		04	
361	B21DCCN292	Hoàng Bá	**Duy**	D21CQCN04-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		04	
362	B21DCCN303	Vũ Quang	**Duy**	D21CQCN03-B	8.0	7.5			6.0	**6.5**		04	
363	B21DCCN280	Đỗ Hoàng	**Dương**	D21CQCN04-B	6.0	8.5			7.0	**7.2**		04	
364	B21DCCN028	Lê Quang	**Đạt**	D21CQCN04-B	6.0	8.5			7.0	**7.2**		04	
365	B21DCCN219	Tạ Tiến	**Đạt**	D21CQCN03-B	8.5	7.5			8.0	**8.0**		04	
366	B21DCCN220	Tiêu Hoàng	**Đạt**	D21CQCN04-B	9.0	9.5			8.5	**8.8**		04	
367	B21DCCN027	Cam Hải	**Đăng**	D21CQCN03-B	8.5	8.5			6.0	**6.8**		04	
368	B21DCCN207	Trần Hải	**Đăng**	D21CQCN03-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		04	
369	B21DCCN231	Nguyễn Đình	**Đồng**	D21CQCN03-B	9.0	8.5			9.0	**8.9**		04	
370	B21DCCN232	Vũ Kết	**Đồng**	D21CQCN04-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		04	
371	B21DCCN243	Lê Trung	**Đức**	D21CQCN03-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		04	
372	B21DCCN244	Nguyễn Anh	**Đức**	D21CQCN04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		04	
373	B21DCCN255	Phạm Văn	**Đức**	D21CQCN03-B	8.5	10.0			7.5	**8.1**		04	
374	B21DCCN256	Trần Minh	**Đức**	D21CQCN04-B	8.0	9.0			6.0	**6.8**		04	
375	B21DCCN304	Nguyễn Minh	**Giang**	D21CQCN04-B	8.5	9.5			7.0	**7.7**		04	
376	B21DCCN040	Trần Hoàng Tống	**Giang**	D21CQCN04-B	9.0	8.5			8.0	**8.2**		04	
377	B21DCCN315	Trần Thu	**Hà**	D21CQCN03-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		04	
378	B21DCCN316	Vũ Hoàng	**Hà**	D21CQCN04-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		04	
379	B21DCCN327	Nguyễn Thị Thu	**Hằng**	D21CQCN03-B	8.0	8.0			6.0	**6.6**		04	
380	B21DCCN328	Phạm Thị Thanh	**Hằng**	D21CQCN04-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		04	
381	B21DCCN339	Đoàn Minh	**Hiển**	D21CQCN03-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		04	
382	B21DCCN340	Bùi Duy	**Hiệp**	D21CQCN04-B	9.0	9.5			8.0	**8.4**		04	
383	B21DCCN351	Hoàng Đình	**Hiếu**	D21CQCN03-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		04	
384	B21DCCN352	Hoàng Gia	**Hiếu**	D21CQCN04-B	8.5	9.5			8.5	**8.7**		04	
385	B21DCCN051	Hoàng Văn Minh	**Hiếu**	D21CQCN03-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		04	
386	B21DCCN052	Kiều Văn	**Hiếu**	D21CQCN04-B	10.0	9.5			8.5	**8.9**		04	
387	B21DCCN363	Nguyễn Hữu	**Hiếu**	D21CQCN03-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		04	
388	B21DCCN364	Nguyễn Mạnh	**Hiếu**	D21CQCN04-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		04	
389	B21DCCN375	Cù Xuân	**Hoà**	D21CQCN03-B	10.0	9.5			9.0	**9.2**		04	
390	B21DCCN376	Nguyễn Thiên	**Hóa**	D21CQCN04-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		04	
391	B21DCCN387	Lương Tuấn	**Hoàng**	D21CQCN03-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		04	
392	B21DCCN388	Nguyễn Duy	**Hoàng**	D21CQCN04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		04	
393	B21DCCN399	Vũ Huy	**Hoàng**	D21CQCN03-B	8.0	7.5			5.0	**5.8**		04	
394	B21DCCN400	Nguyễn Minh	**Hồng**	D21CQCN04-B	8.5	9.0			7.5	**7.9**		04	
395	B20DCCN292	Bùi Mạnh	**Hùng**	D20CQCN04-B	4.0	8.5			7.0	**7.0**		04	
396	B21DCCN411	Mai Văn	**Hùng**	D21CQCN03-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		04	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
397	B21DCCN412	Nguyễn Mạnh	**Hùng**	D21CQCN04-B	6.5	9.0			8.0	**8.1**		04	
398	B21DCCN435	Nguyễn Quang	**Huy**	D21CQCN03-B	8.0	7.5			6.5	**6.9**		04	
399	B21DCCN436	Nguyễn Quang	**Huy**	D21CQCN04-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		04	
400	B21DCCN063	Hoàng Đức	**Huyên**	D21CQCN03-B	8.0	8.0			6.5	**7.0**		04	
401	B21DCCN064	Trần Thu	**Huyền**	D21CQCN04-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		04	
402	B21DCCN447	Nguyễn Bá Hoàng	**Huynh**	D21CQCN03-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		04	
403	B21DCCN423	Lê Đình	**Hưng**	D21CQCN03-B	8.5	7.5			7.0	**7.3**		04	
404	B21DCCN424	Lê Gia	**Hưng**	D21CQCN04-B	9.0	8.5			7.0	**7.5**		04	
405	B21DCCN448	Tống Phúc	**Khang**	D21CQCN04-B	7.0	8.5			7.5	**7.7**		04	
406	B21DCCN459	Nguyễn Gia	**Khiên**	D21CQCN03-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		04	
407	B21DCCN460	Đặng Việt	**Khôi**	D21CQCN04-B	8.0	8.0			6.5	**7.0**		04	
408	B21DCCN471	Nguyễn Anh	**Kiệt**	D21CQCN03-B	8.0	8.5			6.5	**7.1**		04	
409	B21DCCN472	Nguyễn Tuấn	**Kiệt**	D21CQCN04-B	9.0	8.5			8.0	**8.2**		04	
410	B21DCCN483	Nguyễn Giang	**Linh**	D21CQCN03-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		04	
411	B21DCCN484	Nguyễn Khánh	**Linh**	D21CQCN04-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		04	
412	B19DCCN390	Lê Kinh Phi	**Long**	D19CQCN06-B	6.0	7.0			7.0	**6.9**		04	
413	B21DCCN076	Lê Quý	**Long**	D21CQCN04-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		04	
414	B21DCCN495	Nguyễn Châu	**Long**	D21CQCN03-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		04	
415	B21DCCN496	Nguyễn Duy Thành	**Long**	D21CQCN04-B	5.0	9.0			7.0	**7.2**		04	
416	B21DCCN075	Nguyễn Đức	**Lộc**	D21CQCN03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		04	
417	B21DCCN507	Nguyễn Thị Mai	**Ly**	D21CQCN03-B	8.0	7.5			8.0	**7.9**		04	
418	B21DCCN508	Đặng Thị Thanh	**Mai**	D21CQCN04-B	10.0	9.0			6.5	**7.4**		04	
419	B21DCCN519	Bùi Phúc	**Minh**	D21CQCN03-B	8.5	8.5			7.5	**7.8**		04	
420	B21DCCN520	Đặng Nguyệt	**Minh**	D21CQCN04-B	9.5	9.5			8.5	**8.8**		04	
421	B21DCCN087	Nguyễn Đức	**Minh**	D21CQCN03-B	6.0	4.0				**1.4**		04	
422	B21DCCN088	Nguyễn Ngọc	**Minh**	D21CQCN04-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		04	
423	B21DCCN531	Nguyễn Quang	**Minh**	D21CQCN03-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		04	
424	B21DCCN532	Nguyễn Văn	**Minh**	D21CQCN04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		04	
425	B21DCCN544	Hoàng Đình	**Nam**	D21CQCN04-B	6.0	8.5			8.0	**7.9**		04	
426	B21DCCN555	Phạm Phương	**Nam**	D21CQCN03-B	8.0	8.0			6.5	**7.0**		04	
427	B21DCCN556	Tống Quang	**Nam**	D21CQCN04-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		04	
428	B21DCCN567	Nguyễn Văn	**Ngọc**	D21CQCN03-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		04	
429	B21DCCN568	Trần Hữu	**Ngọc**	D21CQCN04-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		04	
430	B21DCCN579	Trần Thị Phương	**Nhung**	D21CQCN03-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		04	
431	B21DCCN580	Nguyễn Thị	**Phấn**	D21CQCN04-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		04	
432	B21DCCN591	Giang Minh	**Phú**	D21CQCN03-B	8.5	7.5			7.0	**7.3**		04	
433	B21DCCN592	Nguyễn Văn	**Phú**	D21CQCN04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		04	
434	B21DCCN099	Ngô Quang	**Phúc**	D21CQCN03-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		04	
435	B21DCCN100	Trần Tuấn	**Phúc**	D21CQCN04-B	9.0	8.0			7.0	**7.4**		04	
436	B21DCCN603	Trần Lệ	**Phương**	D21CQCN03-B	10.0	9.0			9.0	**9.1**		04	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
437	B21DCCN627	Lương Phương	Quang	D21CQCN03-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		04	
438	B21DCCN628	Nguyễn Đăng	Quang	D21CQCN04-B	8.0	8.0			6.0	**6.6**		04	
439	B21DCCN604	Đàm Tiến	Quân	D21CQCN04-B	9.0	9.0			7.5	**8.0**		04	
440	B21DCCN615	Nguyễn Văn	Quân	D21CQCN03-B	9.0	7.5			8.0	**8.0**		04	
441	B21DCCN616	Phan Văn Thế	Quân	D21CQCN04-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		04	
442	B21DCCN639	Nguyễn Thị	Quyên	D21CQCN03-B	8.0	8.5			8.5	**8.5**		04	
443	B21DCCN640	Vũ Văn	Quyền	D21CQCN04-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		04	
444	B21DCCN651	Hoàng Thanh	Sơn	D21CQCN03-B	8.0	7.5			6.5	**6.9**		04	
445	B21DCCN652	Nguyễn Đình	Sơn	D21CQCN04-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		04	
446	B21DCCN112	Nguyễn Đức	Tâm	D21CQCN04-B	8.0	10.0			8.0	**8.4**		04	
447	B21DCCN663	Trần Xuân	Thái	D21CQCN03-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		04	
448	B21DCCN664	Lê Đức	Thắng	D21CQCN04-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		04	
449	B21DCCN687	Lê Văn	Thiện	D21CQCN03-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		04	
450	B21DCCN699	Nguyễn Anh	Thư	D21CQCN03-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		04	
451	B21DCCN700	Nguyễn Xuân	Thức	D21CQCN04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		04	
452	B21DCCN711	Trần Thế	Tỏa	D21CQCN03-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		04	
453	B21DCCN712	Đinh Văn	Toàn	D21CQCN04-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		04	
454	B21DCCN723	Hoàng Gia	Trí	D21CQCN03-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		04	
455	B21DCCN724	Nguyễn Hữu	Trinh	D21CQCN04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		04	
456	B21DCCN736	Tống Quang	Trung	D21CQCN04-B	8.5	9.0			9.0	**9.0**		04	
457	B21DCCN747	Nguyễn Anh	Tú	D21CQCN03-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		04	
458	B21DCCN748	Nguyễn Đăng Anh	Tú	D21CQCN04-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		04	
459	B21DCCN759	Nguyễn Minh	Tuấn	D21CQCN03-B	10.0	9.0			8.5	**8.8**		04	
460	B21DCCN123	Nguyễn Quốc	Tuấn	D21CQCN03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		04	
461	B21DCCN760	Síu Hoàng	Tuấn	D21CQCN04-B	8.0	9.0			6.0	**6.8**		04	
462	B21DCCN771	Nguyễn Thanh	Tùng	D21CQCN03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		04	
463	B21DCCN772	Nguyễn Xuân	Tùng	D21CQCN04-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		04	
464	B21DCCN783	Nguyễn Anh	Văn	D21CQCN03-B	8.0	8.5			6.0	**6.7**		04	
465	B21DCCN784	Nguyễn Đình	Văn	D21CQCN04-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		04	
466	B21DCCN795	Hoàng Anh	Vũ	D21CQCN03-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		04	
467	B21DCCN796	Lâm Văn	Vũ	D21CQCN04-B	8.5	8.5			7.0	**7.5**		04	
468	B21DCCN807	Vi Thanh	Xuân	D21CQCN03-B	8.0	8.5			4.0	**5.3**		04	
469	B21DCCN808	Bùi Thị	Xuyến	D21CQCN04-B	8.5	9.5			8.5	**8.7**		04	
470	B21DCCN137	Bùi Bá Tiến	Anh	D21CQCN05-B	8.5	7.5			7.0	**7.3**		05	
471	B21DCCN138	Bùi Việt	Anh	D21CQCN06-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		05	
472	B21DCCN149	Ngô Tuấn	Anh	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		05	
473	B21DCCN150	Nguyễn Bá	Anh	D21CQCN06-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		05	
474	B21DCCN005	Nguyễn Quang	Anh	D21CQCN05-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		05	
475	B21DCCN161	Trần Duy	Anh	D21CQCN05-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		05	
476	B21DCCN162	Trần Việt	Anh	D21CQCN06-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		05	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
477	B21DCCN017	Nguyễn Đình	**Ban**	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		05	
478	B21DCCN018	ĐẶNG QUÝ	**BÌNH**	D21CQCN06-B	9.0	9.5			7.0	**7.7**		05	
479	B21DCCN173	Hà Hòa	**Bình**	D21CQCN05-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		05	
480	B21DCCN174	Nguyễn Ngọc Tuấn	**Bình**	D21CQCN06-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		05	
481	B21DCCN186	Lê Văn	**Cương**	D21CQCN06-B	8.0	8.0			6.5	**7.0**		05	
482	B21DCCN269	Hoàng Minh	**Dũng**	D21CQCN05-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		05	
483	B21DCCN270	Hoàng Trung	**Dũng**	D21CQCN06-B	6.0	8.0			4.0	**5.0**		05	
484	B20DCVT077	Phạm Hữu	**Dũng**	D20CQVT05-B	7.0	9.0			7.0	**7.4**		05	
485	B21DCCN293	Hoàng Trần	**Duy**	D21CQCN05-B	8.0	10.0			8.0	**8.4**		05	
486	B21DCCN294	Hoàng Văn	**Duy**	D21CQCN06-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		05	
487	B21DCCN233	Dương Văn	**Dự**	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		05	
488	B21DCCN281	Lê Đình	**Dương**	D21CQCN05-B	6.0	9.5			8.0	**8.1**		05	
489	B21DCCN282	Lê Huy	**Dương**	D21CQCN06-B	8.0	7.5			8.0	**7.9**		05	
490	B21DCCN209	Tạ Đăng	**Đạo**	D21CQCN05-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		05	
491	B21DCCN210	Đinh Bá	**Đạt**	D21CQCN06-B	6.0	8.0			6.0	**6.4**		05	
492	B21DCCN029	Lưu Hữu	**Đạt**	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		05	
493	B21DCCN221	Trần Hữu	**Đạt**	D21CQCN05-B	10.0	10.0				**3.0**		05	
494	B21DCCN222	Trần Quý	**Đạt**	D21CQCN06-B	9.0	8.5			6.0	**6.8**		05	
495	B21DCCN030	Trần Tiến	**Đạt**	D21CQCN06-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		05	
496	B21DCCN197	Đào Hải	**Đăng**	D21CQCN05-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		05	
497	B21DCCN198	Đinh Hải	**Đăng**	D21CQCN06-B	7.0	9.0			6.0	**6.7**		05	
498	B21DCCN234	Cao Hồng	**Đức**	D21CQCN06-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		05	
499	B21DCCN245	Nguyễn Anh	**Đức**	D21CQCN05-B	8.5	9.0			8.0	**8.3**		05	
500	B21DCCN246	Nguyễn Minh	**Đức**	D21CQCN06-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		05	
501	B21DCCN257	Trịnh Lê	**Đức**	D21CQCN05-B	8.0	9.5			6.5	**7.3**		05	
502	B21DCCN258	Trương Xuân	**Đức**	D21CQCN06-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		05	
503	B21DCCN305	Nguyễn Trường	**Giang**	D21CQCN05-B	8.5	9.0			8.0	**8.3**		05	
504	B21DCCN306	Nguyễn Trường	**Giang**	D21CQCN06-B	8.5	8.5			6.5	**7.1**		05	
505	B21DCCN041	Nguyễn Thu	**Hà**	D21CQCN05-B	8.0	9.0			6.5	**7.2**		05	
506	B21DCCN042	Phạm Thu	**Hà**	D21CQCN06-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		05	
507	B21DCCN317	Lê Minh	**Hải**	D21CQCN05-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		05	
508	B21DCCN318	Mông Thanh	**Hải**	D21CQCN06-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		05	
509	B21DCCN329	Nguyễn Văn	**Hạnh**	D21CQCN05-B	8.0	8.0			6.0	**6.6**		05	
510	B21DCCN330	Thân Xuân	**Hạnh**	D21CQCN06-B	8.5	8.5			7.5	**7.8**		05	
511	B21DCCN341	Hoàng Đình	**Hiệp**	D21CQCN05-B	6.0	9.5			7.5	**7.8**		05	
512	B21DCCN342	La Đức	**Hiệp**	D21CQCN06-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		05	
513	B21DCCN354	Lâm Trung	**Hiếu**	D21CQCN06-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		05	
514	B21DCCN053	Lê Đức	**Hiếu**	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		05	
515	B21DCCN365	Nguyễn Minh	**Hiếu**	D21CQCN05-B	9.0	9.5			7.0	**7.7**		05	
516	B21DCCN366	Nguyễn Văn	**Hiếu**	D21CQCN06-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		05	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
517	B21DCCN054	Nguyễn Đình	**Hiệu**	D21CQCN06-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		05	
518	B21DCCN377	Hoàng Quốc	**Hòa**	D21CQCN05-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		05	
519	B21DCCN378	Lương Mạnh	**Hòa**	D21CQCN06-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		05	
520	B21DCCN389	Nguyễn Huy	**Hoàng**	D21CQCN05-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		05	
521	B21DCCN390	Nguyễn Minh	**Hoàng**	D21CQCN06-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		05	
522	B21DCCN401	Nguyễn Văn	**Hồng**	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		05	
523	B21DCCN402	Nguyễn Anh	**Huân**	D21CQCN06-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		05	
524	B21DCCN413	Nguyễn Mạnh	**Hùng**	D21CQCN05-B	9.0	7.5			7.0	**7.3**		05	
525	B21DCCN414	Nguyễn Sinh	**Hùng**	D21CQCN06-B	9.0	7.5			8.0	**8.0**		05	
526	B21DCCN437	Nguyễn Việt	**Huy**	D21CQCN05-B	8.0	9.0			6.5	**7.2**		05	
527	B21DCCN438	Nguyễn Xuân	**Huy**	D21CQCN06-B	8.0	8.0			7.5	**7.7**		05	
528	B17DCPT104	Nguyễn Bá	**Huyên**	D17PTDPT2	0.0	0.0				**0.0**	Không đủ ĐKDT	05	
529	B21DCCN425	Nguyễn Việt	**Hưng**	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		05	
530	B21DCCN426	Phạm Gia	**Hưng**	D21CQCN06-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		05	
531	B21DCCN449	Nguyễn Văn	**Khanh**	D21CQCN05-B	9.0	9.0			7.0	**7.6**		05	
532	B21DCCN450	Đặng Ngọc	**Khánh**	D21CQCN06-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		05	
533	B21DCCN066	Ngô Đình	**Khánh**	D21CQCN06-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		05	
534	B21DCCN461	Hoàng Minh	**Khương**	D21CQCN05-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		05	
535	B21DCCN462	Đào Danh	**Kiên**	D21CQCN06-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		05	
536	B21DCCN473	Nguyễn Trọng	**Kính**	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		05	
537	B21DCCN474	Nguyễn Thị Thanh	**Lam**	D21CQCN06-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		05	
538	B21DCCN485	Nguyễn Thảo	**Linh**	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		05	
539	B21DCCN486	Nguyễn Thế	**Linh**	D21CQCN06-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		05	
540	B21DCCN077	Nguyễn Ngọc	**Long**	D21CQCN05-B	8.0	9.5			8.0	**8.3**		05	
541	B21DCCN498	Nguyễn Thành	**Long**	D21CQCN06-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		05	
542	B21DCCN509	Hỏa Ngọc	**Mai**	D21CQCN05-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		05	
543	B21DCCN510	Chu Văn	**Mạnh**	D21CQCN06-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		05	
544	B21DCCN521	Đỗ Nhật	**Minh**	D21CQCN05-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		05	
545	B21DCCN522	Đồng Hoàng	**Minh**	D21CQCN06-B	8.5	9.5			7.0	**7.7**		05	
546	B21DCCN089	Nguyễn Quang	**Minh**	D21CQCN05-B	8.5	9.0			8.5	**8.6**		05	
547	B21DCCN090	Nguyễn Thái	**Minh**	D21CQCN06-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		05	
548	B21DCCN533	Phạm Công	**Minh**	D21CQCN05-B	8.0	9.0			6.5	**7.2**		05	
549	B21DCCN545	Lâm Văn	**Nam**	D21CQCN05-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		05	
550	B21DCCN546	Lê Đoàn Ngọc	**Nam**	D21CQCN06-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		05	
551	B21DCCN557	Trần Nhật	**Nam**	D21CQCN05-B	8.5	9.0			7.0	**7.6**		05	
552	B21DCCN558	Trần Văn	**Nam**	D21CQCN06-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		05	
553	B21DCCN569	Trịnh Tân	**Nguyên**	D21CQCN05-B	10.0	9.0			8.5	**8.8**		05	
554	B21DCCN570	Trương Linh	**Nguyên**	D21CQCN06-B	9.0	9.5			8.5	**8.8**		05	
555	B21DCCN581	Nguyễn Tấn	**Phát**	D21CQCN05-B	8.5	9.5			7.0	**7.7**		05	
556	B21DCCN582	Đỗ Hồng	**Phi**	D21CQCN06-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		05	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
557	B21DCCN593	Lê Đình	Phúc	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		05	
558	B21DCCN594	Nguyễn Hoàng	Phúc	D21CQCN06-B	9.0	8.0			7.5	**7.8**		05	
559	B21DCCN629	Nguyễn Minh	Quang	D21CQCN05-B	8.5	10.0			8.0	**8.5**		05	
560	B21DCCN630	Nguyễn Ngọc	Quang	D21CQCN06-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		05	
561	B21DCCN102	Dương Hoàng	Quân	D21CQCN06-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		05	
562	B21DCCN605	Đậu Minh	Quân	D21CQCN05-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		05	
563	B21DCCN606	Hoàng Anh	Quân	D21CQCN06-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		05	
564	B21DCCN617	Vi Mạnh	Quân	D21CQCN05-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		05	
565	B21DCCN618	Vũ Anh	Quân	D21CQCN06-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		05	
566	B20DCPT164	Nguyễn Diệu	Quyên	D20CQPT04-B	7.0	9.0			7.0	**7.4**		05	
567	B21DCCN641	Bùi Hữu	Quyết	D21CQCN05-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		05	
568	B21DCCN642	Lê Duy	Quyết	D21CQCN06-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		05	
569	B21DCCN653	Nguyễn Văn	Sơn	D21CQCN05-B	8.0	9.0			8.5	**8.6**		05	
570	B21DCCN654	Vũ Ngọc	Sơn	D21CQCN06-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		05	
571	B21DCCN677	Mạc Văn	Thành	D21CQCN05-B	8.0	9.5			8.5	**8.7**		05	
572	B21DCCN678	Nguyễn Đắc	Thành	D21CQCN06-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		05	
573	B21DCCN665	Nguyễn Đức	Thắng	D21CQCN05-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		05	
574	B21DCCN666	Nguyễn Hữu	Thắng	D21CQCN06-B	8.0	8.0			6.0	**6.6**		05	
575	B21DCCN689	Vũ Đình	Thiết	D21CQCN05-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		05	
576	B21DCCN690	Nguyễn Như	Thiệu	D21CQCN06-B	8.5	8.0			8.0	**8.1**		05	
577	B21DCCN702	Nguyễn Thị Ngọc	Thúy	D21CQCN06-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		05	
578	B21DCCN701	Lừ Thị	Thưởng	D21CQCN05-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		05	
579	B21DCCN714	Nguyễn Quốc	Toàn	D21CQCN06-B	8.0	9.5			8.0	**8.3**		05	
580	B21DCCN725	Đỗ Hoàng	Trọng	D21CQCN05-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		05	
581	B21DCCN726	Ngọ Văn	Trọng	D21CQCN06-B	4.0	7.5			6.5	**6.5**		05	
582	B19DCVT414	Đinh Quang	Trung	D19CQVT06-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		05	
583	B21DCCN738	Đỗ Thanh	Trường	D21CQCN06-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		05	
584	B21DCCN749	Nguyễn Duy	Tú	D21CQCN05-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		05	
585	B21DCCN750	Nguyễn Huy	Tú	D21CQCN06-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		05	
586	B21DCCN761	Trần Mạnh	Tuấn	D21CQCN05-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		05	
587	B21DCCN762	Trần Thanh	Tuấn	D21CQCN06-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		05	
588	B21DCCN774	Phạm Việt	Tùng	D21CQCN06-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		05	
589	B21DCCN125	Ngô Trung	Tuyên	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		05	
590	B21DCCN785	Nguyễn Viết	Văn	D21CQCN05-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		05	
591	B21DCCN126	La Thảo	Vân	D21CQCN06-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		05	
592	B21DCCN786	Lê Ngọc Thảo	Vân	D21CQCN06-B	8.0	9.5			8.5	**8.7**		05	
593	B21DCCN797	Lê Minh	Vũ	D21CQCN05-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		05	
594	B21DCCN809	Lương Ngọc	Yên	D21CQCN05-B	7.0	9.5			8.0	**8.2**		05	
595	B21DCCN810	Tạ Kiều	Yến	D21CQCN06-B	7.0	8.5			8.0	**8.0**		05	
596	B21DCCN139	Đàm Minh	Anh	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		06	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30			
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
597	B21DCCN140	Đặng Minh	Anh	D21CQCN08-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		06	
598	B21DCCN151	Nguyễn Đức	Anh	D21CQCN07-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		06	
599	B21DCCN152	Nguyễn Hoàng	Anh	D21CQCN08-B	6.0	8.0			7.0	**7.1**		06	
600	B21DCCN007	Nguyễn Tiến	Anh	D21CQCN07-B	8.0	7.5			7.5	**7.6**		06	
601	B21DCCN008	Nguyễn Tuấn	Anh	D21CQCN08-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		06	
602	B21DCCN164	Vũ Duy	Anh	D21CQCN08-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		06	
603	B21DCCN019	Nguyễn Tất	Bình	D21CQCN07-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		06	
604	B21DCCN020	Nguyễn Thái	Bình	D21CQCN08-B	8.5	9.5			8.5	**8.7**		06	
605	B21DCCN175	Trần Vũ	Cảnh	D21CQCN07-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		06	
606	B21DCCN176	Nguyễn Văn	Cao	D21CQCN08-B	8.5	8.0			7.0	**7.4**		06	
607	B21DCCN187	Bùi Mạnh	Cường	D21CQCN07-B	8.5	9.5			8.0	**8.4**		06	
608	B21DCCN188	Đặng Minh	Cường	D21CQCN08-B	8.5	8.0			7.0	**7.4**		06	
609	B21DCCN260	Nguyễn Thùy	Dung	D21CQCN08-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		06	
610	B21DCCN271	Hoàng Việt	Dũng	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		06	
611	B21DCCN272	Lương Tiến	Dũng	D21CQCN08-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		06	
612	B21DCCN295	Lê Khánh	Duy	D21CQCN07-B	8.5	9.5			7.0	**7.7**		06	
613	B21DCCN296	Lê Văn	Duy	D21CQCN08-B	7.0	10.0			7.0	**7.6**		06	
614	B21DCCN283	Lò Văn	Dương	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		06	
615	B21DCCN284	Nguyễn Hải	Dương	D21CQCN08-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		06	
616	B21DCCN211	Hoàng Tiến	Đạt	D21CQCN07-B	8.0	5.0			6.0	**6.0**		06	
617	B21DCCN212	Lê Hoàng	Đạt	D21CQCN08-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		06	
618	B21DCCN223	Trần Xuân	Đạt	D21CQCN07-B	9.0	9.0			8.0	**8.3**		06	
619	B21DCCN031	Trịnh Vinh Tuấn	Đạt	D21CQCN07-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		06	
620	B21DCCN224	Trương Đình	Đạt	D21CQCN08-B	10.0	8.5			6.0	**6.9**		06	
621	B21DCCN032	Vũ Thành	Đạt	D21CQCN08-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		06	
622	B21DCCN199	Lê Hải	Đăng	D21CQCN07-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		06	
623	B21DCCN200	Lê Nguyễn Hải	Đăng	D21CQCN08-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		06	
624	B21DCCN235	Cao Việt	Đức	D21CQCN07-B	10.0	9.5			8.5	**8.9**		06	
625	B21DCCN236	Đặng Minh	Đức	D21CQCN08-B	8.5	8.0			8.0	**8.1**		06	
626	B21DCCN247	Nguyễn Minh	Đức	D21CQCN07-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		06	
627	B21DCCN248	Nguyễn Minh	Đức	D21CQCN08-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		06	
628	B21DCCN811	Nguyễn Quý	Đức	D21CQCN07-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		06	
629	B21DCCN259	Vũ Hữu	Đức	D21CQCN07-B	8.0	8.5			8.5	**8.5**		06	
630	B21DCCN307	Phạm Tuấn	Giang	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		06	
631	B21DCCN308	Trần Hương	Giang	D21CQCN08-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		06	
632	B21DCCN044	Ngô Xuân	Hải	D21CQCN08-B	8.5	9.0			8.0	**8.3**		06	
633	B21DCCN319	Nguyễn Hoàng	Hải	D21CQCN07-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		06	
634	B21DCCN332	Lê Đình	Hảo	D21CQCN08-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		06	
635	B21DCCN343	Nguyễn Hoàng	Hiệp	D21CQCN07-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		06	
636	B21DCCN344	Nguyễn Tiến	Hiệp	D21CQCN08-B	9.0	8.0			6.5	**7.1**		06	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
637	B21DCCN355	Lê Danh	Hiếu	D21CQCN07-B	10.0	9.0				2.8		06	
638	B21DCCN356	Lê Trung	Hiếu	D21CQCN08-B	8.5	8.5			8.0	8.2		06	
639	B21DCCN368	Phùng Minh	Hiếu	D21CQCN08-B	6.0	8.0				2.2		06	
640	B21DCCN379	Nguyễn Hữu Quang	Hòa	D21CQCN07-B	8.0	8.5			8.5	8.5		06	
641	B21DCCN380	Nguyễn Văn	Hòa	D21CQCN08-B	8.0	9.0			7.5	7.9		06	
642	B21DCCN055	Bùi Huy	Hoàng	D21CQCN07-B	8.5	9.5			8.0	8.4		06	
643	B21DCCN056	Lê Khả Việt	Hoàng	D21CQCN08-B	7.0	9.5			7.0	7.5		06	
644	B21DCCN391	Nguyễn Việt	Hoàng	D21CQCN07-B	8.5	7.5			7.5	7.6		06	
645	B21DCCN392	Phạm Văn	Hoàng	D21CQCN08-B	10.0	8.0			8.0	8.2		06	
646	B21DCCN403	Nguyễn Công	Huân	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.0	8.6		06	
647	B21DCCN404	Nguyễn Văn	Huân	D21CQCN08-B	8.0	8.5			8.0	8.1		06	
648	B21DCCN415	Nguyễn Tiến	Hùng	D21CQCN07-B	8.0	8.5			6.5	7.1		06	
649	B21DCCN416	Nguyễn Văn	Hùng	D21CQCN08-B	10.0	8.5			8.0	8.3		06	
650	B21DCCN439	Phạm Quang	Huy	D21CQCN07-B	10.0	10.0			7.5	8.3		06	
651	B21DCCN440	Trần Đức	Huy	D21CQCN08-B	10.0	9.5			7.0	7.8		06	
652	B21DCCN428	Chu Thúy	Hường	D21CQCN08-B	0.0	0.0			C	0.0	Không đủ ĐKDT	06	
653	B21DCCN427	Bùi Thế	Hướng	D21CQCN07-B	8.5	9.5			8.0	8.4		06	
654	B21DCCN451	Lê Duy	Khánh	D21CQCN07-B	8.0	8.5			8.0	8.1		06	
655	B21DCCN452	Lê Quốc	Khánh	D21CQCN08-B	8.0	8.0			7.0	7.3		06	
656	B21DCCN067	Trần Quốc	Khánh	D21CQCN07-B	8.0	8.5			8.0	8.1		06	
657	B21DCCN068	Đỗ Đăng	Khoa	D21CQCN08-B	8.0	8.0			7.0	7.3		06	
658	B21DCCN464	Nguyễn Sỹ Huy	Kiên	D21CQCN08-B	8.0	8.5			7.0	7.4		06	
659	B21DCCN475	Đào Tùng	Lâm	D21CQCN07-B	8.5	9.5			8.0	8.4		06	
660	B21DCCN476	Lại Trung	Lâm	D21CQCN08-B	8.0	9.0			8.0	8.2		06	
661	B21DCCN487	Nguyễn Thị Thùy	Linh	D21CQCN07-B	10.0	9.0			8.5	8.8		06	
662	B21DCCN488	Phạm Ngọc	Linh	D21CQCN08-B	10.0	10.0			7.5	8.3		06	
663	B21DCCN499	Nguyễn Thành	Long	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.0	8.6		06	
664	B21DCCN500	Nguyễn Vũ Bảo	Long	D21CQCN08-B	8.0	8.0			7.0	7.3		06	
665	B21DCCN079	Nông Thành	Long	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.5	9.0		06	
666	B21DCCN080	Vũ Bảo	Long	D21CQCN08-B	10.0	9.0			8.0	8.4		06	
667	B21DCCN512	Nguyễn Duy	Mạnh	D21CQCN08-B	8.0	8.5			7.0	7.4		06	
668	B21DCCN511	Nguyễn Đình	Mạnh	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.0	8.6		06	
669	B21DCCN523	Hà Quang	Minh	D21CQCN07-B	8.0	8.5			8.0	8.1		06	
670	B21DCCN524	Hồ Trọng Nhật	Minh	D21CQCN08-B	8.0	9.0			7.5	7.9		06	
671	B21DCCN535	Phan Ngọc	Minh	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.0	8.6		06	
672	B21DCCN092	Phạm Thị Linh	Mỹ	D21CQCN08-B	8.0	9.5			7.0	7.6		06	
673	B21DCCN547	Lê Đức	Nam	D21CQCN07-B	8.0	8.5			8.0	8.1		06	
674	B21DCCN548	Nguyễn Đình	Nam	D21CQCN08-B	8.0	8.0			7.5	7.7		06	
675	B21DCCN559	Trịnh Thành	Nam	D21CQCN07-B	6.0	8.0			7.0	7.1		06	
676	B21DCCN560	Vũ Tuấn	Nam	D21CQCN08-B	8.5	8.0			8.0	8.1		06	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
677	B21DCCN571	Đinh Thị Thu	Nguyệt	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.5	9.0		06	
678	B21DCCN572	Lê Phan	Nhâm	D21CQCN08-B	8.0	8.5			8.0	8.1		06	
679	B21DCCN583	Vũ Hoàng	Phi	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.0	8.6		06	
680	B21DCCN584	Bùi Hùng	Phong	D21CQCN08-B	8.0	9.0			7.0	7.5		06	
681	B21DCCN595	Võ Văn Bảo	Phúc	D21CQCN07-B	9.0	8.5			8.0	8.2		06	
682	B21DCCN596	Lê Minh	Phụng	D21CQCN08-B	8.5	9.0			7.5	7.9		06	
683	B21DCCN631	Nguyễn Văn	Quang	D21CQCN07-B	8.0	9.0			7.0	7.5		06	
684	B21DCCN632	Nguyễn Viết	Quang	D21CQCN08-B	9.0	8.0			7.0	7.4		06	
685	B21DCCN607	Lại Bá	Quân	D21CQCN07-B	8.0	9.0			8.0	8.2		06	
686	B21DCCN608	Nghiêm Xuân	Quân	D21CQCN08-B	8.5	8.0			7.0	7.4		06	
687	B21DCCN103	Nguyễn Anh	Quân	D21CQCN07-B	10.0	10.0			9.0	9.3		06	
688	B21DCCN104	Phạm Việt	Quân	D21CQCN08-B	8.0	8.5			7.0	7.4		06	
689	B21DCCN619	Vũ Hồng	Quân	D21CQCN07-B	8.0	7.5			7.0	7.2		06	
690	B21DCCN643	Trần Kiên	Quyết	D21CQCN07-B	8.0	9.0			8.0	8.2		06	
691	B21DCCN644	Đỗ Thị	Quỳnh	D21CQCN08-B	8.0	9.0			8.5	8.6		06	
692	B21DCCN655	Phan Tiến	Tài	D21CQCN07-B	8.0	7.5			7.5	7.6		06	
693	B21DCCN656	Trần Anh	Tài	D21CQCN08-B	10.0	10.0			8.5	9.0		06	
694	B21DCCN679	Nguyễn Tiến	Thành	D21CQCN07-B	8.0	8.5			7.5	7.8		06	
695	B21DCCN680	Nguyễn Văn	Thành	D21CQCN08-B	10.0	10.0			8.0	8.6		06	
696	B21DCCN667	Nguyễn Hữu	Thắng	D21CQCN07-B	8.0	8.5			7.0	7.4		06	
697	B21DCCN668	Nguyễn Minh	Thắng	D21CQCN08-B	8.0	8.0			8.0	8.0		06	
698	B21DCCN691	Hà Cường	Thịnh	D21CQCN07-B	8.0	9.0			8.0	8.2		06	
699	B21DCCN692	Phùng Văn	Thịnh	D21CQCN08-B	8.0	8.5			7.5	7.8		06	
700	B21DCCN116	Đỗ Hoành	Thông	D21CQCN08-B	10.0	9.0			7.5	8.1		06	
701	B21DCCN703	Thái Quân	Thụy	D21CQCN07-B	10.0	8.5			7.0	7.6		06	
702	B21DCCN715	Dương Văn	Toản	D21CQCN07-B	8.0	9.0			8.0	8.2		06	
703	B21DCCN716	Kiều Linh	Trang	D21CQCN08-B	10.0	10.0			9.0	9.3		06	
704	B21DCCN727	Hà Quang	Trung	D21CQCN07-B	8.5	9.0			7.0	7.6		06	
705	B21DCCN728	Hồ Đức	Trung	D21CQCN08-B	9.0	8.0			6.0	6.7		06	
706	B21DCCN739	Lâm Ngọc	Trường	D21CQCN07-B	10.0	9.0			7.5	8.1		06	
707	B21DCCN740	Nguyễn Trọng	Trường	D21CQCN08-B	10.0	8.0			7.0	7.5		06	
708	B21DCCN752	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	D21CQCN08-B	10.0	8.5			8.5	8.7		06	
709	B21DCCN763	Vũ Anh	Tuấn	D21CQCN07-B	8.5	8.5			8.0	8.2		06	
710	B21DCCN764	Đào Quang	Tùng	D21CQCN08-B	8.0	9.0			7.0	7.5		06	
711	B21DCCN775	Phan Thanh	Tùng	D21CQCN07-B	8.5	9.0			7.0	7.6		06	
712	B21DCCN776	Phùng Bá	Tùng	D21CQCN08-B	8.0	9.0			7.0	7.5		06	
713	B21DCCN127	Triệu Đình	Viết	D21CQCN07-B	8.0	7.5			7.5	7.6		06	
714	B21DCCN787	An Quốc	Việt	D21CQCN07-B	10.0	10.0			8.5	9.0		06	
715	B21DCCN788	Đinh Quốc	Việt	D21CQCN08-B	8.0	8.0			8.0	8.0		06	
716	B21DCCN128	Lê Anh	Vũ	D21CQCN08-B	8.0	2.0			1.0	1.9		06	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
717	B21DCCN799	Nguyễn Trọng	**Vũ**	D21CQCN07-B	8.5	9.0			8.0	**8.3**		06	
718	B21DCCN800	Trần Hoàng Tuấn	**Vũ**	D21CQCN08-B	8.5	10.0			8.0	**8.5**		06	
719	B21DCCN141	Đặng Ngọc	**Anh**	D21CQCN09-B	8.5	8.5			7.5	**7.8**		07	
720	B21DCCN142	Đinh Hoàng	**Anh**	D21CQCN10-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		07	
721	B21DCCN153	Nguyễn Ngọc	**Anh**	D21CQCN09-B	9.0	9.0			7.0	**7.6**		07	
722	B21DCCN154	Nguyễn Thế	**Anh**	D21CQCN10-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		07	
723	B21DCCN009	Phạm Thế	**Anh**	D21CQCN09-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		07	
724	B21DCCN010	Phạm Văn	**Anh**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			8.5	**8.5**		07	
725	B21DCCN165	Vũ Hải	**Anh**	D21CQCN09-B	8.0	7.5			7.5	**7.6**		07	
726	B21DCCN166	Vũ Hoàng	**Anh**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		07	
727	B21DCCN177	Phạm Quỳnh	**Chi**	D21CQCN09-B	9.0	8.5			8.5	**8.6**		07	
728	B21DCCN178	Nguyễn Minh	**Chí**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		07	
729	B21DCCN021	Tạ Văn	**Chiến**	D21CQCN09-B	8.0	7.5			7.5	**7.6**		07	
730	B21DCCN022	Đỗ Thành	**Công**	D21CQCN10-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		07	
731	B21DCCN189	Đỗ Ngọc	**Cường**	D21CQCN09-B	8.0	8.5			8.5	**8.5**		07	
732	B21DCCN190	Mai Huy	**Cường**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		07	
733	B21DCCN261	Phạm Thị Thùy	**Dung**	D21CQCN09-B	8.0	8.5			5.0	**6.0**		07	
734	B21DCCN262	Bùi Tuấn	**Dũng**	D21CQCN10-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		07	
735	B21DCCN273	Lưu Tiến	**Dũng**	D21CQCN09-B	7.0	7.5			7.0	**7.1**		07	
736	B21DCCN274	Nguyễn Đức	**Dũng**	D21CQCN10-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		07	
737	B21DCCN297	Ngô Hoàng	**Duy**	D21CQCN09-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		07	
738	B21DCCN298	Nguyễn Anh	**Duy**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		07	
739	B21DCCN285	Nguyễn Hoàng	**Dương**	D21CQCN09-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		07	
740	B21DCCN286	Nguyễn Ngọc Hải	**Dương**	D21CQCN10-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		07	
741	B21DCCN213	Lê Trọng	**Đạt**	D21CQCN09-B	8.5	8.5			7.5	**7.8**		07	
742	B21DCCN214	Lý Thành	**Đạt**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			8.5	**8.5**		07	
743	B21DCCN201	Ngô Hải	**Đăng**	D21CQCN09-B	8.0	7.5			7.0	**7.2**		07	
744	B21DCCN202	Nguyễn Hải	**Đăng**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		07	
745	B21DCCN226	Đặng Tuấn	**Điệp**	D21CQCN10-B	8.5	8.5			7.0	**7.5**		07	
746	B21DCCN238	Dương Anh	**Đức**	D21CQCN10-B	10.0	8.5			8.5	**8.7**		07	
747	B21DCCN237	Đinh Trần	**Đức**	D21CQCN09-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		07	
748	B21DCCN033	Hoàng Xuân	**Đức**	D21CQCN09-B	8.0	8.5			6.0	**6.7**		07	
749	B21DCCN034	Lại Hợp	**Đức**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		07	
750	B21DCCN249	Nguyễn Minh	**Đức**	D21CQCN09-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		07	
751	B21DCCN250	Nguyễn Quý	**Đức**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		07	
752	B21DCCN310	Lương TháI	**Hà**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		07	
753	B21DCCN309	Hoàng Thu	**Hà**	D21CQCN09-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		07	
754	B21DCCN045	Nguyễn Nam	**Hải**	D21CQCN09-B	6.0	8.0			6.0	**6.4**		07	
755	B21DCCN321	Nguyễn Thanh	**Hải**	D21CQCN09-B	9.0	8.5			8.0	**8.2**		07	
756	B21DCCN322	Phạm Đình	**Hải**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		07	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
757	B21DCCN333	Nguyễn Đình	**Hậu**	D21CQCN09-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		07	
758	B21DCCN334	Vũ Văn	**Hậu**	D21CQCN10-B	6.0	8.5			5.0	**5.8**		07	
759	B21DCCN046	Đồng Thị	**Hiền**	D21CQCN10-B	8.5	8.5			9.0	**8.9**		07	
760	B21DCCN345	Phùng Trần	**Hiệp**	D21CQCN09-B	3.0	8.5			6.0	**6.2**		07	
761	B21DCCN346	Trần Hoàng	**Hiệp**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		07	
762	B21DCCN357	Lê Trung	**Hiếu**	D21CQCN09-B	8.0	8.5			6.0	**6.7**		07	
763	B21DCCN358	Lưu Minh	**Hiếu**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		07	
764	B21DCCN369	Trần Công	**Hiếu**	D21CQCN09-B	4.0	8.5			3.0	**4.2**		07	
765	B21DCCN370	Trần Minh	**Hiếu**	D21CQCN10-B	7.0	8.5			8.0	**8.0**		07	
766	B21DCCN381	Phạm Huy	**Hòa**	D21CQCN09-B	10.0	9.5			8.5	**8.9**		07	
767	B21DCCN382	Vũ Thanh	**Hoàn**	D21CQCN10-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		07	
768	B21DCCN393	Phạm Việt	**Hoàng**	D21CQCN09-B	8.0	8.0			5.0	**5.9**		07	
769	B21DCCN394	Thái Văn	**Hoàng**	D21CQCN10-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		07	
770	B21DCCN057	Trần Việt	**Hoàng**	D21CQCN09-B	8.0	8.5			6.0	**6.7**		07	
771	B21DCCN405	Nguyễn Chí	**Huấn**	D21CQCN09-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		07	
772	B21DCCN406	Bùi Tiến	**Hùng**	D21CQCN10-B	6.0	8.5			6.0	**6.5**		07	
773	B21DCCN417	Nguyễn Văn	**Hùng**	D21CQCN09-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		07	
774	B21DCCN058	Phạm Mạnh	**Hùng**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			6.0	**6.7**		07	
775	B21DCCN418	Tống Văn	**Hùng**	D21CQCN10-B	8.0	9.0			6.0	**6.8**		07	
776	B21DCCN430	Bùi Xuân	**Huy**	D21CQCN10-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		07	
777	B21DCCN441	Trần Quang	**Huy**	D21CQCN09-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		07	
778	B21DCCN442	Trần Văn	**Huy**	D21CQCN10-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		07	
779	B21DCCN429	Nguyễn Quang	**Hưởng**	D21CQCN09-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		07	
780	B21DCCN453	Nguyễn Duy	**Khánh**	D21CQCN09-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		07	
781	B21DCCN454	Nguyễn Lê Quốc	**Khánh**	D21CQCN10-B	9.0	9.0			8.0	**8.3**		07	
782	B21DCCN070	Đỗ Minh	**Khôi**	D21CQCN10-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		07	
783	B21DCCN465	Nguyễn Văn	**Kiên**	D21CQCN09-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		07	
784	B21DCCN466	Trần Trung	**Kiên**	D21CQCN10-B	8.5	9.0			8.0	**8.3**		07	
785	B21DCCN818	Nguyễn Thị	**Lan**	D21CQCN09-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		07	
786	B21DCCN478	Vũ Thị	**Lan**	D21CQCN10-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		07	
787	B21DCCN489	Vũ Hữu Hoài	**Linh**	D21CQCN09-B	6.0	8.0			7.0	**7.1**		07	
788	B21DCCN490	Hoàng Thị Mai	**Loan**	D21CQCN10-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		07	
789	B21DCCN501	Trần Duy	**Long**	D21CQCN09-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		07	
790	B21DCCN081	Nguyễn Thành	**Luân**	D21CQCN09-B	8.0	8.0			6.5	**7.0**		07	
791	B21DCCN502	Vũ Thành	**Luân**	D21CQCN10-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		07	
792	B21DCCN082	Chử Thị	**Mai**	D21CQCN10-B	10.0	9.5			8.5	**8.9**		07	
793	B21DCCN513	Nguyễn Hoàng	**Mạnh**	D21CQCN09-B	8.0	8.0			6.5	**7.0**		07	
794	B21DCCN514	Nguyễn Hoàng	**Mạnh**	D21CQCN10-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		07	
795	B21DCCN525	Nguyễn Chí	**Minh**	D21CQCN09-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		07	
796	B18DCPT157	Nguyễn Chính	**Minh**	D18TKDPT1	10.0	10.0			8.5	**9.0**		07	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
797	B21DCCN526	Nguyễn Hữu Tú	**Minh**	D21CQCN10-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		07	
798	B21DCCN537	Nguyễn Văn	**Mùi**	D21CQCN09-B	9.0	8.5			8.0	**8.2**		07	
799	B21DCCN093	Bùi Hải	**Nam**	D21CQCN09-B	9.0	9.0			7.5	**8.0**		07	
800	B21DCCN538	Chu Đức	**Nam**	D21CQCN10-B	6.0	9.0			7.5	**7.7**		07	
801	B21DCCN094	Lại Nguyên	**Nam**	D21CQCN10-B	6.0	9.0			6.0	**6.6**		07	
802	B21DCCN549	Nguyễn Hải	**Nam**	D21CQCN09-B	8.0	7.5			7.5	**7.6**		07	
803	B21DCCN550	Nguyễn Hoàng	**Nam**	D21CQCN10-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		07	
804	B21DCCN561	Nguyễn Thị	**Nga**	D21CQCN09-B	8.0	8.0			7.5	**7.7**		07	
805	B21DCCN562	Nguyễn Thị Thu	**Ngân**	D21CQCN10-B	8.5	9.0			8.5	**8.6**		07	
806	B21DCCN573	Bùi Trọng	**Nhân**	D21CQCN09-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		07	
807	B21DCCN574	Vũ Đức	**Nhân**	D21CQCN10-B	8.5	9.0			7.5	**7.9**		07	
808	B21DCCN585	Đỗ Đức	**Phong**	D21CQCN09-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		07	
809	B21DCCN586	Nguyễn Bá	**Phong**	D21CQCN10-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		07	
810	B21DCCN597	Ngô Đình	**Phước**	D21CQCN09-B	8.0	8.0			6.5	**7.0**		07	
811	B21DCCN622	Đặng Văn	**Quang**	D21CQCN10-B	7.0	9.0			6.0	**6.7**		07	
812	B21DCCN633	Trần Minh	**Quang**	D21CQCN09-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		07	
813	B21DCCN634	Vũ Tiến	**Quang**	D21CQCN10-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		07	
814	B21DCCN819	Bùi Ngọc Minh	**Quân**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		07	
815	B21DCCN609	Nguyễn Chí Anh	**Quân**	D21CQCN09-B	5.0	8.0			6.0	**6.3**		07	
816	B21DCCN610	Nguyễn Đình	**Quân**	D21CQCN10-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		07	
817	B21DCCN621	Vũ Minh	**Quân**	D21CQCN09-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		07	
818	B21DCCN105	Lâm Đức	**Quý**	D21CQCN09-B	2.0	7.5			3.0	**3.8**		07	
819	B21DCCN645	Khúc Trọng	**Quỳnh**	D21CQCN09-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		07	
820	B21DCCN646	Nguyễn Đức	**Quỳnh**	D21CQCN10-B	4.0	9.0			7.0	**7.1**		07	
821	B21DCCN657	Lê Trí	**Tâm**	D21CQCN09-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		07	
822	B21DCCN658	Triệu Ngọc	**Tâm**	D21CQCN10-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		07	
823	B21DCCN681	Trương Công Tuấn	**Thành**	D21CQCN09-B	9.0	7.5			7.0	**7.3**		07	
824	B21DCCN682	Vũ Duy	**Thành**	D21CQCN10-B	6.0	9.0			7.0	**7.3**		07	
825	B21DCCN669	Nguyễn Quang	**Thắng**	D21CQCN09-B	9.0	8.5			7.5	**7.9**		07	
826	B21DCCN670	Nguyễn Tiến	**Thắng**	D21CQCN10-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		07	
827	B21DCCN693	Trần Đức	**Thịnh**	D21CQCN09-B	8.5	7.5			6.5	**6.9**		07	
828	B21DCCN694	Vũ Xuân	**Thịnh**	D21CQCN10-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		07	
829	B21DCCN705	Ngô Thế Quang	**Tiến**	D21CQCN09-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		07	
830	B21DCCN706	Nguyễn Văn	**Tiến**	D21CQCN10-B	6.0	8.5			5.0	**5.8**		07	
831	B21DCCN117	Lê Quý	**Toàn**	D21CQCN09-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		07	
832	B21DCCN118	Nguyễn Thị	**Tới**	D21CQCN10-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		07	
833	B21DCCN717	Lại Ngọc	**Trang**	D21CQCN09-B	8.0	7.5			8.0	**7.9**		07	
834	B21DCCN718	Nguyễn Thị Kiều	**Trang**	D21CQCN10-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		07	
835	B21DCCN729	Hoàng Việt	**Trung**	D21CQCN09-B	8.5	7.5			7.0	**7.3**		07	
836	B21DCCN730	Lê Quốc	**Trung**	D21CQCN10-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		07	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
837	B21DCCN741	Phạm Anh	Trường	D21CQCN09-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		07	
838	B21DCCN742	Phan Văn	Trường	D21CQCN10-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		07	
839	B21DCCN753	Phạm Văn	Tú	D21CQCN09-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		07	
840	B21DCCN754	Phan Văn	Tú	D21CQCN10-B	8.0	10.0			6.5	**7.4**		07	
841	B21DCCN766	Dương Thanh	Tùng	D21CQCN10-B	8.5	8.5			6.0	**6.8**		07	
842	B21DCCN765	Đinh Văn	Tùng	D21CQCN09-B	8.0	8.5			6.5	**7.1**		07	
843	B21DCCN777	Trương Hoàng	Tùng	D21CQCN09-B	7.0	7.5			7.0	**7.1**		07	
844	B21DCCN778	Vũ Xuân	Tùng	D21CQCN10-B	7.5	8.5			6.5	**7.0**		07	
845	B21DCCN789	Ngô Quốc	Việt	D21CQCN09-B	8.0	9.0			6.5	**7.2**		07	
846	B21DCCN790	Nguyễn Quốc	Việt	D21CQCN10-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		07	
847	B21DCCN801	Hoàng Gia	Vương	D21CQCN09-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		07	
848	B21DCCN802	Lê Minh	Vương	D21CQCN10-B	8.5	8.5			7.0	**7.5**		07	
849	B21DCCN129	Nguyễn Hải	Yến	D21CQCN09-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		07	
850	B21DCCN131	Doãn Trường	An	D21CQCN11-B	8.5	9.0			4.0	**5.5**		08	
851	B21DCCN132	Dương Thùy	An	D21CQCN12-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		08	
852	B21DCCN144	Dương Thế	Anh	D21CQCN12-B	9.0	8.5			7.0	**7.5**		08	
853	B21DCCN143	Đinh Hoàng	Anh	D21CQCN11-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		08	
854	B21DCCN156	Nguyễn Viết Việt	Anh	D21CQCN12-B	6.0	8.5			7.0	**7.2**		08	
855	B21DCCN155	Nguyễn Việt	Anh	D21CQCN11-B	9.5	9.0			7.5	**8.0**		08	
856	B21DCCN012	Phạm Viết Tài	Anh	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		08	
857	B21DCCN011	Phạm Việt	Anh	D21CQCN11-B	7.0	8.5			7.0	**7.3**		08	
858	B21DCCN167	Vũ Thị Mai	Anh	D21CQCN11-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		08	
859	B21DCCN168	Đỗ Công	Bắc	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		08	
860	B21DCCN179	Lê Văn	Chiến	D21CQCN11-B	8.0	9.5			8.0	**8.3**		08	
861	B21DCCN180	Dương Văn	Chính	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		08	
862	B21DCCN023	Hồ Trọng	Cường	D21CQCN11-B	10.0	9.0			8.5	**8.8**		08	
863	B21DCCN191	Nguyễn Đình Việt	Cường	D21CQCN11-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		08	
864	B21DCCN192	Phạm Xuân Việt	Cường	D21CQCN12-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		08	
865	B21DCCN024	Triệu Quốc	Cường	D21CQCN12-B	8.0	8.5			6.0	**6.7**		08	
866	B21DCCN228	Bùi Thị	Dinh	D21CQCN12-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		08	
867	B21DCCN263	Đặng Tiến	Dũng	D21CQCN11-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		08	
868	B21DCCN264	Đặng Tiến	Dũng	D21CQCN12-B	9.0	8.5			7.0	**7.5**		08	
869	B21DCCN035	Ngô Mạnh	Dũng	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
870	B21DCCN275	Nguyễn Thế	Dũng	D21CQCN11-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		08	
871	B21DCCN276	Nguyễn Tiến	Dũng	D21CQCN12-B	9.0	8.5			7.5	**7.9**		08	
872	B21DCCN036	Trần Việt	Dũng	D21CQCN12-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
873	B21DCCN300	Nguyễn Mạnh	Duy	D21CQCN12-B	4.0	9.5			6.0	**6.5**		08	
874	B21DCCN288	Nguyễn Tùng	Dương	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		08	
875	B21DCCN215	Mạc Quang	Đạt	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		08	
876	B21DCCN216	Nguyễn Trần	Đạt	D21CQCN12-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		08	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30			
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
877	B21DCCN203	Nguyễn Hải	**Đăng**	D21CQCN11-B	8.5	10.0			7.5	**8.1**		08	
878	B21DCCN227	Nguyễn Hoàng	**Điệp**	D21CQCN11-B	8.0	10.0			7.5	**8.1**		08	
879	B21DCCN239	Dương Anh	**Đức**	D21CQCN11-B	9.0	9.0			7.0	**7.6**		08	
880	B21DCCN240	Hoàng Hữu	**Đức**	D21CQCN12-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
881	B21DCCN251	Nguyễn Thế	**Đức**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		08	
882	B21DCCN252	Nguyễn Trọng	**Đức**	D21CQCN12-B	9.5	9.5			8.0	**8.5**		08	
883	B21DCCN311	Nguyễn Ngọc	**Hà**	D21CQCN11-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		08	
884	B21DCCN312	Nguyễn Quang	**Hà**	D21CQCN12-B	5.0	9.5			7.0	**7.3**		08	
885	B21DCCN323	Trần Duy	**Hải**	D21CQCN11-B	9.0	8.5			7.5	**7.9**		08	
886	B21DCCN324	Ngô Đăng	**Hán**	D21CQCN12-B	9.0	8.5			5.0	**6.1**		08	
887	B21DCCN335	Nguyễn Thị Thu	**Hiền**	D21CQCN11-B	8.0	10.0			8.0	**8.4**		08	
888	B21DCCN336	Nguyễn Thị Thu	**Hiền**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		08	
889	B21DCCN047	Nguyễn Vinh	**Hiển**	D21CQCN11-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		08	
890	B21DCCN048	Nguyễn Tiến	**Hiệp**	D21CQCN12-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		08	
891	B21DCCN347	Cao Bá	**Hiếu**	D21CQCN11-B	9.5	8.5			7.0	**7.6**		08	
892	B21DCCN348	Chu Minh	**Hiếu**	D21CQCN12-B	9.0	9.5			7.0	**7.7**		08	
893	B21DCCN359	Mai Xuân	**Hiếu**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
894	B21DCCN360	Ngô Quốc	**Hiếu**	D21CQCN12-B	8.0	8.0			6.0	**6.6**		08	
895	B21DCCN371	Trần Trung	**Hiếu**	D21CQCN11-B	8.0	8.5			6.5	**7.1**		08	
896	B21DCCN372	Trịnh Trung	**Hiếu**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.5	**7.8**		08	
897	B21DCCN383	Bùi Huy	**Hoàng**	D21CQCN11-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		08	
898	B21DCCN384	Dương Việt	**Hoàng**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			6.0	**6.7**		08	
899	B21DCCN396	Trần Việt	**Hoàng**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		08	
900	B21DCCN407	Đỗ Mạnh	**Hùng**	D21CQCN11-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		08	
901	B21DCCN408	Đỗ Mạnh	**Hùng**	D21CQCN12-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		08	
902	B20DCVT178	Phan Thế	**Hùng**	D20CQVT02-B	6.0	9.5			4.0	**5.3**		08	
903	B21DCCN059	Vũ Lê	**Hùng**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		08	
904	B21DCCN431	Đỗ Đắc	**Huy**	D21CQCN11-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		08	
905	B21DCCN432	Đỗ Quang	**Huy**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		08	
906	B21DCCN443	Trịnh Văn	**Huy**	D21CQCN11-B	9.5	9.0			7.5	**8.0**		08	
907	B21DCCN444	Vũ Quốc	**Huy**	D21CQCN12-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		08	
908	B21DCCN420	Đào Gia	**Hưng**	D21CQCN12-B	1.0	9.5			5.0	**5.5**		08	
909	B21DCCN060	Nguyễn Việt	**Hưng**	D21CQCN12-B	8.5	9.0			8.0	**8.3**		08	
910	B21DCCN455	Nguyễn Nam	**Khánh**	D21CQCN11-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		08	
911	B21DCCN456	Nguyễn Quốc	**Khánh**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		08	
912	B21DCCN071	Lưu Trung	**Kiên**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		08	
913	B21DCCN467	Trần Trung	**Kiên**	D21CQCN11-B	8.5	9.0			7.5	**7.9**		08	
914	B21DCCN072	Phạm Văn	**Lâm**	D21CQCN12-B	9.0	9.5			7.0	**7.7**		08	
915	B21DCCN479	Vũ Trung	**Lập**	D21CQCN11-B	8.0	9.5			8.0	**8.3**		08	
916	B21DCCN480	Mai Văn	**Lịch**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		08	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
917	B21DCCN491	Ngô Tuấn	**Lộc**	D21CQCN11-B	7.0	9.5			6.0	**6.8**		08	
918	B21DCCN492	Trần Đức	**Lộc**	D21CQCN12-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
919	B21DCCN504	Lương Văn	**Luyện**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			5.5	**6.4**		08	
920	B21DCCN503	Hoàng Văn	**Lực**	D21CQCN11-B	8.0	9.0			6.0	**6.8**		08	
921	B21DCCN083	Phạm Thị Ngọc	**Mai**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		08	
922	B21DCCN515	Nguyễn Hữu	**Mạnh**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		08	
923	B21DCCN516	Nguyễn Trung	**Mạnh**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		08	
924	B21DCCN084	Hoàng Ngọc	**Minh**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		08	
925	B21DCCN527	Nguyễn Nhật	**Minh**	D21CQCN11-B	8.5	9.5			7.0	**7.7**		08	
926	B21DCCN528	Nguyễn Nhật	**Minh**	D21CQCN12-B	8.0	9.0			6.0	**6.8**		08	
927	B21DCCN539	Chu Hoài	**Nam**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
928	B21DCCN540	Chu Tuấn	**Nam**	D21CQCN12-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		08	
929	B21DCCN095	Nguyễn Hoàng	**Nam**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		08	
930	B21DCCN551	Nguyễn Hoàng	**Nam**	D21CQCN11-B	8.5	9.0			8.0	**8.3**		08	
931	B17DCDT131	Nguyễn Phương	**Nam**	D17DTMT2	4.0	8.0			5.0	**5.5**		08	
932	B21DCCN552	Nguyễn Viết	**Nam**	D21CQCN12-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
933	B21DCCN564	Đặng Thị Hồng	**Ngát**	D21CQCN12-B	8.0	9.5			8.0	**8.3**		08	
934	B21DCCN563	Trần Thị Kim	**Ngân**	D21CQCN11-B	8.5	10.0			7.0	**7.8**		08	
935	B21DCCN096	Phan Gia	**Nguyên**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			2.0	**3.9**		08	
936	B21DCCN575	Lê Huy Hồng	**Nhật**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		08	
937	B21DCCN576	Vũ Thị Yến	**Nhi**	D21CQCN12-B	9.5	8.5			7.5	**7.9**		08	
938	B21DCCN587	Nguyễn Đắc	**Phong**	D21CQCN11-B	9.0	8.5			7.0	**7.5**		08	
939	B21DCCN588	Nguyễn Thanh	**Phong**	D21CQCN12-B	6.0	9.5			5.0	**6.0**		08	
940	B21DCCN600	Lê Trọng	**Phương**	D21CQCN12-B	8.0	9.5			6.0	**6.9**		08	
941	B21DCCN623	Hà Ninh	**Quang**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		08	
942	B21DCCN624	Lê Bá	**Quang**	D21CQCN12-B	9.5	9.5			6.0	**7.1**		08	
943	B21DCCN611	Nguyễn Minh	**Quân**	D21CQCN11-B	9.0	9.0			7.5	**8.0**		08	
944	B21DCCN612	Nguyễn Minh	**Quân**	D21CQCN12-B	8.0	9.5			7.5	**8.0**		08	
945	B21DCCN635	Hoàng Văn	**Quý**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
946	B21DCCN636	Lê Đình	**Quý**	D21CQCN12-B	10.0	9.5			9.0	**9.2**		08	
947	B21DCCN107	Nguyễn Ngọc	**Quỳnh**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
948	B21DCCN647	Nguyễn Thị	**Quỳnh**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
949	B21DCCN648	Nguyễn	**Sang**	D21CQCN12-B	8.0	8.5			6.0	**6.7**		08	
950	B21DCCN659	Trương Văn	**Tân**	D21CQCN11-B	8.5	9.0			7.0	**7.6**		08	
951	B21DCCN660	Nguyễn Trọng	**Tấn**	D21CQCN12-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		08	
952	B21DCCN683	Đỗ Phương	**Thảo**	D21CQCN11-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		08	
953	B21DCCN684	Lưu Phương	**Thảo**	D21CQCN12-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		08	
954	B21DCCN672	Phạm Ngọc	**Thắng**	D21CQCN12-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
955	B21DCCN695	Đàm Công	**Thoại**	D21CQCN11-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		08	
956	B21DCCN696	Đào Duy	**Thông**	D21CQCN12-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
957	B21DCCN820	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
958	B21DCCN707	Phạm Đình	Tiến	D21CQCN11-B	8.0	9.0			7.5	**7.9**		08	
959	B21DCCN708	Phạm Văn	Tiến	D21CQCN12-B	8.0	8.5			8.0	**8.1**		08	
960	B21DCCN719	Phạm Thu	Trang	D21CQCN11-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		08	
961	B21DCCN731	Lê Văn	Trung	D21CQCN11-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
962	B21DCCN732	Nguyễn Khắc	Trung	D21CQCN12-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		08	
963	B21DCCN120	Mẫn Văn	Trường	D21CQCN12-B	9.5	8.5			8.5	**8.6**		08	
964	B21DCCN743	Bùi Anh	Tú	D21CQCN11-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		08	
965	B21DCCN744	Hoàng Anh	Tú	D21CQCN12-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		08	
966	B21DCCN756	Lê Anh	Tuấn	D21CQCN12-B	8.0	8.5			6.5	**7.1**		08	
967	B21DCCN767	Mai Quý	Tùng	D21CQCN11-B	8.0	9.5			7.0	**7.6**		08	
968	B21DCCN768	Nguyễn Minh	Tùng	D21CQCN12-B	9.0	8.5			6.0	**6.8**		08	
969	B21DCCN779	Vũ Hồng	Tuyên	D21CQCN11-B	6.0	9.0			7.0	**7.3**		08	
970	B21DCCN780	Vũ Thành	Tuyên	D21CQCN12-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		08	
971	B20DCQT166	Trần Trọng	Việt	D20CQQT02-B	7.5	8.0			6.5	**6.9**		08	
972	B21DCCN791	Trần Trọng	Việt	D21CQCN11-B	8.5	9.5			8.0	**8.4**		08	
973	B21DCCN792	Trương Thế	Việt	D21CQCN12-B	8.0	8.5			7.0	**7.4**		08	
974	B21DCCN803	Nguyễn Minh	Vương	D21CQCN11-B	8.0	10.0			7.0	**7.7**		08	
975	B21DCCN804	Nguyễn Quốc	Vương	D21CQCN12-B	8.0	9.0			6.0	**6.8**		08	
976	B21DCDT030	Phạm Việt	An	D21CQDT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		09	
977	B21DCDT033	Lê Tuấn	Anh	D21CQDT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		09	
978	B21DCDT034	Nguyễn Đức	Anh	D21CQDT02-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		09	
979	B21DCDT038	Nguyễn Tuấn	Anh	D21CQDT02-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		09	
980	B21DCDT041	Phạm Tuấn	Anh	D21CQDT01-B	10.0	10.0			V	**0.0**	Vắng	09	
981	B21DCDT042	Nguyễn Bá	Bách	D21CQDT02-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		09	
982	B21DCDT005	Nguyễn Đức	Bảo	D21CQDT01-B	9.0	8.0			6.0	**6.7**		09	
983	B21DCDT045	Nguyễn Thanh	Bình	D21CQDT01-B	10.0	10.0			5.5	**6.9**		09	
984	B21DCDT046	Đào Linh	Chi	D21CQDT02-B	0.0	0.0			C	**0.0**	Không đủ ĐKDT	09	
985	B21DCDT049	Lại Duy	Cường	D21CQDT01-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		09	
986	B21DCDT050	Nguyễn Hùng	Cường	D21CQDT02-B	10.0	8.0			5.5	**6.5**		09	
987	B21DCDT073	Lê Hùng	Dũng	D21CQDT01-B	10.0	10.0			4.5	**6.2**		09	
988	B21DCDT074	Nguyễn Tấn	Dũng	D21CQDT02-B	7.0	6.5			6.5	**6.6**		09	
989	B21DCDT077	Trương Quang	Dũng	D21CQDT01-B	10.0	9.5			5.5	**6.8**		09	
990	B21DCDT078	Vương Thế	Dũng	D21CQDT02-B	10.0	9.5			5.5	**6.8**		09	
991	B21DCDT081	Nguyễn Đức	Duy	D21CQDT01-B	10.0	6.5			7.0	**7.2**		09	
992	B21DCDT065	Vũ Danh	Dự	D21CQDT01-B	10.0	6.5			7.5	**7.6**		09	
993	B21DCDT057	Lê Duy	Đạt	D21CQDT01-B	10.0	6.5			5.5	**6.2**		09	
994	B21DCDT058	Nguyễn Đình Tuấn	Đạt	D21CQDT02-B	9.0	6.5			5.0	**5.7**		09	
995	B21DCDT061	Nguyễn Trọng	Đạt	D21CQDT01-B	10.0	6.5			6.5	**6.9**		09	
996	B21DCDT053	Đoàn Như	Đăng	D21CQDT01-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		09	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
997	B21DCDT054	Lê Tiến	Đăng	D21CQDT02-B	10.0	10.0			8.5	9.0		09	
998	B21DCDT066	Lê Minh	Đức	D21CQDT02-B	10.0	7.5			5.5	6.4		09	
999	B21DCDT069	Trần Anh	Đức	D21CQDT01-B	10.0	7.5			7.0	7.4		09	
1000	B21DCDT070	Vũ Ngọc	Đức	D21CQDT02-B	10.0	6.0			7.5	7.5		09	
1001	B21DCDT082	Phạm Trường	Giang	D21CQDT02-B	10.0	7.0			7.0	7.3		09	
1002	B21DCDT086	Nguyễn Hữu Hoàng	Hát	D21CQDT02-B	10.0	7.0			8.0	8.0		09	
1003	B21DCDT090	Đào Công	Hiếu	D21CQDT02-B	9.0	2.0			8.5	7.3		09	
1004	B21DCDT094	Nguyễn Năng	Hiếu	D21CQDT02-B	10.0	6.0			7.0	7.1		09	
1005	B21DCDT097	Lương Đức	Hòa	D21CQDT01-B	9.0	7.0			6.5	6.9		09	
1006	B21DCDT098	Lê Công	Hoan	D21CQDT02-B	10.0	6.0			5.5	6.1		09	
1007	B21DCDT101	Nguyễn Việt	Hoàng	D21CQDT01-B	10.0	7.0			5.5	6.3		09	
1008	B21DCDT102	Phạm Văn	Hoàng	D21CQDT02-B	10.0	6.0			4.0	5.0		09	
1009	B21DCDT109	Đỗ Quang	Huy	D21CQDT01-B	10.0	8.0			5.5	6.5		09	
1010	B21DCDT113	Phạm Quang	Huy	D21CQDT01-B	10.0	10.0			9.0	9.3		09	
1011	B21DCDT114	Trần Ngọc	Huy	D21CQDT02-B	10.0	7.0			6.0	6.6		09	
1012	B21DCDT105	Nguyễn Duy Việt	Hưng	D21CQDT01-B	10.0	9.0			7.5	8.1		09	
1013	B21DCDT106	Trần Đức	Hưng	D21CQDT02-B	10.0	7.0			8.0	8.0		09	
1014	B21DCDT014	Bùi Quang	Khải	D21CQDT02-B	10.0	8.0			5.5	6.5		09	
1015	B21DCDT118	Đỗ Nam	Khánh	D21CQDT02-B	10.0	10.0			7.0	7.9		09	
1016	B21DCDT122	Nguyễn Văn	Khánh	D21CQDT02-B	10.0	7.0			7.0	7.3		09	
1017	B21DCDT125	Đặng Quang	Khởi	D21CQDT01-B	10.0	7.0			6.5	7.0		09	
1018	B21DCDT126	Nguyễn Vũ	Kiên	D21CQDT02-B	10.0	7.0			7.0	7.3		09	
1019	B21DCDT129	Nguyễn Ngọc	Lâm	D21CQDT01-B	10.0	8.0			7.5	7.9		09	
1020	B21DCDT130	Nguyễn Tùng	Lâm	D21CQDT02-B	10.0	7.0			5.5	6.3		09	
1021	B21DCDT133	Nguyễn Việt	Linh	D21CQDT01-B	10.0	7.0			8.0	8.0		09	
1022	B21DCDT134	Nguyễn Vũ	Linh	D21CQDT02-B	10.0	8.0			8.0	8.2		09	
1023	B21DCDT137	Nguyễn Sỹ	Long	D21CQDT01-B	10.0	7.0			6.5	7.0		09	
1024	B21DCDT138	Nguyễn Thành	Long	D21CQDT02-B	10.0	8.0			6.5	7.2		09	
1025	B21DCDT141	Nguyễn Đình	Lương	D21CQDT01-B	10.0	7.0			7.5	7.7		09	
1026	B21DCDT142	Trần Đức	Lương	D21CQDT02-B	10.0	8.0			8.0	8.2		09	
1027	B21DCDT146	Phạm Duy	Mạnh	D21CQDT02-B	10.0	7.0			8.0	8.0		09	
1028	B21DCDT145	Phạm Đức	Mạnh	D21CQDT01-B	10.0	8.0			7.5	7.9		09	
1029	B21DCDT018	Dương Ngô	Minh	D21CQDT02-B	10.0	7.0			8.0	8.0		09	
1030	B21DCDT149	Đặng Hoàng	Minh	D21CQDT01-B	10.0	7.0			8.0	8.0		09	
1031	B21DCDT153	Vương Tuấn	Minh	D21CQDT01-B	10.0	7.0			6.5	7.0		09	
1032	B21DCDT157	Phạm Hoài	Nam	D21CQDT01-B	10.0	10.0			6.5	7.6		09	
1033	B21DCDT158	Trần Thành	Nam	D21CQDT02-B	10.0	7.0			6.0	6.6		09	
1034	B21DCDT161	Nguyễn Văn	Nhân	D21CQDT01-B	10.0	9.5			5.0	6.4		09	
1035	B21DCDT162	Nguyễn Song	Nhất	D21CQDT02-B	9.0	8.5			8.0	8.2		09	
1036	B21DCDT166	Đỗ Thanh	Phong	D21CQDT02-B	10.0	7.5			6.5	7.1		09	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
1037	B21DCDT169	Nguyễn Duy	**Phúc**	D21CQDT01-B	10.0	7.5			5.0	**6.0**		09	
1038	B21DCDT170	Tạ Hồng	**Phúc**	D21CQDT02-B	9.0	8.5			6.5	**7.2**		09	
1039	B21DCDT177	Nguyễn Minh	**Quang**	D21CQDT01-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		09	
1040	B21DCDT178	Nguyễn Minh	**Quang**	D21CQDT02-B	10.0	7.5			8.5	**8.5**		09	
1041	B21DCDT181	Trần Minh	**Quang**	D21CQDT01-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		09	
1042	B21DCDT173	Phạm Minh	**Quân**	D21CQDT01-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		09	
1043	B21DCDT174	Trần Đức	**Quân**	D21CQDT02-B	10.0	10.0			5.0	**6.5**		09	
1044	B21DCDT182	Đàm Phú	**Quốc**	D21CQDT02-B	10.0	8.5			6.0	**6.9**		09	
1045	B21DCDT185	Nguyễn Văn	**Quý**	D21CQDT01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		09	
1046	B21DCDT186	Phan Văn	**Quý**	D21CQDT02-B	10.0	9.5			6.0	**7.1**		09	
1047	B21DCDT189	Hoàng Mạnh	**Quỳnh**	D21CQDT01-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		09	
1048	B21DCDT190	Đinh Trung	**Sang**	D21CQDT02-B	10.0	7.5			5.5	**6.4**		09	
1049	B21DCDT193	Nguyễn Hữu	**Sơn**	D21CQDT01-B	10.0	7.5			6.0	**6.7**		09	
1050	B21DCDT194	Phạm Hồng	**Sơn**	D21CQDT02-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		09	
1051	B21DCDT197	Trần Thái	**Sơn**	D21CQDT01-B	10.0	7.5			5.5	**6.4**		09	
1052	B21DCDT198	Đặng Anh	**Tài**	D21CQDT02-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		09	
1053	B21DCDT201	Nguyễn Hoàng	**Tâm**	D21CQDT01-B	10.0	7.5			6.5	**7.1**		09	
1054	B21DCDT202	Vũ Văn	**Tâm**	D21CQDT02-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		09	
1055	B21DCDT209	Nguyễn Công	**Thành**	D21CQDT01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		09	
1056	B21DCDT210	Nguyễn Thế	**Thành**	D21CQDT02-B	10.0	10.0			6.0	**7.2**		09	
1057	B21DCDT213	Cấn Văn	**Thịnh**	D21CQDT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		09	
1058	B21DCDT214	Đỗ Tuấn	**Thịnh**	D21CQDT02-B	8.0	8.0			5.5	**6.3**		09	
1059	B21DCDT217	Đào Bá	**Thọ**	D21CQDT01-B	10.0	10.0			6.0	**7.2**		09	
1060	B21DCDT218	Đào Quang	**Thuận**	D21CQDT02-B	9.0	7.5			5.5	**6.3**		09	
1061	B21DCDT221	Hoàng Quốc	**Toàn**	D21CQDT01-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		09	
1062	B21DCDT225	Lê Thành	**Trung**	D21CQDT01-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		09	
1063	B21DCDT226	Nguyễn Minh	**Trung**	D21CQDT02-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		09	
1064	B21DCDT025	Đào Xuân	**Trường**	D21CQDT01-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		09	
1065	B21DCDT026	Tạ Quang	**Trường**	D21CQDT02-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		09	
1066	B21DCDT230	Trần Hữu	**Tú**	D21CQDT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		09	
1067	B21DCDT234	Bùi Văn	**Tùng**	D21CQDT02-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		09	
1068	B21DCDT241	Trịnh Khắc	**Tùng**	D21CQDT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		09	
1069	B21DCDT242	Trần Bùi Quốc	**Uy**	D21CQDT02-B	10.0	8.0			5.5	**6.5**		09	
1070	B21DCDT245	Nguyễn Thành	**Vinh**	D21CQDT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		09	
1071	B21DCDT246	Trần Ngọc	**Vinh**	D21CQDT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		09	
1072	B21DCDT249	Nguyễn Viết Minh	**Vũ**	D21CQDT01-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		09	
1073	B21DCDT250	Thái Minh	**Vũ**	D21CQDT02-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		09	
1074	B21DCDT031	Bùi Thiện	**Anh**	D21CQDT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		10	
1075	B21DCDT032	Đinh Quốc	**Anh**	D21CQDT04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		10	
1076	B21DCDT035	Nguyễn Ngọc	**Anh**	D21CQDT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		10	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1077	B21DCDT036	Nguyễn Quang	**Anh**	D21CQDT04-B	10.0	10.0			6.0	**7.2**		10	
1078	B21DCDT039	Nguyễn Văn Hải	**Anh**	D21CQDT03-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		10	
1079	B21DCDT040	Phạm Lê Quốc	**Anh**	D21CQDT04-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		10	
1080	B21DCDT043	Phan Tiến	**Bảo**	D21CQDT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		10	
1081	B21DCDT047	Nguyễn Minh	**Chiến**	D21CQDT03-B	9.0	9.0			7.0	**7.6**		10	
1082	B21DCDT048	Nguyễn Văn	**Chiến**	D21CQDT04-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		10	
1083	B21DCDT051	Phan Mạnh	**Cường**	D21CQDT03-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		10	
1084	B21DCDT064	Trần Minh	**Diễn**	D21CQDT04-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		10	
1085	B21DCDT071	Đào Trung	**Dũng**	D21CQDT03-B	10.0	8.0			5.5	**6.5**		10	
1086	B21DCDT072	Hoàng Việt	**Dũng**	D21CQDT04-B	8.0	10.0			7.5	**8.1**		10	
1087	B21DCDT075	Phùng Trung	**Dũng**	D21CQDT03-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		10	
1088	B21DCDT076	Trần Đức	**Dũng**	D21CQDT04-B	9.0	8.5			7.5	**7.9**		10	
1089	B21DCDT079	Nguyễn Phú	**Dương**	D21CQDT03-B	10.0	8.5			6.5	**7.3**		10	
1090	B21DCDT080	Vũ Đức	**Dương**	D21CQDT04-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		10	
1091	B21DCDT052	Vũ Tiến	**Đại**	D21CQDT04-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		10	
1092	B21DCDT056	Hoàng Tuấn	**Đạt**	D21CQDT04-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		10	
1093	B21DCDT059	Nguyễn Minh	**Đạt**	D21CQDT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		10	
1094	B21DCDT060	Nguyễn Tiến	**Đạt**	D21CQDT04-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		10	
1095	B21DCDT055	Nguyễn Hữu	**Đặng**	D21CQDT03-B	10.0	9.5			6.5	**7.5**		10	
1096	B21DCDT067	Lê Minh	**Đức**	D21CQDT03-B	10.0	9.5			6.5	**7.5**		10	
1097	B21DCDT083	Đào Thị Thúy	**Hà**	D21CQDT03-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		10	
1098	B21DCDT084	Nguyễn Ngọc	**Hà**	D21CQDT04-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		10	
1099	B21DCDT087	Lê Tuấn	**Hiệp**	D21CQDT03-B	10.0	8.5			6.0	**6.9**		10	
1100	B21DCDT088	Phạm Thanh	**Hiệp**	D21CQDT04-B	10.0	5.5			6.5	**6.7**		10	
1101	B21DCDT091	Đỗ Minh	**Hiếu**	D21CQDT03-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		10	
1102	B21DCDT092	Ngô Trung	**Hiếu**	D21CQDT04-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		10	
1103	B21DCDT095	Nguyễn Thế	**Hiếu**	D21CQDT03-B	10.0	7.5			6.0	**6.7**		10	
1104	B21DCDT099	Lê Trần	**Hoàng**	D21CQDT03-B	9.5	7.5			5.5	**6.3**		10	
1105	B21DCDT100	Nguyễn Bá Việt	**Hoàng**	D21CQDT04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		10	
1106	B21DCDT103	Nguyễn Duy	**Hùng**	D21CQDT03-B	9.0	9.0			7.5	**8.0**		10	
1107	B21DCDT107	Đinh Đan	**Huy**	D21CQDT03-B	9.0	7.5			7.0	**7.3**		10	
1108	B21DCDT108	Đỗ Quang	**Huy**	D21CQDT04-B	10.0	7.5			5.0	**6.0**		10	
1109	B21DCDT111	Nguyễn Bá	**Huy**	D21CQDT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		10	
1110	B21DCDT112	Nguyễn Công	**Huy**	D21CQDT04-B	10.0	7.5			6.0	**6.7**		10	
1111	B21DCDT116	Trần Quốc	**Huy**	D21CQDT04-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		10	
1112	B21DCDT119	Lê Sỹ	**Khánh**	D21CQDT03-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		10	
1113	B21DCDT120	Nguyễn Duy	**Khánh**	D21CQDT04-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		10	
1114	B21DCDT123	Nguyễn Mạnh	**Khiêm**	D21CQDT03-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		10	
1115	B21DCDT124	Vũ Đăng	**Khoa**	D21CQDT04-B	10.0	9.5			6.5	**7.5**		10	
1116	B21DCDT127	Phạm Trung	**Kiên**	D21CQDT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		10	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
1117	B21DCDT128	Vũ Văn	Kiên	D21CQDT04-B	10.0	6.5			7.5	**7.6**		10	
1118	B21DCDT131	Hoàng Thị Phương	Linh	D21CQDT03-B	9.5	7.5			8.0	**8.1**		10	
1119	B21DCDT132	Nguyễn Khoa	Linh	D21CQDT04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		10	
1120	B21DCDT136	Nguyễn Bình	Long	D21CQDT04-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		10	
1121	B21DCDT135	Nguyễn Xuân	Lộc	D21CQDT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		10	
1122	B21DCDT140	Ngô Doãn	Lương	D21CQDT04-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		10	
1123	B21DCDT143	Bùi Hồng	Lưu	D21CQDT03-B	10.0	8.0			8.5	**8.6**		10	
1124	B21DCDT147	Vũ Đức	Mạnh	D21CQDT03-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		10	
1125	B21DCDT148	Đặng Hiếu	Minh	D21CQDT04-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		10	
1126	B21DCDT151	Trần Thành	Minh	D21CQDT03-B	9.0	8.0			7.5	**7.8**		10	
1127	B21DCDT152	Trần Văn	Minh	D21CQDT04-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		10	
1128	B21DCDT155	Nguyễn Đức	Nam	D21CQDT03-B	10.0	6.5			7.0	**7.2**		10	
1129	B21DCDT156	Nguyễn Đức	Nam	D21CQDT04-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		10	
1130	B21DCDT159	Trần Quang	Nghĩa	D21CQDT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		10	
1131	B21DCDT163	Lê Minh	Nhật	D21CQDT03-B	10.0	6.0			7.0	**7.1**		10	
1132	B21DCDT164	Vũ Hải	Ninh	D21CQDT04-B	10.0	5.0			6.0	**6.2**		10	
1133	B21DCDT167	Nguyễn Đình	Phong	D21CQDT03-B	10.0	8.5			6.5	**7.3**		10	
1134	B21DCDT168	Nguyễn Văn	Phong	D21CQDT04-B	7.5	7.5			7.0	**7.2**		10	
1135	B21DCDT176	Lê Thành	Quang	D21CQDT04-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		10	
1136	B21DCDT179	Phạm Minh	Quang	D21CQDT03-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		10	
1137	B21DCDT180	Phạm Minh	Quang	D21CQDT04-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		10	
1138	B21DCDT171	Đặng Duy Hải	Quân	D21CQDT03-B	10.0	7.5			6.5	**7.1**		10	
1139	B21DCDT172	Nguyễn Văn	Quân	D21CQDT04-B	10.0	8.0			8.5	**8.6**		10	
1140	B21DCDT175	Trần Trọng Minh	Quân	D21CQDT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		10	
1141	B21DCDT183	Lê Xuân	Quốc	D21CQDT03-B	10.0	9.0			5.5	**6.7**		10	
1142	B21DCDT184	Lê Minh	Quý	D21CQDT04-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		10	
1143	B21DCDT187	Phan Thế	Quyền	D21CQDT03-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		10	
1144	B21DCDT188	Nguyễn Thế	Quyết	D21CQDT04-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		10	
1145	B21DCDT191	Lê Văn	Sinh	D21CQDT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		10	
1146	B21DCDT192	Mai Thanh	Sơn	D21CQDT04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		10	
1147	B21DCDT195	Phạm Ngọc	Sơn	D21CQDT03-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		10	
1148	B21DCDT196	Trần Đặng Thái	Sơn	D21CQDT04-B	9.0	8.0			7.0	**7.4**		10	
1149	B21DCDT203	Đinh Quốc	Thái	D21CQDT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		10	
1150	B21DCDT207	Đỗ Dương	Thanh	D21CQDT03-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		10	
1151	B21DCDT208	Kiều Nam	Thành	D21CQDT04-B	10.0	7.5			9.0	**8.8**		10	
1152	B21DCDT204	Đàm Quang	Thắng	D21CQDT04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		10	
1153	B21DCDT215	Dương Văn	Thịnh	D21CQDT03-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		10	
1154	B21DCDT216	Phạm Đức	Thịnh	D21CQDT04-B	10.0	10.0			6.0	**7.2**		10	
1155	B21DCDT219	Nguyễn Hoàng	Tiến	D21CQDT03-B	10.0	5.5			6.5	**6.7**		10	
1156	B21DCDT220	Tạ Việt	Tiến	D21CQDT04-B	10.0	6.5			7.0	**7.2**		10	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1157	B21DCDT223	Nguyễn Sỹ	**Toản**	D21CQDT03-B	9.5	8.5			8.0	**8.3**		10	
1158	B21DCDT224	Nguyễn Như	**Trịnh**	D21CQDT04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		10	
1159	B21DCDT227	Phan Thành	**Trung**	D21CQDT03-B	10.0	7.5			6.0	**6.7**		10	
1160	B21DCDT228	Trần Văn	**Trường**	D21CQDT04-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		10	
1161	B21DCDT231	Bùi Khắc	**Tuấn**	D21CQDT03-B	10.0	7.5			6.5	**7.1**		10	
1162	B21DCDT232	Kiều Anh	**Tuấn**	D21CQDT04-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		10	
1163	B21DCDT027	Đỗ Viết	**Tùng**	D21CQDT03-B	10.0	10.0			5.5	**6.9**		10	
1164	B21DCDT236	Loan Thanh	**Tùng**	D21CQDT04-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		10	
1165	B21DCDT240	Trần Thanh	**Tùng**	D21CQDT04-B	9.0	8.5			7.0	**7.5**		10	
1166	B21DCDT243	Phạm Hồng	**Văn**	D21CQDT03-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		10	
1167	B21DCDT244	Hoàng Quốc	**Việt**	D21CQDT04-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		10	
1168	B21DCDT028	Bùi Thành	**Vinh**	D21CQDT04-B	9.0	7.5			5.5	**6.3**		10	
1169	B21DCDT247	Đoàn Long	**Vũ**	D21CQDT03-B	9.5	8.5			8.0	**8.3**		10	
1170	B21DCDT248	Lưu Phong	**Vũ**	D21CQDT04-B	10.0	7.5			6.5	**7.1**		10	
1171	B21DCVT049	Đỗ Ngọc	**An**	D21CQVT01-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		11	
1172	B21DCVT058	Ngô Quốc	**Anh**	D21CQVT02-B	10.0	8.0			4.0	**5.4**		11	
1173	B21DCVT002	Nguyễn Quốc	**Anh**	D21CQVT02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		11	
1174	B21DCVT065	Nguyễn Tuấn	**Anh**	D21CQVT01-B	9.5	10.0			7.0	**7.9**		11	
1175	B21DCVT066	Nguyễn Tuấn	**Anh**	D21CQVT02-B	10.0	9.0			6.5	**7.4**		11	
1176	B21DCVT073	Chu Xuân	**Bách**	D21CQVT01-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		11	
1177	B21DCVT074	Nguyễn Trần	**Bách**	D21CQVT02-B	9.0	10.0			7.5	**8.2**		11	
1178	B21DCVT081	Khương Đình	**Chiến**	D21CQVT01-B	9.5	8.0			8.5	**8.5**		11	
1179	B21DCVT082	Nguyễn Mậu	**Chiến**	D21CQVT02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		11	
1180	B21DCVT089	Nguyễn Thành	**Công**	D21CQVT01-B	9.0	8.0			7.0	**7.4**		11	
1181	B21DCVT090	Trần Duy	**Công**	D21CQVT02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		11	
1182	B21DCVT009	Hà Văn	**Cường**	D21CQVT01-B	9.5	9.0			7.0	**7.7**		11	
1183	B21DCVT097	Nguyễn Phúc	**Cường**	D21CQVT01-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		11	
1184	B21DCVT098	Nguyễn Tiến	**Cường**	D21CQVT02-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		11	
1185	B21DCVT145	Nguyễn Trí	**Dũng**	D21CQVT01-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		11	
1186	B21DCVT146	Nguyễn Văn	**Dũng**	D21CQVT02-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		11	
1187	B21DCVT162	Nguyễn Đức	**Duy**	D21CQVT02-B	9.0	10.0			7.0	**7.8**		11	
1188	B21DCVT129	Trịnh Khánh	**Dư**	D21CQVT01-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		11	
1189	B21DCVT153	Nguyễn Cảnh	**Dương**	D21CQVT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		11	
1190	B21DCVT154	Nguyễn Quang	**Dương**	D21CQVT02-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		11	
1191	B21DCVT010	Đoàn Ngọc	**Đại**	D21CQVT02-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		11	
1192	B21DCVT114	Lê Huy	**Đạt**	D21CQVT02-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		11	
1193	B21DCVT121	Nguyễn Tiến	**Đạt**	D21CQVT01-B	9.5	8.5			6.0	**6.9**		11	
1194	B21DCVT122	Nguyễn Tiến	**Đạt**	D21CQVT02-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		11	
1195	B21DCVT105	Tạ Văn	**Đăng**	D21CQVT01-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		11	
1196	B21DCVT106	Trần Hải	**Đăng**	D21CQVT02-B	10.0	8.5			6.5	**7.3**		11	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
1197	B21DCVT130	Đào Minh	Đức	D21CQVT02-B	10.0	6.5			6.5	**6.9**		11	
1198	B21DCVT137	Tô Minh	Đức	D21CQVT01-B	10.0	7.5			3.5	**5.0**		11	
1199	B21DCVT169	Phạm Trường	Giang	D21CQVT01-B	10.0	9.5			6.5	**7.5**		11	
1200	B21DCVT170	Trương Trường	Giang	D21CQVT02-B	9.0	10.0			7.5	**8.2**		11	
1201	B21DCVT177	Nguyễn Minh	Hải	D21CQVT01-B	8.0	6.5			6.5	**6.7**		11	
1202	B21DCVT178	Phạm Đông	Hải	D21CQVT02-B	8.0	7.5			0.0	**2.3**		11	
1203	B21DCVT185	Nguyễn Đình	Hiệp	D21CQVT01-B	10.0	9.5			6.5	**7.5**		11	
1204	B21DCVT186	Trần Duy	Hiệp	D21CQVT02-B	10.0	9.0			6.5	**7.4**		11	
1205	B21DCVT193	Nguyễn Trung	Hiếu	D21CQVT01-B	10.0	7.0			6.0	**6.6**		11	
1206	B21DCVT194	Nguyễn Trung	Hiếu	D21CQVT02-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		11	
1207	B21DCVT201	Vũ Nguyên	Hoàn	D21CQVT01-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		11	
1208	B21DCVT202	Bùi Tiến	Hoàng	D21CQVT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		11	
1209	B21DCVT209	Trần Huy	Hoàng	D21CQVT01-B	9.5	7.0			6.5	**6.9**		11	
1210	B21DCVT210	Trần Minh	Hoàng	D21CQVT02-B	9.0	7.0			7.5	**7.6**		11	
1211	B21DCVT217	Nguyễn Minh	Hùng	D21CQVT01-B	9.5	7.0			4.0	**5.2**		11	
1212	B21DCVT218	Trương Mạnh	Hùng	D21CQVT02-B	10.0	7.0			5.0	**5.9**		11	
1213	B21DCVT226	Lê Quang	Huy	D21CQVT02-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		11	
1214	B21DCVT233	Nguyễn Quang	Huy	D21CQVT01-B	10.0	7.0			6.5	**7.0**		11	
1215	B21DCVT234	Nguyễn Quốc	Huy	D21CQVT02-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		11	
1216	B21DCVT241	Trần Đức	Huy	D21CQVT01-B	9.5	10.0			7.0	**7.9**		11	
1217	B21DCVT242	Chu Quốc	Huynh	D21CQVT02-B	9.5	8.0			5.5	**6.4**		11	
1218	B21DCVT249	Phí Đức	Khánh	D21CQVT01-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		11	
1219	B21DCVT250	Trần Nam	Khánh	D21CQVT02-B	10.0	8.0			8.5	**8.6**		11	
1220	B21DCVT257	Dương Trung	Kiên	D21CQVT01-B	8.0	8.0			6.5	**7.0**		11	
1221	B21DCVT258	Nguyễn Chí	Kiên	D21CQVT02-B	10.0	8.0			5.5	**6.5**		11	
1222	B21DCVT265	Bùi Tùng	Lâm	D21CQVT01-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		11	
1223	B21DCVT266	Nguyễn Hoàng	Lâm	D21CQVT02-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		11	
1224	B21DCVT274	Ngô Tiến	Long	D21CQVT02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		11	
1225	B21DCVT273	Trần Văn	Lợi	D21CQVT01-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		11	
1226	B21DCVT281	Vũ Quang	Lương	D21CQVT01-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		11	
1227	B21DCVT282	Nguyễn Đại	Lượng	D21CQVT02-B	8.0	7.5			7.5	**7.6**		11	
1228	B21DCVT290	Lê Bá Khánh	Minh	D21CQVT02-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		11	
1229	B21DCVT297	Phạm Đức	Minh	D21CQVT01-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		11	
1230	B21DCVT298	Trần Đại	Minh	D21CQVT02-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		11	
1231	B21DCVT306	Dương Phương	Nam	D21CQVT02-B	8.0	7.5			6.0	**6.5**		11	
1232	B21DCVT305	Đỗ Đăng	Nam	D21CQVT01-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		11	
1233	B19DCQT102	Nguyễn Phương	Nam	D19CQQT02-B	9.0	7.5			8.0	**8.0**		11	
1234	B21DCVT313	Nguyễn Thành	Nam	D21CQVT01-B	9.0	7.5			7.0	**7.3**		11	
1235	B21DCVT314	Nguyễn Văn	Nam	D21CQVT02-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		11	
1236	B21DCVT321	Dương Đại	Nghĩa	D21CQVT01-B	9.5	7.5			6.5	**7.0**		11	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1237	B21DCVT322	Hoàng Hiếu	**Nghĩa**	D21CQVT02-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		11	
1238	B21DCVT337	Nguyễn Văn Hải	**Ninh**	D21CQVT01-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		11	
1239	B21DCVT338	Hoàng Văn	**Nội**	D21CQVT02-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		11	
1240	B18DCAT183	Nguyễn Hoàng	**Phong**	D18CQAT03-B	10.0	7.5			6.5	**7.1**		11	
1241	B21DCVT345	Vũ Hòa	**Phong**	D21CQVT01-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		11	
1242	B21DCVT346	Nguyễn Hồng	**Phúc**	D21CQVT02-B	9.5	7.5			7.5	**7.7**		11	
1243	B21DCVT362	Hà Minh	**Quang**	D21CQVT02-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		11	
1244	B21DCVT354	Dương Văn	**Quân**	D21CQVT02-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		11	
1245	B21DCVT353	Đặng Minh	**Quân**	D21CQVT01-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		11	
1246	B21DCVT361	Vũ Minh	**Quân**	D21CQVT01-B	10.0	7.5			6.0	**6.7**		11	
1247	B21DCVT369	Lê Ngọc	**Quý**	D21CQVT01-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		11	
1248	B21DCVT041	Phạm Sỹ	**Quý**	D21CQVT01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		11	
1249	B21DCVT370	Nguyễn Thị Thu	**Quyên**	D21CQVT02-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		11	
1250	B21DCVT377	Trần Văn	**Sĩ**	D21CQVT01-B	9.0	10.0			7.5	**8.2**		11	
1251	B21DCVT378	Vũ Văn	**Sĩ**	D21CQVT02-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		11	
1252	B21DCVT042	Nguyễn Trung	**Sơn**	D21CQVT02-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		11	
1253	B21DCVT385	Hà Mạnh	**Thái**	D21CQVT01-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		11	
1254	B21DCVT386	Nguyễn Đức	**Thái**	D21CQVT02-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		11	
1255	B21DCVT401	Lê Xuân	**Thành**	D21CQVT01-B	10.0	6.0			7.0	**7.1**		11	
1256	B21DCVT409	Nguyễn Phương	**Thảo**	D21CQVT01-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		11	
1257	B21DCVT393	Phạm Võ Anh	**Thắng**	D21CQVT01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		11	
1258	B21DCVT394	Sái Văn	**Thắng**	D21CQVT02-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		11	
1259	B21DCVT410	Nguyễn Quang	**Thế**	D21CQVT02-B	10.0	8.0			V	**0.0**	Vắng	11	
1260	B21DCVT417	Phan Bá	**Thực**	D21CQVT01-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		11	
1261	B21DCVT418	Đỗ Huy	**Tiến**	D21CQVT02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		11	
1262	B21DCVT425	Nguyễn Văn	**Trọng**	D21CQVT01-B	10.0	8.0			5.0	**6.1**		11	
1263	B21DCVT426	Phạm Đức	**Trọng**	D21CQVT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		11	
1264	B21DCVT433	Kiều Anh	**Trường**	D21CQVT01-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		11	
1265	B21DCVT434	Lê Văn	**Trường**	D21CQVT02-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		11	
1266	B21DCVT441	Lê Thanh	**Tú**	D21CQVT01-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		11	
1267	B21DCVT473	Lương Anh	**Tú**	D21CQVT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		11	
1268	B21DCVT449	Trần Duy	**Tuấn**	D21CQVT01-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		11	
1269	B21DCVT450	Cấn Trọng	**Tùng**	D21CQVT02-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		11	
1270	B21DCVT457	Nguyễn Đức	**Văn**	D21CQVT01-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		11	
1271	B21DCVT458	Bùi Văn	**Việt**	D21CQVT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		11	
1272	B21DCVT465	Nguyễn Thế	**Vĩnh**	D21CQVT01-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		11	
1273	B21DCVT466	Hoàng Thế	**Vũ**	D21CQVT02-B	10.0	8.0			5.5	**6.5**		11	
1274	B21DCVT052	Phạm Văn	**An**	D21CQVT04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		12	
1275	B21DCVT059	Ngô Việt	**Anh**	D21CQVT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		12	
1276	B21DCVT060	Nguyễn Đình Tuấn	**Anh**	D21CQVT04-B	10.0	9.5			6.5	**7.5**		12	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1277	B21DCVT003	Nguyễn Tuấn	Anh	D21CQVT03-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		12	
1278	B21DCVT067	Nguyễn Việt	Anh	D21CQVT03-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		12	
1279	B21DCVT068	Phạm Hải	Anh	D21CQVT04-B	8.5	9.5			7.5	**8.0**		12	
1280	B21DCVT075	Phạm Gia	Bảo	D21CQVT03-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		12	
1281	B21DCVT076	Hoàng Xuân	Bình	D21CQVT04-B	9.5	8.5			5.0	**6.2**		12	
1282	B21DCVT083	Nguyễn Minh	Chiến	D21CQVT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		12	
1283	B21DCVT091	Nguyễn Thị	Cúc	D21CQVT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		12	
1284	B21DCVT092	Nguyễn Hữu	Cương	D21CQVT04-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		12	
1285	B21DCVT099	Nguyễn Viết	Cường	D21CQVT03-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		12	
1286	B21DCVT100	Phạm Đình	Cường	D21CQVT04-B	10.0	9.0			4.5	**6.0**		12	
1287	B21DCVT140	Đỗ Tiến	Dũng	D21CQVT04-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		12	
1288	B21DCVT148	Trần Mạnh	Dũng	D21CQVT04-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		12	
1289	B21DCVT163	Nguyễn Nhất	Duy	D21CQVT03-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		12	
1290	B21DCVT164	Trần Hữu Khương	Duy	D21CQVT04-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		12	
1291	B21DCVT155	Nguyễn Thái	Dương	D21CQVT03-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		12	
1292	B21DCVT156	Nguyễn Thuỳ	Dương	D21CQVT04-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		12	
1293	B21DCVT011	Trần Ngọc	Đại	D21CQVT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		12	
1294	B21DCVT107	Đàm Tiến	Đạt	D21CQVT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		12	
1295	B21DCVT108	Đặng Quang	Đạt	D21CQVT04-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		12	
1296	B21DCVT012	Đoàn Tuấn	Đạt	D21CQVT04-B	10.0	9.0			4.5	**6.0**		12	
1297	B21DCVT115	Lê Thành	Đạt	D21CQVT03-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		12	
1298	B21DCVT116	Nguyễn Minh	Đạt	D21CQVT04-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		12	
1299	B21DCVT123	Phan Văn	Đạt	D21CQVT03-B	9.5	9.0			5.5	**6.6**		12	
1300	B21DCVT124	Phùng Bá	Đạt	D21CQVT04-B	10.0	10.0			6.0	**7.2**		12	
1301	B21DCVT132	Dương Ngọc	Đức	D21CQVT04-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		12	
1302	B21DCVT131	Đoàn Trung	Đức	D21CQVT03-B	10.0	8.0			5.0	**6.1**		12	
1303	B21DCVT171	Lê Văn	Giáo	D21CQVT03-B	10.0	6.5			5.0	**5.8**		12	
1304	B21DCVT172	Nguyễn Hoàng	Hà	D21CQVT04-B	10.0	7.5			5.0	**6.0**		12	
1305	B21DCVT179	Đào Tiến	Hân	D21CQVT03-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		12	
1306	B21DCVT187	Đào Trọng	Hiếu	D21CQVT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		12	
1307	B21DCVT195	Phạm Anh	Hiếu	D21CQVT03-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		12	
1308	B21DCVT196	Văn Minh	Hiếu	D21CQVT04-B	10.0	10.0			5.0	**6.5**		12	
1309	B21DCVT203	Cao Văn	Hoàng	D21CQVT03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		12	
1310	B21DCVT204	Đỗ Việt	Hoàng	D21CQVT04-B	9.0	8.0			7.5	**7.8**		12	
1311	B21DCVT211	Vũ Nguyên	Hoàng	D21CQVT03-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		12	
1312	B21DCVT212	Nguyễn Quang	Học	D21CQVT04-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		12	
1313	B21DCVT227	Lương Xuân	Huy	D21CQVT03-B	10.0	9.0			8.5	**8.8**		12	
1314	B21DCVT228	Nguyễn Đức	Huy	D21CQVT04-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		12	
1315	B21DCVT235	Nguyễn Trường	Huy	D21CQVT03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		12	
1316	B21DCVT243	Nguyễn Hữu Hồng	Khải	D21CQVT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		12	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1317	B21DCVT244	Trần Đức	**Khải**	D21CQVT04-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		12	
1318	B21DCVT251	Vũ Văn	**Khánh**	D21CQVT03-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		12	
1319	B21DCVT259	Nguyễn Trung	**Kiên**	D21CQVT03-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		12	
1320	B21DCVT260	Nguyễn Xuân	**Kiên**	D21CQVT04-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		12	
1321	B21DCVT267	Nguyễn Ngọc	**Lâm**	D21CQVT03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		12	
1322	B21DCVT268	Đặng Ngọc	**Lân**	D21CQVT04-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		12	
1323	B21DCVT275	Phạm Thành	**Long**	D21CQVT03-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		12	
1324	B21DCVT276	Trần Võ Hoàng	**Long**	D21CQVT04-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		12	
1325	B21DCVT283	Hoàng Đức	**Mạnh**	D21CQVT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		12	
1326	B21DCVT284	Lê Đức	**Mạnh**	D21CQVT04-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		12	
1327	B21DCVT292	Nguyễn Duy	**Minh**	D21CQVT04-B	10.0	7.5			6.0	**6.7**		12	
1328	B21DCVT299	Trần Gia	**Minh**	D21CQVT03-B	10.0	9.5			6.0	**7.1**		12	
1329	B21DCVT300	Vũ Quang	**Minh**	D21CQVT04-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		12	
1330	B21DCVT307	Khuất Tiến	**Nam**	D21CQVT03-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		12	
1331	B21DCVT308	Kim Trung	**Nam**	D21CQVT04-B	9.0	7.5			7.5	**7.7**		12	
1332	B21DCVT035	Nguyễn Hoàng	**Nam**	D21CQVT03-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		12	
1333	B21DCVT315	Nguyễn Vũ Hoài	**Nam**	D21CQVT03-B	10.0	5.5			5.5	**6.0**		12	
1334	B21DCVT316	Phạm Văn	**Nam**	D21CQVT04-B	9.0	7.0			8.0	**7.9**		12	
1335	B21DCVT323	Ngô Trung	**Nghĩa**	D21CQVT03-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		12	
1336	B21DCVT324	Ngô Trung	**Nghĩa**	D21CQVT04-B	10.0	7.0			9.0	**8.7**		12	
1337	B21DCVT331	Dương Nguyên	**Nguyên**	D21CQVT03-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		12	
1338	B21DCVT332	Hoàng Công	**Nguyên**	D21CQVT04-B	10.0	7.0			6.5	**7.0**		12	
1339	B21DCVT339	Hoàng Trần	**Phong**	D21CQVT03-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		12	
1340	B21DCVT340	Lê Thế	**Phong**	D21CQVT04-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		12	
1341	B21DCVT347	Nguyễn Minh	**Phúc**	D21CQVT03-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		12	
1342	B21DCVT363	Hoàng Văn	**Quang**	D21CQVT03-B	10.0	5.0			4.0	**4.8**		12	
1343	B21DCVT364	Nguyễn Duy	**Quang**	D21CQVT04-B	10.0	6.0			0.0	**2.2**		12	
1344	B21DCVT355	La Minh	**Quân**	D21CQVT03-B	9.5	8.5			7.5	**7.9**		12	
1345	B21DCVT356	Nguyễn Anh	**Quân**	D21CQVT04-B	10.0	8.5			8.5	**8.7**		12	
1346	B21DCVT371	Đỗ Phúc Thế	**Quyền**	D21CQVT03-B	10.0	8.5			6.5	**7.3**		12	
1347	B21DCVT372	Lại Minh	**Quyền**	D21CQVT04-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		12	
1348	B21DCVT379	Bùi Xuân	**Sơn**	D21CQVT03-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		12	
1349	B21DCVT380	Hoàng Tiến	**Sơn**	D21CQVT04-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		12	
1350	B21DCVT043	Vũ Trường	**Sơn**	D21CQVT03-B	9.5	5.5			7.0	**7.0**		12	
1351	B21DCVT403	Nguyễn Văn	**Thành**	D21CQVT03-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		12	
1352	B21DCVT404	Phạm Văn	**Thành**	D21CQVT04-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		12	
1353	B21DCVT387	Bùi Quyết	**Thắng**	D21CQVT03-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		12	
1354	B21DCVT388	Đào Hồng	**Thắng**	D21CQVT04-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		12	
1355	B21DCVT395	Trần Đức	**Thắng**	D21CQVT03-B	8.0	8.0			5.5	**6.3**		12	
1356	B21DCVT396	Vũ Đức	**Thắng**	D21CQVT04-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		12	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1357	B21DCVT411	Vương Quốc	**Thiện**	D21CQVT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		12	
1358	B21DCVT412	Nguyễn Tiến	**Thiệu**	D21CQVT04-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		12	
1359	B21DCVT419	Nguyễn Quốc	**Tiến**	D21CQVT03-B	10.0	9.0			8.5	**8.8**		12	
1360	B21DCVT420	Lê Đức	**Toàn**	D21CQVT04-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		12	
1361	B21DCVT427	Đỗ Ngọc	**Trung**	D21CQVT03-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		12	
1362	B21DCVT435	Ngô Văn	**Trường**	D21CQVT03-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		12	
1363	B21DCVT436	Nguyễn Nam	**Trường**	D21CQVT04-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		12	
1364	B21DCVT451	Đỗ Mạnh	**Tùng**	D21CQVT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		12	
1365	B21DCVT452	Nguyễn Đức	**Tùng**	D21CQVT04-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		12	
1366	B21DCVT459	Đỗ Quốc	**Việt**	D21CQVT03-B	10.0	10.0			6.0	**7.2**		12	
1367	B21DCVT460	Hoàng Quốc	**Việt**	D21CQVT04-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		12	
1368	B21DCVT467	Nguyễn Văn	**Vũ**	D21CQVT03-B	9.5	9.0			7.5	**8.0**		12	
1369	B21DCVT468	Trần Long	**Vũ**	D21CQVT04-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		12	
1370	B21DCVT054	Đặng Ngọc	**Anh**	D21CQVT06-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		13	
1371	B21DCVT061	Nguyễn Hoàng	**Anh**	D21CQVT05-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		13	
1372	B21DCVT069	Phạm Việt	**Anh**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		13	
1373	B21DCVT005	Trần Đức	**Anh**	D21CQVT05-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		13	
1374	B21DCVT070	Trần Ngọc	**Anh**	D21CQVT06-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		13	
1375	B21DCVT053	Phạm Hồng	**Ân**	D21CQVT05-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		13	
1376	B21DCVT006	Đặng Đình	**Bách**	D21CQVT06-B	10.0	0.0			C	**0.0**	Không đủ ĐKDT	13	
1377	B21DCVT077	Nguyễn Trọng	**Bình**	D21CQVT05-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		13	
1378	B21DCVT078	Nguyễn Trọng	**Bình**	D21CQVT06-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		13	
1379	B21DCVT085	Nguyễn Đức	**Chính**	D21CQVT05-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		13	
1380	B21DCVT086	Nguyễn Tôn	**Chính**	D21CQVT06-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		13	
1381	B21DCVT093	Bùi Tiến	**Cường**	D21CQVT05-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		13	
1382	B21DCVT101	Phạm Mạnh	**Cường**	D21CQVT05-B	10.0	6.0			6.0	**6.4**		13	
1383	B21DCVT141	Lê Hoàng Đại	**Dũng**	D21CQVT05-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		13	
1384	B21DCVT142	Ngô Văn	**Dũng**	D21CQVT06-B	10.0	7.0			5.0	**5.9**		13	
1385	B21DCVT165	Vũ Công	**Duy**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		13	
1386	B21DCVT166	Vũ Văn	**Duy**	D21CQVT06-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		13	
1387	B21DCVT149	Dương Văn	**Dương**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		13	
1388	B21DCVT150	Lê Hoàng	**Dương**	D21CQVT06-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		13	
1389	B21DCVT157	Nguyễn Văn	**Dương**	D21CQVT05-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		13	
1390	B21DCVT158	Trần Khánh	**Dương**	D21CQVT06-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		13	
1391	B21DCVT109	Đỗ Đức	**Đạt**	D21CQVT05-B	10.0	6.5			8.5	**8.3**		13	
1392	B21DCVT110	Đỗ Hữu	**Đạt**	D21CQVT06-B	10.0	5.0			6.0	**6.2**		13	
1393	B21DCVT117	Nguyễn Thành	**Đạt**	D21CQVT05-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		13	
1394	B21DCVT118	Nguyễn Thành	**Đạt**	D21CQVT06-B	10.0	9.5			6.0	**7.1**		13	
1395	B21DCVT014	Phạm Quang	**Đạt**	D21CQVT06-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		13	
1396	B21DCVT102	Đoàn Hùng	**Đăng**	D21CQVT06-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		13	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1397	B21DCVT125	Đoàn Văn	**Điệp**	D21CQVT05-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		13	
1398	B21DCVT126	Nguyễn Bá	**Đoan**	D21CQVT06-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		13	
1399	B21DCVT133	Ngô Minh	**Đức**	D21CQVT05-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		13	
1400	B21DCVT173	Trần Văn	**Hà**	D21CQVT05-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		13	
1401	B21DCVT174	Bùi Văn	**Hải**	D21CQVT06-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		13	
1402	B21DCVT181	Nguyễn Nguyên	**Hảo**	D21CQVT05-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		13	
1403	B21DCVT182	Nguyễn Xuân	**Hậu**	D21CQVT06-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		13	
1404	B21DCVT189	Đinh Văn	**Hiếu**	D21CQVT05-B	10.0	8.5			6.0	**6.9**		13	
1405	B21DCVT197	Vũ Minh	**Hiếu**	D21CQVT05-B	10.0	7.5			5.5	**6.4**		13	
1406	B21DCVT198	Vũ Trọng	**Hiếu**	D21CQVT06-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		13	
1407	B21DCVT205	Nguyễn Đức	**Hoàng**	D21CQVT05-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		13	
1408	B21DCVT206	Nguyễn Huy	**Hoàng**	D21CQVT06-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		13	
1409	B21DCVT213	Nguyễn Thái	**Học**	D21CQVT05-B	9.5	8.0			7.5	**7.8**		13	
1410	B21DCVT214	Đỗ Xuân	**Hùng**	D21CQVT06-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		13	
1411	B21DCVT230	Nguyễn Hà Ngọc	**Huy**	D21CQVT06-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		13	
1412	B21DCVT237	Phạm Ngọc	**Huy**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		13	
1413	B21DCVT238	Phạm Quang	**Huy**	D21CQVT06-B	10.0	9.0			5.5	**6.7**		13	
1414	B21DCVT221	Phạm Việt	**Hưng**	D21CQVT05-B	9.5	10.0			8.0	**8.6**		13	
1415	B21DCVT245	Hà Trọng	**Khang**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		13	
1416	B21DCVT253	Ngô Minh	**Khôi**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		13	
1417	B21DCVT254	Đào Duy	**Khởi**	D21CQVT06-B	10.0	9.0			8.5	**8.8**		13	
1418	B21DCVT261	Trần Trung	**Kiên**	D21CQVT05-B	10.0	5.0			7.5	**7.3**		13	
1419	B21DCVT262	Lê Tuấn	**Kiệt**	D21CQVT06-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		13	
1420	B21DCVT269	Nguyễn Thị	**Liên**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		13	
1421	B21DCVT270	Nguyễn Giang	**Linh**	D21CQVT06-B	9.5	7.0			7.0	**7.3**		13	
1422	B21DCVT277	Lương Khánh	**Luân**	D21CQVT05-B	9.5	8.0			6.0	**6.8**		13	
1423	B21DCVT278	Lưu Doãn	**Lực**	D21CQVT06-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		13	
1424	B21DCVT285	Nguyễn Đức	**Mạnh**	D21CQVT05-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		13	
1425	B21DCVT286	Đỗ Quang	**Minh**	D21CQVT06-B	10.0	10.0			6.0	**7.2**		13	
1426	B21DCVT293	Nguyễn Hoàng	**Minh**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		13	
1427	B21DCVT294	Nguyễn Ngọc	**Minh**	D21CQVT06-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		13	
1428	B21DCVT301	Nguyễn Khánh	**Mười**	D21CQVT05-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		13	
1429	B21DCVT302	Nguyễn Quang	**Mỹ**	D21CQVT06-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		13	
1430	B21DCVT309	Lê Trường	**Nam**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		13	
1431	B21DCVT310	Nguyễn Giang	**Nam**	D21CQVT06-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		13	
1432	B21DCVT317	Hoàng Thị Nguyệt	**Nga**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			9.0	**8.9**		13	
1433	B21DCVT325	Nguyễn Văn	**Nghĩa**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		13	
1434	B21DCVT326	Mai Thế	**Ngọc**	D21CQVT06-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		13	
1435	B21DCVT037	Đinh Công	**Nhất**	D21CQVT05-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		13	
1436	B21DCVT334	Lê Đăng Quý	**Nhật**	D21CQVT06-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		13	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1437	B21DCVT341	Nguyễn Công Nhất	**Phong**	D21CQVT05-B	10.0	8.5			6.0	**6.9**		13	
1438	B21DCVT342	Nguyễn Đình	**Phong**	D21CQVT06-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		13	
1439	B21DCVT349	Nguyễn Văn Hồng	**Phúc**	D21CQVT05-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		13	
1440	B21DCVT350	Phạm Lê Bảo	**Phúc**	D21CQVT06-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		13	
1441	B21DCVT365	Phạm Minh	**Quang**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			5.0	**6.1**		13	
1442	B21DCVT366	Phạm Nguyễn Minh	**Quang**	D21CQVT06-B	8.0	8.0			H	**I**	Vắng có phép	13	
1443	B21DCVT357	Nguyễn Minh	**Quân**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			4.5	**5.8**		13	
1444	B21DCVT358	Nguyễn Trần Đăng	**Quân**	D21CQVT06-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		13	
1445	B21DCVT373	Lã Thị Ngọc	**Quỳnh**	D21CQVT05-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		13	
1446	B21DCVT374	Phạm Thị Diễm	**Quỳnh**	D21CQVT06-B	9.5	8.0			6.5	**7.1**		13	
1447	B21DCVT382	Phạm Văn	**Sơn**	D21CQVT06-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		13	
1448	B21DCVT397	Bùi Phương	**Thanh**	D21CQVT05-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		13	
1449	B21DCVT045	Nguyễn Đăng	**Thành**	D21CQVT05-B	10.0	9.5			5.5	**6.8**		13	
1450	B21DCVT405	Trần Văn	**Thành**	D21CQVT05-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		13	
1451	B21DCVT406	Chu Phương	**Thảo**	D21CQVT06-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		13	
1452	B21DCVT389	Nguyễn Đức	**Thắng**	D21CQVT05-B	10.0	7.5			0.0	**2.5**		13	
1453	B21DCVT390	Nguyễn Hữu	**Thắng**	D21CQVT06-B	10.0	5.5			4.5	**5.3**		13	
1454	B21DCVT413	Nguyễn Đức	**Thịnh**	D21CQVT05-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		13	
1455	B21DCVT414	Phạm Đức	**Thịnh**	D21CQVT06-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		13	
1456	B21DCVT046	Đỗ Xuân	**Tiến**	D21CQVT06-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		13	
1457	B21DCVT421	Phạm Quang	**Toàn**	D21CQVT05-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		13	
1458	B21DCVT422	Trịnh Đức	**Toàn**	D21CQVT06-B	10.0	7.5			6.5	**7.1**		13	
1459	B21DCVT429	Nguyễn Đức	**Trung**	D21CQVT05-B	10.0	6.5			6.5	**6.9**		13	
1460	B21DCVT430	Phạm Đình	**Trung**	D21CQVT06-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		13	
1461	B21DCVT438	BùI ĐìNh	**TrượNg**	D21CQVT06-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		13	
1462	B21DCVT437	Nguyễn Trọng	**Trường**	D21CQVT05-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		13	
1463	B21DCVT445	Nguyễn Mạnh	**Tuấn**	D21CQVT05-B	10.0	8.5			4.5	**5.9**		13	
1464	B21DCVT446	Nguyễn Ngọc Anh	**Tuấn**	D21CQVT06-B	10.0	7.5			6.0	**6.7**		13	
1465	B21DCVT453	Nguyễn Minh	**Tùng**	D21CQVT05-B	10.0	8.5			6.0	**6.9**		13	
1466	B21DCVT454	Nguyễn Thanh	**Tùng**	D21CQVT06-B	10.0	8.5			0.0	**2.7**		13	
1467	B21DCVT461	Nguyễn Đăng	**Việt**	D21CQVT05-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		13	
1468	B21DCVT462	Nguyễn Quốc	**Việt**	D21CQVT06-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		13	
1469	B21DCVT469	Trương Bá	**Vững**	D21CQVT05-B	10.0	7.5			6.0	**6.7**		13	
1470	B21DCVT470	Đào Văn	**Vượng**	D21CQVT06-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		13	
1471	B21DCVT048	Bùi Quốc	**An**	D21CQVT08-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		14	
1472	B21DCVT055	Đỗ Duy	**Anh**	D21CQVT07-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		14	
1473	B21DCVT056	Hoàng Tài	**Anh**	D21CQVT08-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		14	
1474	B21DCVT063	Nguyễn Thế	**Anh**	D21CQVT07-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		14	
1475	B21DCVT064	Nguyễn Thị Diệp	**Anh**	D21CQVT08-B	9.0	9.0			8.0	**8.3**		14	
1476	B21DCVT071	Vũ Thị Lan	**Anh**	D21CQVT07-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		14	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
1477	B21DCVT072	Vũ Thị Vân	Anh	D21CQVT08-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		14	
1478	B21DCVT079	Nguyễn Doãn Trí	Cao	D21CQVT07-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		14	
1479	B21DCVT080	Phạm Văn	Cháng	D21CQVT08-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		14	
1480	B21DCVT007	Hà Văn	Chung	D21CQVT07-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		14	
1481	B21DCVT087	Lê Quang	Công	D21CQVT07-B	9.0	10.0			6.0	**7.1**		14	
1482	B21DCVT088	Nguyễn Chí	Công	D21CQVT08-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		14	
1483	B21DCVT008	Nguyễn Thành	Công	D21CQVT08-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		14	
1484	B21DCVT095	Nguyễn Đăng	Cường	D21CQVT07-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		14	
1485	B21DCVT096	Nguyễn Phan Kiên	Cường	D21CQVT08-B	8.5	10.0			6.0	**7.1**		14	
1486	B21DCVT128	Vũ Đình	Du	D21CQVT08-B	9.0	8.0			6.0	**6.7**		14	
1487	B21DCVT143	Nguyễn Công	Dũng	D21CQVT07-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		14	
1488	B21DCVT144	Nguyễn Hoàng	Dũng	D21CQVT08-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		14	
1489	B21DCVT471	Nguyễn Mạnh	Dũng	D21CQVT07-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		14	
1490	B21DCVT159	Dương Văn Minh	Duy	D21CQVT07-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		14	
1491	B21DCVT160	Lương Ngọc	Duy	D21CQVT08-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		14	
1492	B21DCVT151	Ngô Đăng	Dương	D21CQVT07-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		14	
1493	B21DCVT152	Nguyễn Ánh	Dương	D21CQVT08-B	9.5	8.0			7.5	**7.8**		14	
1494	B21DCVT111	Đỗ Thành	Đạt	D21CQVT07-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		14	
1495	B21DCVT119	Nguyễn Thành	Đạt	D21CQVT07-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		14	
1496	B21DCVT120	Nguyễn Thành	Đạt	D21CQVT08-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		14	
1497	B21DCVT104	Phạm Ngọc	Đăng	D21CQVT08-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		14	
1498	B21DCVT127	Nguyễn Đức	Đồng	D21CQVT07-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		14	
1499	B21DCVT016	Lê Minh	Đức	D21CQVT08-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		14	
1500	B21DCVT135	Nguyễn Văn	Đức	D21CQVT07-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		14	
1501	B21DCVT136	Phạm Ngọc	Đức	D21CQVT08-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		14	
1502	B21DCVT167	Hoàng Trường	Giang	D21CQVT07-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		14	
1503	B21DCVT175	Đinh Ngọc	Hải	D21CQVT07-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		14	
1504	B21DCVT176	Ngô Văn	Hải	D21CQVT08-B	10.0	8.5			5.5	**6.6**		14	
1505	B21DCVT184	Trịnh Bá	Hiển	D21CQVT08-B	10.0	8.5			5.5	**6.6**		14	
1506	B21DCVT183	Nguyễn Ngọc	Hiến	D21CQVT07-B	10.0	8.0			V	**0.0**	Vắng	14	
1507	B21DCVT191	Lưu Đức	Hiếu	D21CQVT07-B	8.5	9.5			8.0	**8.4**		14	
1508	B21DCVT192	Nguyễn Minh	Hiếu	D21CQVT08-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		14	
1509	B21DCVT199	Trần Thu	Hoài	D21CQVT07-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		14	
1510	B21DCVT200	Nguyễn Công	Hoàn	D21CQVT08-B	9.5	7.5			6.5	**7.0**		14	
1511	B21DCVT207	Nguyễn Việt	Hoàng	D21CQVT07-B	9.5	8.5			7.0	**7.6**		14	
1512	B21DCVT208	Nguyễn Việt	Hoàng	D21CQVT08-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		14	
1513	B21DCVT215	Hoàng Anh	Hùng	D21CQVT07-B	9.5	7.5			6.0	**6.7**		14	
1514	B21DCVT216	Lê Viết	Hùng	D21CQVT08-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		14	
1515	B21DCVT023	Nguyễn Duy	Hùng	D21CQVT07-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		14	
1516	B21DCVT223	Đào Nhật	Huy	D21CQVT07-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		14	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1517	B21DCVT231	Nguyễn Mạnh	**Huy**	D21CQVT07-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		14	
1518	B21DCVT232	Nguyễn Quang	**Huy**	D21CQVT08-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		14	
1519	B21DCVT239	Phạm Quang	**Huy**	D21CQVT07-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		14	
1520	B21DCVT240	Tất	**Huy**	D21CQVT08-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		14	
1521	B21DCVT247	Nguyễn Sỹ	**Khánh**	D21CQVT07-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		14	
1522	B21DCVT248	Phạm Quốc	**Khánh**	D21CQVT08-B	9.0	9.5			7.5	**8.1**		14	
1523	B21DCVT255	Nguyễn Bùi	**Khuyến**	D21CQVT07-B	9.5	7.5			4.5	**5.6**		14	
1524	B21DCVT256	Đỗ Trung	**Kiên**	D21CQVT08-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		14	
1525	B21DCVT264	Nguyễn Bằng	**Kiều**	D21CQVT08-B	9.5	10.0			7.0	**7.9**		14	
1526	B21DCVT271	Nguyễn Phương	**Linh**	D21CQVT07-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		14	
1527	B21DCVT272	Phí Đặng Hà	**Linh**	D21CQVT08-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		14	
1528	B21DCVT279	Nguyễn Văn	**Lương**	D21CQVT07-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		14	
1529	B21DCVT280	Trần Hiền	**Lương**	D21CQVT08-B	10.0	10.0			6.5	**7.6**		14	
1530	B21DCVT287	Đỗ Tuấn	**Minh**	D21CQVT07-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		14	
1531	B21DCVT295	Nguyễn Quang	**Minh**	D21CQVT07-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		14	
1532	B21DCVT296	Nguyễn Tuấn	**Minh**	D21CQVT08-B	10.0	8.5			6.5	**7.3**		14	
1533	B21DCVT303	Đào Minh	**Nam**	D21CQVT07-B	9.0	7.5			5.5	**6.3**		14	
1534	B21DCVT304	Đinh Hải	**Nam**	D21CQVT08-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		14	
1535	B21DCVT311	Nguyễn Mạnh	**Nam**	D21CQVT07-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		14	
1536	B21DCVT319	Bùi Văn	**Nghĩa**	D21CQVT07-B	9.0	7.5			7.0	**7.3**		14	
1537	B21DCVT320	Đỗ Tuấn	**Nghĩa**	D21CQVT08-B	10.0	8.5			5.5	**6.6**		14	
1538	B21DCVT327	Phạm Minh	**Ngọc**	D21CQVT07-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		14	
1539	B21DCVT328	Phạm Quý	**Ngọc**	D21CQVT08-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		14	
1540	B21DCVT335	Trần Đình	**Nhật**	D21CQVT07-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		14	
1541	B21DCVT336	La Thị Hồng	**Như**	D21CQVT08-B	10.0	7.5			6.5	**7.1**		14	
1542	B21DCVT343	Nguyễn Văn	**Phong**	D21CQVT07-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		14	
1543	B21DCVT344	Phạm Đức	**Phong**	D21CQVT08-B	9.5	7.5			5.0	**6.0**		14	
1544	B21DCVT472	Hoàng	**Phúc**	D21CQVT08-B	10.0	10.0			5.5	**6.9**		14	
1545	B21DCVT351	Phan Hữu	**Phúc**	D21CQVT07-B	9.5	10.0			7.0	**7.9**		14	
1546	B21DCVT352	Vũ Hoàng	**Phúc**	D21CQVT08-B	9.5	7.5			8.0	**8.1**		14	
1547	B21DCVT039	Ngô Thị	**Phượng**	D21CQVT07-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		14	
1548	B21DCVT040	Nguyễn Trọng	**Quang**	D21CQVT08-B	9.0	7.5			5.0	**5.9**		14	
1549	B21DCVT367	Phạm Văn	**Quang**	D21CQVT07-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		14	
1550	B21DCVT368	Lê Xuân	**Quảng**	D21CQVT08-B	10.0	7.5			8.0	**8.1**		14	
1551	B21DCVT359	Nguyễn Tùng	**Quân**	D21CQVT07-B	7.5	8.5			6.0	**6.7**		14	
1552	B21DCVT360	Vũ Anh	**Quân**	D21CQVT08-B	10.0	8.5			5.5	**6.6**		14	
1553	B21DCVT375	Vũ Mạnh	**Rinh**	D21CQVT07-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		14	
1554	B21DCVT376	Triệu Văn	**Sang**	D21CQVT08-B	9.0	8.5			4.5	**5.8**		14	
1555	B21DCVT383	Nguyễn Hữu	**Tài**	D21CQVT07-B	10.0	8.5			6.0	**6.9**		14	
1556	B21DCVT384	Lê Thị Thanh	**Tâm**	D21CQVT08-B	10.0	9.5			5.5	**6.8**		14	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
1557	B21DCVT399	Đào Công	Thành	D21CQVT07-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		14	
1558	B21DCVT400	Đinh Trọng	Thành	D21CQVT08-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		14	
1559	B21DCVT407	Hà Phương	Thảo	D21CQVT07-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		14	
1560	B21DCVT408	Nghiêm Phương	Thảo	D21CQVT08-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		14	
1561	B21DCVT391	Nguyễn Ngọc	Thắng	D21CQVT07-B	9.5	10.0			7.0	**7.9**		14	
1562	B21DCVT392	Nguyễn Quyết	Thắng	D21CQVT08-B	7.5	7.5			6.0	**6.5**		14	
1563	B21DCVT415	Đinh Trung	Thông	D21CQVT07-B	8.5	8.5			8.0	**8.2**		14	
1564	B21DCVT416	Nguyễn Phú	Thuận	D21CQVT08-B	10.0	8.5			4.0	**5.5**		14	
1565	B21DCVT423	Trần Quốc	Toản	D21CQVT07-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		14	
1566	B21DCVT424	Lê Văn	Tới	D21CQVT08-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		14	
1567	B21DCVT431	Phạm Kiên	Trung	D21CQVT07-B	10.0	10.0			6.0	**7.2**		14	
1568	B21DCVT432	Trần Quý	Trung	D21CQVT08-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		14	
1569	B21DCVT439	Hoàng Anh	Tú	D21CQVT07-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		14	
1570	B21DCVT440	Lê Đình	Tú	D21CQVT08-B	9.5	7.0			7.5	**7.6**		14	
1571	B21DCVT047	Hoàng Anh	Tuấn	D21CQVT07-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		14	
1572	B21DCVT447	Nguyễn Quốc	Tuấn	D21CQVT07-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		14	
1573	B21DCVT448	Thiều Văn	Tuấn	D21CQVT08-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		14	
1574	B21DCVT455	Nguyễn Văn	Tùng	D21CQVT07-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		14	
1575	B21DCVT456	Trần Danh	Tùng	D21CQVT08-B	10.0	7.0			4.0	**5.2**		14	
1576	B21DCVT463	Nguyễn Vũ Minh	Việt	D21CQVT07-B	10.0	9.0			4.5	**6.0**		14	
1577	B21DCVT464	Trần Thế	Vinh	D21CQVT08-B	9.0	8.0			4.5	**5.7**		14	
1578	B21DCKT003	Phan Quang	An	D21CQKT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		16	
1579	B21DCQT006	Đào Thị Phương	Anh	D21CQQT03-B	10.0	9.0			9.0	**9.1**		16	
1580	B21DCQT009	Hà Châu	Anh	D21CQQT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	
1581	B21DCQT012	Lê Thị Tú	Anh	D21CQQT03-B	10.0	10.0			6.0	**7.2**		16	
1582	B21DCKT006	Lê Thị Vân	Anh	D21CQKT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		16	
1583	B21DCQT015	Nguyễn Thế	Anh	D21CQQT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		16	
1584	B21DCKT009	Nguyễn Thị Lan	Anh	D21CQKT03-B	10.0	9.5			7.5	**8.2**		16	
1585	B21DCKT012	Nguyễn Thị Phương	Anh	D21CQKT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	
1586	B21DCQT018	Trần Quỳnh	Anh	D21CQQT03-B	9.0	8.0			6.5	**7.1**		16	
1587	B21DCKT015	Trần Thị Phương	Anh	D21CQKT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		16	
1588	B21DCQT021	Vũ Ngọc	Anh	D21CQQT03-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		16	
1589	B21DCKT018	Nguyễn Thị	Ánh	D21CQKT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		16	
1590	B21DCQT024	Tạ Thị	Bình	D21CQQT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		16	
1591	B21DCKT021	Đinh Mai	Chi	D21CQKT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		16	
1592	B21DCQT027	Mai Thị Linh	Chi	D21CQQT03-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		16	
1593	B21DCKT024	Trịnh Thị Ngọc	Chinh	D21CQKT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		16	
1594	B21DCQT036	Tạ Thị	Dung	D21CQQT03-B	10.0	8.5			6.5	**7.3**		16	
1595	B21DCKT030	Đặng Thùy	Dương	D21CQKT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		16	
1596	B21DCQT039	Phí Thị Thùy	Dương	D21CQQT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1597	B21DCKT033	Vũ Thị Thùy	Dương	D21CQKT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		16	
1598	B21DCQT030	Nguyễn Hoàng	Đạt	D21CQQT03-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		16	
1599	B21DCKT027	Nguyễn Thành	Đạt	D21CQKT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		16	
1600	B21DCQT033	Tống Xuân	Đức	D21CQQT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		16	
1601	B19DCTT033	Tống Thị	Đường	D19CQTT01-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	
1602	B21DCKT036	Ngô Hương	Giang	D21CQKT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		16	
1603	B21DCQT042	Nguyễn Trần Trà	Giang	D21CQQT03-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		16	
1604	B21DCKT039	Phan Thị	Giang	D21CQKT03-B	10.0	8.5			6.5	**7.3**		16	
1605	B21DCQT045	Đặng Thu	Hà	D21CQQT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		16	
1606	B21DCKT042	Hoàng Thu	Hà	D21CQKT03-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		16	
1607	B21DCQT048	Nguyễn Thị	Hà	D21CQQT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		16	
1608	B21DCQT051	Trần Thị	Hà	D21CQQT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	
1609	B21DCKT051	Lê Thị Bích	Hạnh	D21CQKT03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		16	
1610	B21DCKT045	Đỗ Thanh	Hằng	D21CQKT03-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		16	
1611	B21DCKT048	Nguyễn Minh	Hằng	D21CQKT03-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		16	
1612	B21DCKT054	Nguyễn Thị Thu	Hiền	D21CQKT03-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		16	
1613	B21DCQT054	Tạ Thị Thu	Hiền	D21CQQT03-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		16	
1614	B21DCQT057	Phạm Phan Minh	Hiếu	D21CQQT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		16	
1615	B21DCKT057	Trương Thị Mỹ	Hoa	D21CQKT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		16	
1616	B21DCQT060	Nguyễn Văn	Huân	D21CQQT03-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		16	
1617	B21DCKT060	Nguyễn Kim	Huệ	D21CQKT03-B	10.0	8.0			6.5	**7.2**		16	
1618	B21DCQT072	Nguyễn An	Huy	D21CQQT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		16	
1619	B21DCKT066	Hoàng Thị Minh	Huyền	D21CQKT03-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		16	
1620	B21DCQT075	Lê Ngọc	Huyền	D21CQQT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		16	
1621	B21DCQT078	Nguyễn Thị	Huyền	D21CQQT03-B	10.0	9.5			8.5	**8.9**		16	
1622	B21DCKT069	Trần Thị Thu	Huyền	D21CQKT03-B	10.0	8.5			9.0	**9.0**		16	
1623	B21DCQT063	Phạm Quang	Hưng	D21CQQT03-B	10.0	7.5			5.0	**6.0**		16	
1624	B21DCQT066	Nguyễn Thị	Hương	D21CQQT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		16	
1625	B21DCKT063	Phùng Thị Thu	Hương	D21CQKT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		16	
1626	B21DCQT081	Đinh Hồng	Khánh	D21CQQT03-B	10.0	8.5			6.5	**7.3**		16	
1627	B21DCQT084	Nguyễn Phúc Việt	Khôi	D21CQQT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		16	
1628	B21DCKT072	Lê Thị Thanh	Lam	D21CQKT03-B	10.0	6.0			7.5	**7.5**		16	
1629	B21DCKT075	Nguyễn Phương	Lan	D21CQKT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		16	
1630	B21DCKT078	Bùi Tân Phương	Linh	D21CQKT03-B	10.0	0.0			C	**0.0**	Không đủ ĐKDT	16	
1631	B21DCKT081	Dương Thị Mỹ	Linh	D21CQKT03-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		16	
1632	B21DCQT087	Dương Thuỳ	Linh	D21CQQT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		16	
1633	B21DCKT084	Nguyễn Hoàng Diệu	Linh	D21CQKT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		16	
1634	B21DCQT090	Nguyễn Thảo	Linh	D21CQQT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		16	
1635	B21DCKT087	Phùng Gia	Linh	D21CQKT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		16	
1636	B21DCKT090	Nguyễn Thị Thanh	Loan	D21CQKT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1637	B21DCQT096	Nguyễn Quốc	**Long**	D21CQQT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		16	
1638	B21DCQT093	Đinh Xuân	**Lộc**	D21CQQT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	
1639	B21DCQT099	Trần Đức	**Lương**	D21CQQT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		16	
1640	B21DCQT102	Hà Phương	**Mai**	D21CQQT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	
1641	B21DCQT105	Nguyễn Thị Tuyết	**Mai**	D21CQQT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		16	
1642	B21DCKT093	Phạm Quỳnh	**Mai**	D21CQKT03-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		16	
1643	B21DCQT108	Nguyễn Đức	**Mạnh**	D21CQQT03-B	10.0	10.0			7.0	**7.9**		16	
1644	B21DCQT111	Nguyễn Anh	**Minh**	D21CQQT03-B	9.0	10.0			8.0	**8.5**		16	
1645	B21DCKT096	Nguyễn Công	**Minh**	D21CQKT03-B	10.0	9.0			8.5	**8.8**		16	
1646	B21DCKT099	Nguyễn Lê	**Na**	D21CQKT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	
1647	B21DCQT114	Nguyễn Trung	**Nam**	D21CQQT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		16	
1648	B21DCKT102	Nguyễn Thị	**Nga**	D21CQKT03-B	10.0	8.0			5.5	**6.5**		16	
1649	B21DCKT105	Trịnh Thị Hằng	**Nga**	D21CQKT03-B	10.0	8.0			8.5	**8.6**		16	
1650	B21DCQT117	Dương Thúy	**Ngân**	D21CQQT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		16	
1651	B21DCKT108	Bùi Trần Minh	**Ngọc**	D21CQKT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		16	
1652	B21DCQT120	Nguyễn Vũ Minh	**Ngọc**	D21CQQT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	
1653	B21DCKT111	Phạm Minh	**Ngọc**	D21CQKT03-B	10.0	8.0			8.5	**8.6**		16	
1654	B21DCKT114	Đỗ Minh	**Nguyệt**	D21CQKT03-B	10.0	8.0			8.5	**8.6**		16	
1655	B21DCQT123	Lê Cao	**Nhật**	D21CQQT03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		16	
1656	B21DCKT117	Lê Phương	**Nhi**	D21CQKT03-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		16	
1657	B21DCQT126	Dương Thị Hồng	**Nhung**	D21CQQT03-B	10.0	9.0			5.0	**6.3**		16	
1658	B21DCQT129	Lê Thị Hồng	**Nhung**	D21CQQT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		16	
1659	B21DCKT120	Nguyễn Thị	**Oanh**	D21CQKT03-B	10.0	8.0			7.5	**7.9**		16	
1660	B21DCQT132	Trịnh Hồng	**Phong**	D21CQQT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		16	
1661	B21DCQT135	Đặng Thu	**Phương**	D21CQQT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		16	
1662	B21DCKT123	Lê Thị Minh	**Phương**	D21CQKT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		16	
1663	B21DCKT126	Nguyễn Thị Minh	**Phương**	D21CQKT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		16	
1664	B21DCQT138	Nguyễn Thu	**Phương**	D21CQQT03-B	10.0	7.0			8.5	**8.4**		16	
1665	B21DCKT129	Đỗ Thị Bích	**Phượng**	D21CQKT03-B	10.0	6.5			7.5	**7.6**		16	
1666	B21DCKT132	Phàn Thị	**Quý**	D21CQKT03-B	10.0	7.0			7.5	**7.7**		16	
1667	B21DCQT003	Nguyễn Xuân	**Quyền**	D21CQQT03-B	10.0	7.5			6.5	**7.1**		16	
1668	B21DCQT141	Lương Thị	**Quỳnh**	D21CQQT03-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		16	
1669	B21DCQT144	Đỗ Thu	**Sang**	D21CQQT03-B	10.0	7.5			7.5	**7.8**		16	
1670	B21DCQT147	Nguyễn Văn Phúc	**Tài**	D21CQQT03-B	10.0	7.0			6.0	**6.6**		16	
1671	B21DCKT135	Nguyễn Thị	**Tâm**	D21CQKT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		16	
1672	B21DCKT138	Lê Việt	**Thành**	D21CQKT03-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		16	
1673	B21DCKT141	Nguyễn Thị Phương	**Thảo**	D21CQKT03-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		16	
1674	B21DCKT144	Nguyễn Thị Phương	**Thảo**	D21CQKT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	
1675	B21DCQT150	Nguyễn Thị Thu	**Thảo**	D21CQQT03-B	10.0	10.0			7.5	**8.3**		16	
1676	B21DCKT147	Phí Thị Thanh	**Thảo**	D21CQKT03-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		16	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1677	B21DCQT153	Trương Phương	**Thảo**	D21CQQT03-B	10.0	9.0			8.5	**8.8**		16	
1678	B21DCKT150	Nguyễn Thị	**Thơm**	D21CQKT03-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		16	
1679	B21DCQT156	Nguyễn Hà	**Thu**	D21CQQT03-B	10.0	8.5			8.5	**8.7**		16	
1680	B21DCKT153	Dương Thị	**Thúy**	D21CQKT03-B	10.0	9.0			6.5	**7.4**		16	
1681	B21DCQT159	Trần Thị Thanh	**Thư**	D21CQQT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		16	
1682	B21DCQT162	La Thu	**Trà**	D21CQQT03-B	10.0	9.0			7.5	**8.1**		16	
1683	B21DCQT165	Đỗ Thị Huyền	**Trang**	D21CQQT03-B	10.0	10.0			8.5	**9.0**		16	
1684	B21DCKT156	Đỗ Thị Thùy	**Trang**	D21CQKT03-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		16	
1685	B21DCQT168	Lê Thị Huyền	**Trang**	D21CQQT03-B	10.0	8.5			8.5	**8.7**		16	
1686	B21DCKT159	Nguyễn Thu	**Trang**	D21CQKT03-B	10.0	8.5			7.0	**7.6**		16	
1687	B21DCQT174	Phạm Thu	**Trang**	D21CQQT03-B	10.0	9.5			7.0	**7.8**		16	
1688	B21DCQT177	Nguyễn Gia	**Trọng**	D21CQQT03-B	9.0	8.5			7.5	**7.9**		16	
1689	B21DCKT162	Lê Anh	**Trung**	D21CQKT03-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		16	
1690	B21DCQT180	Phạm Anh	**Tuấn**	D21CQQT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		16	
1691	B21DCKT165	Lưu Công	**Tùng**	D21CQKT03-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		16	
1692	B21DCKT168	Lê Thảo	**Vi**	D21CQKT03-B	10.0	8.5			8.5	**8.7**		16	
1693	B21DCQT183	Lê Văn	**Vinh**	D21CQQT03-B	10.0	8.5			6.0	**6.9**		16	
1694	B21DCQT186	Hoàng Đắc	**Vương**	D21CQQT03-B	10.0	9.5			8.0	**8.5**		16	
1695	B21DCQT189	Đinh Thị	**Yến**	D21CQQT03-B	10.0	8.5			7.5	**8.0**		16	
1696	B21DCQT008	Dương Thị Lan	**Anh**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1697	B21DCQT007	Đỗ Thị Quỳnh	**Anh**	D21CQQT01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		15	
1698	B21DCQT010	Hoàng Vân	**Anh**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1699	B21DCQT011	Lê Hữu	**Anh**	D21CQQT02-B	6.0	7.0			5.0	**5.5**		15	
1700	B21DCQT013	Nghiêm Phi	**Anh**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1701	B21DCQT014	Nguyễn Mai	**Anh**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1702	B21DCQT016	Nguyễn Thị Hải	**Anh**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1703	B21DCQT017	Phạm Châu	**Anh**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1704	B21DCQT019	Trình Mai	**Anh**	D21CQQT01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		15	
1705	B21DCQT020	Vũ Châu	**Anh**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1706	B21DCQT022	Đậu Thị Ngọc	**Ánh**	D21CQQT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1707	B21DCQT023	Trần Thị Minh	**Ánh**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1708	B21DCQT025	Trần Nam	**Bình**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1709	B21DCQT026	Lê Phương	**Chi**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		15	
1710	B21DCQT028	Nguyễn Quỳnh	**Chi**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1711	B21DCQT029	Lê Thành	**Công**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1712	B21DCQT031	Nguyễn Thị Linh	**Diệu**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1713	B21DCQT032	Nguyễn Xuân	**Diệu**	D21CQQT02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		15	
1714	B21DCQT034	Bùi Thị Hiền	**Dung**	D21CQQT01-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		15	
1715	B21DCQT035	Đặng Phương	**Dung**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1716	B21DCQT037	Đỗ Mạnh	**Dũng**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1717	B21DCQT038	Lê Thị Thùy	Dương	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1718	B21DCQT001	Đinh Quang	Đạt	D21CQQT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1719	B21DCQT040	Đinh Thị Hà	Giang	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1720	B21DCQT041	Nguyễn Hương	Giang	D21CQQT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1721	B21DCQT043	Trần Thị Hương	Giang	D21CQQT01-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		15	
1722	B21DCQT044	Bùi Thị Ngân	Hà	D21CQQT02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		15	
1723	B21DCQT046	Hoàng Thị	Hà	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1724	B21DCQT047	Nguyễn Ngọc	Hà	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1725	B21DCQT049	Nguyễn Thu	Hà	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1726	B21DCQT050	Nguyễn Việt	Hà	D21CQQT02-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		15	
1727	B21DCQT052	Cao Thị Thanh	Hằng	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1728	B21DCQT053	Nguyễn Thảo	Hằng	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1729	B21DCQT055	Nguyễn Tuấn	Hiệp	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1730	B21DCQT056	Bùi Viết	Hiếu	D21CQQT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1731	B21DCQT058	Chu Quốc	Hoàn	D21CQQT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1732	B21DCQT059	Nguyễn Huy	Hoàng	D21CQQT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1733	B21DCQT061	Đinh Thị	Huế	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1734	B21DCQT062	Nhữ Thị Minh	Huệ	D21CQQT02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		15	
1735	B21DCQT070	Cao Quang	Huy	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1736	B21DCQT071	Lại Gia	Huy	D21CQQT02-B	0.0	8.0			C	**0.0**	Không đủ ĐKDT	15	
1737	B21DCQT073	Nguyễn Đức	Huy	D21CQQT01-B	10.0	7.0			6.0	**6.6**		15	
1738	B21DCQT002	Phạm Thế	Huy	D21CQQT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1739	B21DCQT074	Tự Quang	Huy	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1740	B21DCQT076	Lê Thị Thu	Huyền	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1741	B21DCQT077	Nguyễn Khánh	Huyền	D21CQQT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1742	B21DCQT079	Vương Thu	Huyền	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1743	B21DCQT080	Mai Tiến	Huỳnh	D21CQQT02-B	10.0	7.5			7.0	**7.4**		15	
1744	B21DCQT064	Vũ Việt	Hưng	D21CQQT01-B	10.0	7.0			6.0	**6.6**		15	
1745	B21DCQT065	Đỗ Thị Thu	Hương	D21CQQT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1746	B21DCQT067	Trần Thị Lan	Hương	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1747	B21DCQT068	Lê Thị Thu	Hường	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1748	B21DCQT082	Lê Thị Ngọc	Khánh	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1749	B21DCQT083	Trần Quang	Khoa	D21CQQT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1750	B21DCQT085	Lê Thị	Lâm	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1751	B21DCQT086	Đặng Thị Mai	Linh	D21CQQT02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		15	
1752	B21DCQT088	Hoàng Hải	Linh	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1753	B21DCQT089	Nguyễn Nhật	Linh	D21CQQT02-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		15	
1754	B21DCQT091	Nguyễn Thị Mai	Linh	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1755	B21DCQT092	Nguyễn Thị Mai	Linh	D21CQQT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1756	B21DCQT095	Khổng Gia	Long	D21CQQT02-B	10.0	7.0			6.0	**6.6**		15	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1757	B21DCQT094	Nguyễn Xuân	**Lộc**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1758	B21DCQT097	Hà Quang	**Luân**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1759	B21DCQT098	Vũ Hải	**Luân**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1760	B21DCQT100	Trịnh Thị	**Ly**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1761	B21DCQT101	Nguyễn Thị Tuyết	**Lý**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		15	
1762	B21DCQT103	Ngô Thị	**Mai**	D21CQQT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1763	B21DCQT104	Nguyễn Ngọc	**Mai**	D21CQQT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1764	B21DCQT106	Vũ Phương	**Mai**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1765	B21DCQT107	Vũ Thị Phương	**Mai**	D21CQQT02-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		15	
1766	B21DCQT109	Lại Hồng	**Minh**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1767	B21DCQT110	Nghiêm Duy	**Minh**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1768	B21DCQT112	Nguyễn Thị Trà	**My**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1769	B21DCQT113	Nguyễn Hải	**Nam**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1770	B21DCQT115	Nguyễn Thị Việt	**Nga**	D21CQQT01-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		15	
1771	B21DCQT116	Bùi Thị	**Ngân**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1772	B21DCQT118	Ngô Thị Thúy	**Ngân**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1773	B21DCQT119	Lê Thị	**Ngọc**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1774	B21DCQT121	Phan Duy	**Ngọc**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1775	B21DCQT122	Phan Mạnh	**Nguyên**	D21CQQT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1776	B21DCQT124	Nguyễn Thị Thảo	**Nhi**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1777	B21DCQT125	Phan Yến	**Nhi**	D21CQQT02-B	6.0	8.0			8.0	**7.8**		15	
1778	B21DCQT127	Hoàng Thị Thùy	**Nhung**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1779	B21DCQT128	Lê Thị Hồng	**Nhung**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1780	B21DCQT130	Nguyễn Thị Trang	**Nhung**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1781	B21DCQT131	Đỗ Văn	**Phong**	D21CQQT02-B	10.0	8.5			8.0	**8.3**		15	
1782	B21DCQT133	Cao Tiến	**Phúc**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		15	
1783	B21DCQT134	Nguyễn Văn	**Phúc**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		15	
1784	B21DCQT136	Dương Thị Thanh	**Phương**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1785	B21DCQT137	Nguyễn Mai	**Phương**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1786	B21DCQT139	Trịnh Thị	**Phương**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1787	B21DCQT140	Phạm Anh	**Quân**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			6.0	**6.6**		15	
1788	B21DCQT142	Nguyễn Ngọc	**Quỳnh**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1789	B21DCQT143	Nguyễn Thị Diễm	**Quỳnh**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1790	B21DCQT145	Trần Ngọc	**Sơn**	D21CQQT01-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		15	
1791	B21DCQT146	Nguyễn Tiến	**Tài**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1792	B21DCQT004	Bùi Duy	**Thái**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1793	B21DCQT148	Nguyễn Thuý	**Thanh**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1794	B21DCQT149	Phạm Minh	**Thành**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1795	B21DCQT151	Phạm Nguyễn Hiền	**Thảo**	D21CQQT01-B	10.0	6.0			9.0	**8.5**		15	
1796	B21DCQT152	Trần Thị Phương	**Thảo**	D21CQQT02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		15	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1797	B21DCQT154	Trần Thị Ngọc	**Thêu**	D21CQQT01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		15	
1798	B21DCQT155	Đào Thị Minh	**Thu**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1799	B21DCQT157	Đinh Thị Anh	**Thư**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1800	B21DCQT160	Vũ Anh	**Thư**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1801	B21DCQT161	Đào Thị Bích	**Trà**	D21CQQT02-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		15	
1802	B21DCQT164	Đặng Thị Thu	**Trang**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1803	B21DCQT166	Hoàng Thị	**Trang**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1804	B21DCQT167	Khúc Phương	**Trang**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1805	B21DCQT169	Nguyễn Hà	**Trang**	D21CQQT01-B	8.0	8.0			0.0	**2.4**	Không nộp TL	15	
1806	B21DCQT170	Nguyễn Thị Huyền	**Trang**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1807	B21DCQT172	Nguyễn Thùy	**Trang**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1808	B21DCQT173	Phạm Thu	**Trang**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1809	B21DCQT175	Trịnh Thùy	**Trang**	D21CQQT01-B	9.0	9.0			8.0	**8.3**		15	
1810	B21DCQT163	Trần Ngọc	**Trâm**	D21CQQT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1811	B21DCQT176	Phạm Thị Kim	**Trinh**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		15	
1812	B21DCQT178	Nguyễn Năng	**Trọng**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1813	B21DCQT179	Nguyễn Quốc	**Trung**	D21CQQT02-B	10.0	6.0			7.0	**7.1**		15	
1814	B21DCQT005	Đỗ Minh	**Tú**	D21CQQT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1815	B21DCQT181	Nguyễn Tài	**Tuyên**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1816	B21DCQT182	Triệu Thị Thanh	**Vân**	D21CQQT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		15	
1817	B21DCQT184	Lý Thành	**Vinh**	D21CQQT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		15	
1818	B21DCQT185	Nguyễn Đình	**Vinh**	D21CQQT02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		15	
1819	B21DCQT187	Nguyễn Thanh	**Xuân**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1820	B21DCQT188	Quách Thị	**Xuân**	D21CQQT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		15	
1821	B21DCQT190	Nguyễn Thị Hoàng	**Yến**	D21CQQT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		15	
1822	B21DCMR017	Đặng Công Hải	**Anh**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1823	B21DCMR018	Đỗ Thị Kim	**Anh**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			9.0	**8.9**		17	
1824	B21DCMR021	Nguyễn Thị Minh	**Anh**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1825	B21DCMR022	Nguyễn Trần Phương	**Anh**	D21CQMR02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		17	
1826	B21DCMR025	Trần Thị Lan	**Anh**	D21CQMR01-B	6.0	8.0			8.0	**7.8**		17	
1827	B21DCMR026	Trần Vũ Hà	**Anh**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1828	B21DCMR001	Trịnh Thị Châu	**Anh**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1829	B21DCMR030	Nguyễn Khắc Xuân	**Bách**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			9.0	**8.9**		17	
1830	B21DCMR029	Mai Trung	**Bắc**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		17	
1831	B21DCMR033	Ngô Linh	**Chi**	D21CQMR01-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		17	
1832	B21DCMR034	Nguyễn Lê Thùy	**Chi**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1833	B21DCMR037	Trịnh Thị Khánh	**Chi**	D21CQMR01-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		17	
1834	B21DCMR038	Nguyễn Thị	**Chung**	D21CQMR02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		17	
1835	B21DCMR046	Phạm Hoàng	**Diệu**	D21CQMR02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		17	
1836	B21DCMR050	Khương Thùy	**Dung**	D21CQMR02-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		17	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
1837	B21DCMR061	Diệp Thị Mai	**Duyên**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1838	B21DCMR062	Nguyễn Quỳnh	**Duyên**	D21CQMR02-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		17	
1839	B21DCMR065	Phạm Thị Mỹ	**Duyên**	D21CQMR01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		17	
1840	B21DCMR066	Vũ Mai	**Duyên**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1841	B21DCMR053	Kiều Thùy	**Dương**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1842	B21DCMR054	Nguyễn Thùy	**Dương**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1843	B21DCMR057	Phạm Thuỳ	**Dương**	D21CQMR01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		17	
1844	B21DCMR058	Trần Ánh	**Dương**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1845	B21DCMR045	Nguyễn Tiến	**Đạt**	D21CQMR01-B	9.0	10.0			8.0	**8.5**		17	
1846	B21DCMR041	Nguyễn Hải	**Đăng**	D21CQMR01-B	10.0	7.0			6.0	**6.6**		17	
1847	B21DCMR042	Nguyễn Quang	**Đăng**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		17	
1848	B21DCMR049	Nguyễn Minh	**Đức**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1849	B21DCMR069	Hoàng Thị Trà	**Giang**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1850	B21DCMR070	Lê Thị	**Giang**	D21CQMR02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		17	
1851	B21DCMR073	Phạm Hương	**Giang**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1852	B21DCMR074	Phạm Thị	**Giang**	D21CQMR02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		17	
1853	B21DCMR077	Nguyễn Ngọc	**Hà**	D21CQMR01-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		17	
1854	B21DCMR078	Phạm Nguyệt	**Hà**	D21CQMR02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		17	
1855	B21DCMR081	Nguyễn Thị Thúy	**Hằng**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1856	B21DCMR082	Nguyễn Thị Hải	**Hậu**	D21CQMR02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		17	
1857	B21DCMR005	Bùi Thị Thanh	**Hiền**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1858	B21DCMR085	Trần Thị Thu	**Hiền**	D21CQMR01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		17	
1859	B21DCMR086	Bùi Minh	**Hiếu**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1860	B21DCMR006	Lê Hà Khắc	**Hiếu**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1861	B21DCMR089	Nguyễn Thị Khánh	**Hòa**	D21CQMR01-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		17	
1862	B21DCMR090	Nguyễn Thị	**Hoài**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1863	B21DCMR093	Phạm Thái	**Hoàng**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1864	B21DCMR094	Phạm Thế	**Hợp**	D21CQMR02-B	6.0	6.0			0.0	**1.8**	Không nộp TL	17	
1865	B21DCMR105	Nguyễn Khánh	**Huyền**	D21CQMR01-B	6.0	9.0			8.0	**8.0**		17	
1866	B21DCMR106	Nguyễn Thị Khánh	**Huyền**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1867	B21DCMR097	Nguyễn Việt	**Hưng**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1868	B21DCMR098	Đặng Lan	**Hương**	D21CQMR02-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		17	
1869	B21DCMR101	Trần Thị	**Hương**	D21CQMR01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		17	
1870	B21DCMR102	Nguyễn Thu	**Hường**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1871	B21DCMR109	Lê Ngọc	**Khánh**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1872	B21DCMR110	Lê Tuấn	**Kiệt**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1873	B21DCMR009	Nguyễn Thành	**Kính**	D21CQMR01-B	10.0	5.0			8.0	**7.6**		17	
1874	B21DCMR113	Cao Thị Ngọc	**Lan**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1875	B21DCMR114	Cao Thanh Thảo	**Lê**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			9.0	**8.9**		17	
1876	B21DCMR117	Dương Khánh	**Linh**	D21CQMR01-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		17	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022			0	44570		13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1877	B21DCMR010	Đặng Thị Diệu	**Linh**	D21CQMR02-B	10.0	9.0			9.0	**9.1**		17	
1878	B21DCMR118	Hoàng Phương	**Linh**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1879	B21DCMR121	Lý Khánh	**Linh**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1880	B21DCMR122	Nguyễn Thị Khánh	**Linh**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1881	B21DCMR125	Nguyễn Thùy	**Linh**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1882	B21DCMR126	Nguyễn Tú	**Linh**	D21CQMR02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		17	
1883	B21DCMR129	Tô Diệu	**Linh**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1884	B21DCMR130	Lê Đức	**Long**	D21CQMR02-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		17	
1885	B21DCMR133	Vũ Thị Khánh	**Ly**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1886	B21DCMR134	Đặng Phương	**Mai**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1887	B21DCMR137	Nguyễn Thị Thanh	**Mai**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1888	B21DCMR138	Phạm Ngọc	**Mai**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1889	B21DCMR141	Nguyễn Đức	**Mạnh**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1890	B21DCMR142	Lục Nguyễn Hà	**My**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1891	B21DCMR145	Vũ Hoài	**Nam**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1892	B21DCMR146	Lê Thanh	**Ngân**	D21CQMR02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		17	
1893	B21DCMR149	Hồ Thị	**Nguyệt**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1894	B21DCMR150	Nguyễn Thị Ánh	**Nguyệt**	D21CQMR02-B	10.0	9.0			9.0	**9.1**		17	
1895	B21DCMR153	Lê Hồng	**Nhung**	D21CQMR01-B	5.0	7.0			8.0	**7.5**		17	
1896	B21DCMR154	Nguyễn Thị Hồng	**Nhung**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1897	B21DCMR157	Vũ Thị	**Oanh**	D21CQMR01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		17	
1898	B21DCMR158	Bùi Hoàng	**Phi**	D21CQMR02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		17	
1899	B21DCMR161	Lê Thị Mai	**Phương**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1900	B21DCMR162	Nguyễn Thị	**Phượng**	D21CQMR02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		17	
1901	B21DCMR165	Đinh Đăng	**Quang**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1902	B21DCMR166	Đinh Văn	**Quang**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1903	B21DCMR169	Nguyễn Thị Mai	**Quyên**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1904	B21DCMR170	Hoàng Thị Như	**Quỳnh**	D21CQMR02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		17	
1905	B21DCMR173	Phạm Ngọc	**Sơn**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1906	B21DCMR174	Tống Đức	**Sơn**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1907	B21DCMR014	Nguyễn Thị	**Thanh**	D21CQMR02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		17	
1908	B21DCMR181	Hoàng Phương	**Thảo**	D21CQMR01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		17	
1909	B21DCMR182	Lê Thị Phương	**Thảo**	D21CQMR02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		17	
1910	B21DCMR185	Nguyễn Thanh	**Thảo**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1911	B21DCMR186	Nguyễn Thị	**Thảo**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1912	B21DCMR189	Trần Phương	**Thảo**	D21CQMR01-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		17	
1913	B21DCMR190	Trịnh Mai	**Thảo**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1914	B21DCMR177	Nguyễn Thị Hồng	**Thắm**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1915	B21DCMR178	Nguyễn Đình	**Thắng**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1916	B21DCMR201	Trần Thị Thu	**Thủy**	D21CQMR01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		17	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1917	B21DCMR197	Nguyễn Minh	**Thúy**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1918	B21DCMR198	Nguyễn Thị Thu	**Thúy**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1919	B21DCMR193	Vũ Quang	**Thư**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		17	
1920	B21DCMR194	Phan Thị	**Thương**	D21CQMR02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		17	
1921	B21DCMR202	Hoàng Việt	**Tiến**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1922	B21DCMR205	Phạm Văn	**Toàn**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1923	B21DCMR206	Nguyễn Thị Thu	**Trà**	D21CQMR02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		17	
1924	B21DCMR209	Bùi Thị Thùy	**Trang**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1925	B21DCMR210	Đặng Thuỳ	**Trang**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1926	B21DCMR213	Hoàng Trần Thu	**Trang**	D21CQMR01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		17	
1927	B21DCMR214	Lương Minh	**Trang**	D21CQMR02-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		17	
1928	B21DCMR217	Thái Thị Quỳnh	**Trang**	D21CQMR01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		17	
1929	B21DCMR218	Vũ Thị	**Trang**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		17	
1930	B21DCMR221	Nguyễn Quế	**Trường**	D21CQMR01-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		17	
1931	B21DCMR222	Nguyễn Xuân	**Trường**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1932	B21DCMR225	Lê Gia	**Tú**	D21CQMR01-B	10.0	7.0			5.0	**5.9**		17	
1933	B21DCMR226	Trần Hương	**Tú**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1934	B21DCMR229	Phạm Ngọc	**Tùng**	D21CQMR01-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		17	
1935	B21DCMR230	Đinh Thị Hồng	**Tuyết**	D21CQMR02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		17	
1936	B21DCMR233	Đinh Thị Hồng	**Vân**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1937	B21DCMR234	Nguyễn Khánh	**Vân**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1938	B21DCMR237	Đỗ Quang	**Vinh**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1939	B21DCMR238	Đàm Quốc	**Vũ**	D21CQMR02-B	10.0	7.0			6.0	**6.6**		17	
1940	B21DCMR241	Phạm Hữu	**Vương**	D21CQMR01-B	10.0	7.0			6.0	**6.6**		17	
1941	B21DCMR242	Trần Thị Thảo	**Vy**	D21CQMR02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1942	B21DCMR245	Thiều Thị Hải	**Yến**	D21CQMR01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		17	
1943	B21DCKT004	Trần Diệu	**An**	D21CQKT01-B	10.0	9.0			9.0	**9.1**		19	
1944	B21DCKT169	Đỗ Thị Lan	**Anh**	D21CQKT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		19	
1945	B21DCKT005	Lê Thị Ngọc	**Anh**	D21CQKT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		19	
1946	B21DCKT007	Mai Phương	**Anh**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1947	B21DCKT008	Mai Thị Kim	**Anh**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1948	B21DCKT010	Nguyễn Thị Lan	**Anh**	D21CQKT01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		19	
1949	B21DCKT011	Nguyễn Thị Ngọc	**Anh**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1950	B21DCKT013	Nguyễn Vân	**Anh**	D21CQKT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		19	
1951	B21DCKT014	Ong Thị Ngọc	**Anh**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1952	B21DCKT016	Hồ Thị Ngọc	**Ánh**	D21CQKT01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		19	
1953	B21DCKT017	Nguyễn Ngọc	**Ánh**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1954	B21DCKT019	Đoàn Thị Mai	**Bình**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1955	B21DCKT020	Phùng Thị Mai	**Chang**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1956	B21DCKT022	Nguyễn Quỳnh	**Chi**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1957	B21DCKT023	Nguyễn Quỳnh	**Chi**	D21CQKT02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		19	
1958	B21DCKT025	Hoàng Hữu	**Chính**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1959	B21DCKT026	Nguyễn Thị Kim	**Chung**	D21CQKT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		19	
1960	B21DCKT170	Nguyễn Ngọc	**Diệp**	D21CQKT02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		19	
1961	B21DCKT028	Đào Thị Huyền	**Dịu**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1962	B21DCKT029	Nguyễn Thùy	**Dung**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1963	B21DCKT034	Phùng Thị Mỹ	**Duyên**	D21CQKT01-B	10.0	6.0			7.0	**7.1**		19	
1964	B21DCKT031	Hà Quang	**Dương**	D21CQKT01-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		19	
1965	B21DCKT032	Nguyễn Thùy	**Dương**	D21CQKT02-B	9.0	7.0			8.0	**7.9**		19	
1966	B21DCKT035	Đỗ Thị Hương	**Giang**	D21CQKT02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		19	
1967	B21DCKT037	Nguyễn Hương	**Giang**	D21CQKT01-B	9.0	8.0			7.0	**7.4**		19	
1968	B21DCKT038	Nguyễn Thị Hương	**Giang**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1969	B21DCKT040	Thái Hương	**Giang**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1970	B21DCKT041	Đỗ Ngọc	**Hà**	D21CQKT02-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		19	
1971	B21DCKT043	Nguyễn Thị Hải	**Hà**	D21CQKT01-B	10.0	6.0			7.0	**7.1**		19	
1972	B21DCKT044	Vũ Thị	**Hải**	D21CQKT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
1973	B21DCKT046	Hồ Thị	**Hằng**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		19	
1974	B21DCKT047	Mai Thanh	**Hằng**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1975	B21DCKT049	Nguyễn Thị	**Hằng**	D21CQKT01-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		19	
1976	B21DCKT050	Nguyễn Thị	**Hằng**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1977	B21DCKT052	Vũ Thị Thanh	**Hậu**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		19	
1978	B21DCKT053	Chu Thị Thu	**Hiền**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		19	
1979	B21DCKT055	Trần Thị Minh	**Hiền**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
1980	B21DCKT056	Trương Thị	**Hiệp**	D21CQKT02-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		19	
1981	B21DCKT058	Nguyễn Thị	**Hoài**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
1982	B21DCKT059	Hoàng Thị	**Hợp**	D21CQKT02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		19	
1983	B21DCKT001	Bùi Thị Thanh	**Huyền**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1984	B21DCKT064	Đào Thị Thanh	**Huyền**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
1985	B21DCKT065	Hoàng Thị	**Huyền**	D21CQKT02-B	9.0	6.0			8.0	**7.7**		19	
1986	B21DCKT067	Nguyễn Bích	**Huyền**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		19	
1987	B21DCKT068	Trần Thị Khánh	**Huyền**	D21CQKT02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		19	
1988	B21DCKT070	Vũ Thu	**Huyền**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1989	B21DCKT061	Phạm Hoàng	**Hương**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1990	B21DCKT062	Phan Thị Thu	**Hương**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1991	B21DCKT071	Nguyễn Duy	**Khánh**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		19	
1992	B21DCKT074	Khương Thị Ngọc	**Lan**	D21CQKT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		19	
1993	B21DCKT073	Lê Nguyễn Ngọc	**Lâm**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
1994	B21DCKT076	Đặng Hồng	**Liên**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1995	B21DCKT077	Phan Ngọc	**Liên**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1996	B21DCKT080	Đoàn Trần Diệu	**Linh**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
1997	B21DCKT079	Đỗ Thị Diệu	**Linh**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
1998	B21DCKT082	Hoàng Thùy	**Linh**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
1999	B21DCKT083	Lê Thị	**Linh**	D21CQKT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
2000	B21DCKT085	Nguyễn Phương	**Linh**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2001	B21DCKT086	Phan Thùy	**Linh**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2002	B21DCKT088	Trần Thị	**Linh**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		19	
2003	B21DCKT089	Trương Nguyệt	**Linh**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		19	
2004	B21DCKT091	Trịnh Thị Khánh	**Ly**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2005	B21DCKT092	Nguyễn Thị	**Mai**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2006	B21DCKT094	Trần Thị Ngọc	**Mai**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2007	B21DCKT095	Trịnh Ngọc	**Mai**	D21CQKT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
2008	B21DCKT097	Lê Trà	**My**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2009	B21DCKT098	Ngô Trà	**My**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2010	B21DCKT100	Nguyễn Thanh	**Nam**	D21CQKT01-B	10.0	6.0			7.0	**7.1**		19	
2011	B21DCKT101	Hoàng Thị	**Nga**	D21CQKT02-B	10.0	6.0			7.0	**7.1**		19	
2012	B21DCKT103	Nguyễn Thị	**Nga**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		19	
2013	B21DCKT104	Phạm Thị	**Nga**	D21CQKT02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		19	
2014	B21DCKT106	Phùng Thị Kim	**Ngân**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
2015	B21DCKT107	Trần Hoài	**Ngân**	D21CQKT02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		19	
2016	B21DCKT109	Nguyễn Thị	**Ngọc**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
2017	B21DCKT110	Nguyễn Thị Hồng	**Ngọc**	D21CQKT02-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		19	
2018	B21DCKT112	Trần Thị Hồng	**Ngọc**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2019	B21DCKT113	Nguyễn Thị Y	**Nguyên**	D21CQKT02-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		19	
2020	B21DCKT115	Hà Thị	**Nguyệt**	D21CQKT01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		19	
2021	B21DCKT116	Lê Minh	**Nguyệt**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2022	B21DCKT118	Hoàng Trang	**Nhung**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
2023	B21DCKT119	Phí Thị Hồng	**Nhung**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2024	B21DCKT121	Đặng Thu	**Phương**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		19	
2025	B21DCKT122	Lê Thị	**Phương**	D21CQKT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
2026	B21DCKT124	Nguyễn Minh	**Phương**	D21CQKT01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		19	
2027	B21DCKT125	Nguyễn Thị Mai	**Phương**	D21CQKT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		19	
2028	B21DCKT127	Phạm Thị Thu	**Phương**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		19	
2029	B21DCKT128	Trịnh Thị Lan	**Phương**	D21CQKT02-B	0.0	0.0			C	**0.0**	Không đủ ĐKDT	19	
2030	B21DCKT130	Trịnh Minh	**Quân**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		19	
2031	B21DCKT131	Hoàng Nhật	**Quế**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2032	B21DCKT133	Hoàng Thu	**Quỳnh**	D21CQKT01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		19	
2033	B21DCKT134	Ngô Thị Như	**Quỳnh**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2034	B21DCKT136	Nguyễn Thị Phương	**Thanh**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
2035	B21DCKT137	Phạm Thị	**Thanh**	D21CQKT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		19	
2036	B21DCKT139	Bùi Phương	**Thảo**	D21CQKT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		19	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2037	B21DCKT140	Mai Phương	**Thảo**	D21CQKT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		19	
2038	B21DCKT142	Nguyễn Thị Phương	**Thảo**	D21CQKT01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		19	
2039	B21DCKT143	Nguyễn Thị Phương	**Thảo**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2040	B21DCKT145	Nguyễn Thị Thu	**Thảo**	D21CQKT01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
2041	B21DCKT146	Phạm Hương	**Thảo**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2042	B21DCKT148	Tạ Thị Minh	**Thảo**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2043	B21DCKT149	Lương Thị	**Thơm**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		19	
2044	B21DCKT152	Nguyễn Thị Diệu	**Thuý**	D21CQKT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		19	
2045	B21DCKT151	Nguyễn Thị Hoài	**Thương**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2046	B21DCKT154	Đỗ Thị Thu	**Trà**	D21CQKT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		19	
2047	B21DCKT155	Đinh Thị Huyền	**Trang**	D21CQKT02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		19	
2048	B21DCKT157	Đồng Hiền	**Trang**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2049	B21DCKT158	Nguyễn Huyền	**Trang**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2050	B21DCKT160	Trần Phương	**Trang**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2051	B21DCKT161	Trần Thu	**Trang**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2052	B21DCKT002	Mai Văn	**Trường**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			9.0	**8.9**		19	
2053	B21DCKT163	Nguyễn Ngọc	**Tú**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2054	B21DCKT164	Nguyễn Thị Cẩm	**Tú**	D21CQKT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		19	
2055	B21DCKT166	Nguyễn Thị Ánh	**Tuyết**	D21CQKT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		19	
2056	B21DCKT167	Lê Thị Hà	**Uyên**	D21CQKT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		19	
2057	B21DCTC014	Nguyễn Thị Thanh	**An**	D21CQTC02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2058	B21DCTC015	Bùi Thị Hoàng	**Anh**	D21CQTC01-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		20	
2059	B21DCTC001	Lê Đức	**Anh**	D21CQTC01-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		20	
2060	B21DCTC002	Lê Quỳnh	**Anh**	D21CQTC02-B	7.0	8.0			8.0	**7.9**		20	
2061	B21DCTC017	Nguyễn Đức	**Anh**	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2062	B21DCTC018	Nguyễn Phương	**Anh**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2063	B21DCTC019	Nguyễn Quốc	**Anh**	D21CQTC01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		20	
2064	B21DCTC020	Nguyễn Trung	**Anh**	D21CQTC02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2065	B21DCTC021	Nguyễn Việt	**Anh**	D21CQTC01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2066	B21DCTC003	Vũ Quỳnh	**Anh**	D21CQTC01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		20	
2067	B21DCTC022	Đinh Công	**Bình**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2068	B21DCTC023	Bùi Mai	**Chi**	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2069	B21DCTC024	Vũ Thị Quế	**Chi**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2070	B21DCTC025	Vũ Thành	**Công**	D21CQTC01-B	10.0	8.0			9.0	**8.9**		20	
2071	B21DCTC004	Nguyễn Mạnh	**Cường**	D21CQTC02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2072	B21DCTC026	Phùng Tiến	**Cường**	D21CQTC02-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		20	
2073	B21DCTC028	Nguyễn Thị Huyền	**Diệu**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2074	B21DCTC031	Bùi Ngọc	**Dũng**	D21CQTC01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2075	B21DCTC032	Hà Mạnh	**Dũng**	D21CQTC02-B	9.0	7.0			8.0	**7.9**		20	
2076	B21DCTC033	Nguyễn Tiến	**Dũng**	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2077	B21DCTC034	Phạm Tuấn	**Dũng**	D21CQTC02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2078	B21DCTC035	Nguyễn Thanh	**Dương**	D21CQTC01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2079	B21DCTC027	Lê Hải	**Đăng**	D21CQTC01-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		20	
2080	B21DCTC029	Nguyễn Vương	**Đoàn**	D21CQTC01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		20	
2081	B21DCTC030	Trịnh Mạnh	**Đức**	D21CQTC02-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		20	
2082	B21DCTC036	Phạm Văn Tài	**Em**	D21CQTC02-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		20	
2083	B21DCTC037	Bì Thị Linh	**Giang**	D21CQTC01-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		20	
2084	B21DCTC038	Bùi Thế	**Giang**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2085	B21DCTC039	Vũ Quỳnh	**Giang**	D21CQTC01-B	10.0	6.0			7.0	**7.1**		20	
2086	B21DCTC040	Nguyễn Thị	**Hà**	D21CQTC02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2087	B21DCTC041	Phạm Minh	**Hà**	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2088	B21DCTC042	Hoàng Thu	**Hiền**	D21CQTC02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2089	B21DCTC043	Nguyễn Ngọc	**Hiển**	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2090	B21DCTC005	Phạm Gia	**Hiển**	D21CQTC01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		20	
2091	B21DCTC044	Ngô Văn	**Hiếu**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		20	
2092	B21DCTC006	Trịnh Minh	**Hiếu**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2093	B17DCCN278	Cung Đức Mạnh	**Hùng**	D17HTTT2	0.0	0.0			C	**0.0**	Không đủ ĐKDT	20	
2094	B21DCTC045	Hoàng Phi	**Hùng**	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2095	B21DCTC046	Phạm Thế	**Hùng**	D21CQTC02-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		20	
2096	B21DCTC047	Trần Văn	**Hùng**	D21CQTC01-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		20	
2097	B21DCTC048	Trịnh Phi	**Hùng**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2098	B21DCTC051	Lê Quang	**Huy**	D21CQTC01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2099	B21DCTC052	Nguyễn Đức	**Huy**	D21CQTC02-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		20	
2100	B21DCTC053	Nguyễn Quang	**Huy**	D21CQTC01-B	10.0	6.0			7.0	**7.1**		20	
2101	B21DCTC054	Nguyễn Thanh	**Huyền**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2102	B21DCTC049	Nguyễn Thành	**Hưng**	D21CQTC01-B	8.0	6.0			8.0	**7.6**		20	
2103	B21DCTC050	Nguyễn Tuấn	**Hưng**	D21CQTC02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		20	
2104	B20DCAT093	Vũ Tuấn	**Hưng**	D20CQAT01-B	6.0	6.0			8.0	**7.4**		20	
2105	B21DCTC007	Đinh Trọng	**Khang**	D21CQTC01-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		20	
2106	B21DCTC055	Phạm Ngọc	**Khoa**	D21CQTC01-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		20	
2107	B21DCTC056	Hoàng Thu	**Khuyên**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		20	
2108	B21DCTC057	Trần Trung	**Kiên**	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2109	B21DCTC008	Văn Sỹ	**Kiên**	D21CQTC02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		20	
2110	B21DCTC058	Phạm Đăng	**Lâm**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		20	
2111	B21DCTC059	Đinh Thị Thùy	**Linh**	D21CQTC01-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		20	
2112	B21DCTC060	Đoàn Khánh	**Linh**	D21CQTC02-B	6.0	8.0			8.0	**7.8**		20	
2113	B21DCTC061	Lê Thị Phương	**Linh**	D21CQTC01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2114	B21DCTC062	Nguyễn Thị Thùy	**Linh**	D21CQTC02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		20	
2115	B21DCTC063	Vũ Thị Thùy	**Linh**	D21CQTC01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2116	B21DCTC064	Phạm Minh	**Lộc**	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2117	B21DCTC065	Nguyễn Khánh	Ly	D21CQTC01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2118	B21DCTC066	Lê Ngọc	Mai	D21CQTC02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		20	
2119	B21DCTC067	Lê Thị Ngọc	Mai	D21CQTC01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		20	
2120	B21DCTC068	Chu Văn	Mạnh	D21CQTC02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2121	B21DCTC069	Đinh Lê Hoàng	Minh	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2122	B21DCTC009	Nguyễn Cường	Minh	D21CQTC01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		20	
2123	B21DCTC010	Nguyễn Đình Hải	Minh	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2124	B21DCTC070	Nguyễn Thị Nhật	Minh	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2125	B21DCTC071	Nguyễn Vũ Quang	Minh	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2126	B21DCTC072	Vũ Hoài	Nam	D21CQTC02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		20	
2127	B21DCTC011	Nguyễn Đình	Nghĩa	D21CQTC01-B	6.0	7.0			8.0	**7.6**		20	
2128	B21DCTC073	Lâm Thảo	Ngọc	D21CQTC01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		20	
2129	B21DCTC012	Nguyễn Hoàng	Nguyên	D21CQTC02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2130	B21DCTC074	Trần Khoa	Nguyên	D21CQTC02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2131	B21DCTC075	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	D21CQTC01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2132	B21DCTC076	Phạm Thị Thảo	Nhi	D21CQTC02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2133	B21DCTC077	Cao Thị Hồng	Nhung	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2134	B21DCTC078	Mai Trang	Nhung	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2135	B21DCTC079	Đặng Tấn	Phát	D21CQTC01-B	8.0	5.0			8.0	**7.4**		20	
2136	B21DCTC080	Nguyễn Chí	Phước	D21CQTC02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2137	B21DCTC081	Cao Việt	Phương	D21CQTC01-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		20	
2138	B21DCTC082	Ngô Mai	Phương	D21CQTC02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2139	B21DCTC083	Nguyễn Hữu	Phương	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2140	B21DCTC084	Quách Thu	Phương	D21CQTC02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2141	B21DCTC085	Trần Đình Minh	Quang	D21CQTC01-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		20	
2142	B21DCTC086	Vũ Minh	Quang	D21CQTC02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2143	B21DCTC013	Tô Thị	Quý	D21CQTC01-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		20	
2144	B21DCTC087	Nguyễn Thị	Quỳnh	D21CQTC01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2145	B21DCTC088	Bùi Thị	Tâm	D21CQTC02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2146	B21DCTC089	Nguyễn Đình	Tâm	D21CQTC01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2147	B21DCTC090	Lê Văn	Thái	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2148	B21DCTC092	Nguyễn Văn	Thành	D21CQTC02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		20	
2149	B21DCTC093	Nguyễn Phương	Thảo	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2150	B21DCTC094	Nguyễn Thị Thu	Thảo	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2151	B21DCTC091	Nguyễn Đức	Thắng	D21CQTC01-B	10.0	6.0			6.0	**6.4**		20	
2152	B21DCTC095	Nguyễn Công	Toàn	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2153	B21DCTC096	Hoàng Thị Huyền	Trang	D21CQTC02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2154	B21DCTC097	Phan Minh	Trang	D21CQTC01-B	10.0	6.0			7.0	**7.1**		20	
2155	B21DCTC099	Ngô Minh	Trường	D21CQTC01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2156	B21DCTC100	Nguyễn Trần Anh	Tuấn	D21CQTC02-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		20	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2157	B21DCTC101	Nguyễn Thanh	Tùng	D21CQTC01-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		20	
2158	B21DCTC102	Đặng Phương	Uyên	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2159	B21DCTC103	Trần Thị Thu	Uyên	D21CQTC01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2160	B21DCTC104	Nguyễn Thị Hồng	Vân	D21CQTC02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2161	B21DCTC105	Nguyễn Mậu Minh	Việt	D21CQTC01-B	9.0	9.0			8.0	**8.3**		20	
2162	B21DCTC106	Nguyễn Quốc	Vương	D21CQTC02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		20	
2163	B21DCTC107	Nguyễn Ngọc Bảo	Vy	D21CQTC01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		20	
2164	B21DCTC108	Trần Thị	Xuân	D21CQTC02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		20	
2165	B21DCTC109	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	D21CQTC01-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		20	
2166	B21DCTT009	Đặng Phương	Anh	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2167	B21DCTT010	Đoàn Tuấn	Anh	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2168	B21DCTT011	Hà Kiều	Anh	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2169	B21DCTT012	Lê Thị Mai	Anh	D21CQTT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2170	B21DCTT013	Lê Thị Ngọc	Anh	D21CQTT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2171	B21DCTT001	Lường Quỳnh	Anh	D21CQTT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2172	B21DCTT002	Mai Thị Quỳnh	Anh	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2173	B21DCTT014	Nguyễn Quỳnh	Anh	D21CQTT02-B	10.0	8.0			5.0	**6.1**		21	
2174	B21DCTT015	Nguyễn Thị Vân	Anh	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2175	B21DCTT016	Nguyễn Trung	Anh	D21CQTT02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		21	
2176	B21DCTT017	Mai Nhật	Ánh	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2177	B21DCTT018	Nguyễn Thị Minh	Ánh	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2178	B21DCTT019	Lại Mai	Chi	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2179	B21DCTT020	Nguyễn Quỳnh	Chi	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2180	B21DCTT021	Đào Thị	Chinh	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2181	B21DCTT022	Nguyễn Thị	Chinh	D21CQTT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2182	B21DCTT023	Đinh Thị Mai	Cơ	D21CQTT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2183	B21DCTT025	Đinh Thị	Diễm	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2184	B21DCTT026	Nguyễn Văn	Diễn	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2185	B21DCTT027	Nguyễn Thị Ngọc	Diệp	D21CQTT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2186	B21DCTT030	Trần Thị	Duyên	D21CQTT02-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		21	
2187	B21DCTT028	Trần Thùy	Dương	D21CQTT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2188	B21DCTT029	Vũ Thùy	Dương	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2189	B21DCTT024	Nguyễn Hải	Đăng	D21CQTT02-B	10.0	9.0			7.0	**7.7**		21	
2190	B21DCTT031	Nguyễn Thị	Giang	D21CQTT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2191	B21DCTT032	Dương Ngọc	Hà	D21CQTT02-B	0.0	0.0			C	**0.0**	Không đủ ĐKDT	21	
2192	B21DCTT033	Trần Thị Đan	Hà	D21CQTT01-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		21	
2193	B21DCTT034	Hoàng Nhật	Hạ	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2194	B21DCTT035	Nguyễn Thanh	Hằng	D21CQTT01-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		21	
2195	B21DCTT036	Nguyễn Thu	Hằng	D21CQTT02-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		21	
2196	B21DCTT037	Nguyễn Thị	Hiền	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2197	B21DCTT038	Nguyễn Thu	**Hiền**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2198	B21DCTT003	Mai Thanh	**Hoa**	D21CQTT01-B	10.0	9.0			9.0	**9.1**		21	
2199	B21DCTT039	Lê Thị Phương	**Hoài**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2200	B21DCTT040	Nguyễn Thị Thu	**Hoài**	D21CQTT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2201	B21DCTT041	Hà Huy	**Hoàng**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2202	B21DCTT042	Đỗ Thị	**Hồng**	D21CQTT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2203	B21DCTT045	Trần Quang	**Huy**	D21CQTT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2204	B21DCTT043	Lô Tuấn	**Hưng**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2205	B21DCTT044	Trần Thị Mai	**Hương**	D21CQTT02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		21	
2206	B21DCTT046	Giáp Vĩnh	**Khang**	D21CQTT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		21	
2207	B21DCTT047	Dương Quốc	**Khánh**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2208	B21DCTT048	Nguyễn Trung	**Kiên**	D21CQTT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2209	B21DCTT049	Nguyễn Thị Thanh	**Lam**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2210	B21DCTT050	Nguyễn Thị	**Lan**	D21CQTT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		21	
2211	B21DCTT051	Trần Thị	**Lan**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2212	B21DCTT004	Phạm Tùng	**Lâm**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2213	B21DCTT052	Nguyễn Ngọc	**Lân**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2214	B21DCTT053	Hoàng Thị	**Liên**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2215	B21DCTT054	Nguyễn Lê Khánh	**Linh**	D21CQTT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		21	
2216	B21DCTT055	Nhâm Phương	**Linh**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2217	B21DCTT056	Trần Khánh	**Linh**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2218	B21DCTT057	Nguyễn Thị Kiều	**Loan**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2219	B21DCTT058	Đỗ Minh	**Lương**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2220	B21DCTT059	Dương Khánh	**Ly**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2221	B21DCTT005	Hồ Thị Thảo	**Ly**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2222	B21DCTT060	Nguyễn Khánh	**Ly**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2223	B21DCTT061	Nguyễn Thị	**Lý**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2224	B21DCTT062	Nguyễn Hiền	**Mai**	D21CQTT02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		21	
2225	B21DCTT063	Trần Thị	**Mai**	D21CQTT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2226	B21DCTT064	Đặng Ngọc	**Minh**	D21CQTT02-B	10.0	6.0			7.0	**7.1**		21	
2227	B21DCTT065	Lương Ngọc Phương	**Minh**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2228	B21DCTT066	Từ Thị Trà	**My**	D21CQTT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		21	
2229	B21DCTT067	Hoàng Thị Thúy	**Nga**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			9.0	**8.9**		21	
2230	B21DCTT006	Khổng Thị Quỳnh	**Nga**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2231	B21DCTT068	Nguyễn Thị Kim	**Ngân**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2232	B21DCTT069	Nguyễn Trang	**Ngân**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2233	B21DCTT070	Thân Thu	**Ngân**	D21CQTT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		21	
2234	B21DCTT072	Dư Minh	**Ngọc**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2235	B21DCTT071	Đặng Trần Bảo	**Ngọc**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2236	B21DCTT073	Lê Hồng	**Ngọc**	D21CQTT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2237	B21DCTT074	Nguyễn Thị	**Ngọc**	D21CQTT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2238	B21DCTT075	Nguyễn Thị Hồng	**Ngọc**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2239	B21DCTT076	Trịnh Minh	**Ngọc**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2240	B21DCTT077	Nguyễn Thị Thanh	**Nhàn**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2241	B21DCTT078	Nguyễn Hà	**Nhi**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2242	B21DCTT079	Nguyễn Thị Uyển	**Nhi**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		21	
2243	B21DCTT081	Nguyễn Thị Hồng	**Nhung**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2244	B21DCTT080	Nguyễn Thị	**Như**	D21CQTT02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		21	
2245	B21DCTT082	Nguyễn Thị Phương	**Oanh**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2246	B21DCTT083	Bùi Thị	**Phương**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2247	B21DCTT007	Nguyễn Hà	**Phương**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2248	B21DCTT084	Nguyễn Hà	**Phương**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2249	B21DCTT085	Nguyễn Thị	**Phương**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2250	B21DCTT086	Nguyễn Thị Thu	**Phương**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2251	B21DCTT087	Phạm Thu	**Phương**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2252	B21DCTT088	Trần Hà	**Phương**	D21CQTT02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		21	
2253	B21DCTT089	Lê Hồng	**Phượng**	D21CQTT01-B	9.0	9.0			8.0	**8.3**		21	
2254	B21DCTT090	Đinh Thị Diễm	**Quỳnh**	D21CQTT02-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		21	
2255	B21DCTT091	Nguyễn Diễm	**Quỳnh**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2256	B21DCTT092	Nguyễn Phương	**Quỳnh**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2257	B21DCTT093	Phạm Thị Như	**Quỳnh**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2258	B21DCTT094	Đặng Thái	**Sơn**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2259	B21DCTT095	Tạ Minh	**Tâm**	D21CQTT01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2260	B21DCTT099	Đỗ Thanh	**Thảo**	D21CQTT01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		21	
2261	B21DCTT100	Lê Mai	**Thảo**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2262	B21DCTT101	Nguyễn Phương	**Thảo**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2263	B21DCTT096	Vũ Hồng	**Thắm**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2264	B21DCTT097	Nguyễn Gia	**Thăng**	D21CQTT01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		21	
2265	B21DCTT098	Hoàng Mạnh	**Thắng**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2266	B21DCTT102	Lê Thị Cẩm	**Thơ**	D21CQTT02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		21	
2267	B21DCTT103	Hoàng Hà	**Thu**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2268	B21DCTT105	Phạm Thị	**Thùy**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2269	B21DCTT106	Trần Đặng Diệu	**Thùy**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2270	B21DCTT107	Lê Thanh	**Thủy**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2271	B21DCTT104	Lê Hà	**Thư**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2272	B21DCTT108	Nguyễn Thủy	**Tiên**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2273	B21DCTT109	Cao Minh	**Trí**	D21CQTT01-B	10.0	5.0			8.0	**7.6**		21	
2274	B21DCTT110	Nguyễn Thị Vân	**Trúc**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2275	B21DCTT111	Vũ Minh	**Tuấn**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		21	
2276	B21DCTT112	Nguyễn Thị Ánh	**Tuyết**	D21CQTT02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		21	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2277	B21DCTT114	Nguyên Thị Thảo	**Vân**	D21CQTT02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		21	
2278	B21DCTT113	Nguyễn Thị	**Vân**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2279	B21DCTT115	Đỗ Yến	**Vi**	D21CQTT01-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		21	
2280	B21DCTT116	Nguyễn Tiến	**Vinh**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2281	B21DCTT117	Phó Hà	**Vy**	D21CQTT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2282	B21DCTT118	Kim Thị	**Yến**	D21CQTT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		21	
2283	B21DCTM004	Dương Thị Hà	**An**	D21CQTM02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		22	
2284	B21DCTM005	Chu Thị	**Anh**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2285	B21DCTM006	Đào Quang Tuấn	**Anh**	D21CQTM02-B	7.0	8.0			8.0	**7.9**		22	
2286	B21DCTM007	Hà Ngân	**Anh**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2287	B21DCTM008	Nguyễn Huệ	**Anh**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		22	
2288	B21DCTM001	Nguyễn Quỳnh	**Anh**	D21CQTM01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2289	B21DCTM010	Vũ Thị Minh	**Anh**	D21CQTM02-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		22	
2290	B21DCTM011	Mai Nhật	**Ánh**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2291	B21DCTM012	Tôn Nữ Ngọc	**Ánh**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2292	B21DCTM013	Trần Thị Ngọc	**Ánh**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2293	B21DCTM014	Kim Thanh	**Bình**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		22	
2294	B21DCTM015	Nguyễn Văn	**Bình**	D21CQTM01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		22	
2295	B21DCTM016	Vũ Kim	**Chi**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2296	B21DCTM017	Đỗ Chí	**Công**	D21CQTM01-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		22	
2297	B21DCTM018	Nguyễn Tuấn	**Cường**	D21CQTM02-B	10.0	9.0			6.0	**7.0**		22	
2298	B21DCTM020	Trần Thị Phương	**Dung**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2299	B21DCTM021	Nguyễn Anh	**Dũng**	D21CQTM01-B	10.0	9.0			5.0	**6.3**		22	
2300	B21DCTM022	Nguyễn Quang	**Dũng**	D21CQTM02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2301	B21DCTM023	Bùi Công	**Duy**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2302	B21DCTM024	Dương Thị Mỹ	**Duyên**	D21CQTM02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		22	
2303	B21DCTM025	Hoàng Thị Mỹ	**Duyên**	D21CQTM01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2304	B21DCTM019	Vũ Tuấn	**Đạt**	D21CQTM01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		22	
2305	B21DCTM026	Đoàn Thị Hương	**Giang**	D21CQTM02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		22	
2306	B21DCTM027	Trần Thị	**Giang**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2307	B21DCTM028	Nguyễn Thị Ngọc	**Hà**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2308	B21DCTM029	Phạm Thu	**Hà**	D21CQTM01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		22	
2309	B21DCTM030	Trần Thị Thu	**Hà**	D21CQTM02-B	8.0	10.0			8.0	**8.4**		22	
2310	B21DCTM031	Ứng Diệu	**Hà**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2311	B21DCTM032	Đỗ Đức	**Hải**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2312	B21DCTM033	Hoàng Duy	**Hải**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2313	B21DCTM034	Trần Thu	**Hằng**	D21CQTM02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		22	
2314	B21DCTM035	Trần Văn	**Hiển**	D21CQTM01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		22	
2315	B21DCTM036	Đặng Đình	**Hiệp**	D21CQTM02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		22	
2316	B21DCTM037	Tống Sĩ Hoàng	**Hiệp**	D21CQTM01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		22	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2317	B21DCTM038	Đỗ Minh	**Hiếu**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2318	B21DCTM039	Phạm Thị Mai	**Hoa**	D21CQTM01-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		22	
2319	B21DCTM040	Vũ Thị	**Hoài**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2320	B21DCTM043	Dương Thị Thu	**Huyền**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2321	B21DCTM044	Trần Mỹ	**Huyền**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2322	B21DCTM041	Triệu Quốc	**Hưng**	D21CQTM01-B	8.0	9.0			7.0	**7.5**		22	
2323	B21DCTM042	Nguyễn Thị Lan	**Hương**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2324	B21DCTM045	Dương Thị Ngọc	**Khánh**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2325	B21DCTM046	Lê Đăng	**Khoa**	D21CQTM02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2326	B21DCTM047	Nguyễn Thị Minh	**Khuyên**	D21CQTM01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		22	
2327	B21DCTM048	Dương Hoàng	**Lan**	D21CQTM02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		22	
2328	B21DCTM049	Chu Thị Diệu	**Linh**	D21CQTM01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		22	
2329	B21DCTM050	Hà Diệu Phương	**Linh**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2330	B21DCTM051	Kiều Thùy	**Linh**	D21CQTM01-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		22	
2331	B21DCTM052	Nguyễn Khánh	**Linh**	D21CQTM02-B	9.0	9.0			9.0	**9.0**		22	
2332	B21DCTM053	Nguyễn Phương	**Linh**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2333	B21DCTM054	Nguyễn Phương	**Linh**	D21CQTM02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2334	B21DCTM055	Phạm Tú	**Linh**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2335	B21DCTM056	Lê Văn	**Long**	D21CQTM02-B	8.0	7.0			8.0	**7.8**		22	
2336	B21DCTM058	Dương Thị Khánh	**Ly**	D21CQTM02-B	10.0	7.0			6.0	**6.6**		22	
2337	B21DCTM057	Đậu Nguyễn Huyền	**Ly**	D21CQTM01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		22	
2338	B21DCTM059	Mai Thị Thảo	**Ly**	D21CQTM01-B	10.0	10.0			9.0	**9.3**		22	
2339	B21DCTM060	Hà Phương	**Mai**	D21CQTM02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		22	
2340	B21DCTM061	Nguyễn Quỳnh	**Mai**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2341	B21DCTM062	Hà Văn	**Mạnh**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2342	B21DCTM063	Đoàn Hùng	**Minh**	D21CQTM01-B	9.0	9.0			8.0	**8.3**		22	
2343	B21DCTM064	Tạ Tuấn	**Minh**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2344	B21DCTM065	Nguyễn Ngọc Trà	**My**	D21CQTM01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		22	
2345	B21DCTM066	Nguyễn Thị Thanh	**Nga**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2346	B21DCTM067	Nguyễn Thị Thu	**Nga**	D21CQTM01-B	8.0	8.0			7.0	**7.3**		22	
2347	B21DCTM068	Nguyễn Thị Kim	**Ngân**	D21CQTM02-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		22	
2348	B21DCTM070	Nguyễn Tuấn	**Nghĩa**	D21CQTM02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		22	
2349	B21DCTM071	Phạm Văn	**Nghĩa**	D21CQTM01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2350	B21DCTM072	Bùi Thị Hồng	**Ngọc**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2351	B21DCTM073	Phan Khánh	**Ngọc**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2352	B21DCTM074	Lê Đồng	**Nguyên**	D21CQTM02-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		22	
2353	B21DCTM075	Vũ Hoàng Yến	**Nhi**	D21CQTM01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		22	
2354	B21DCTM076	Trần Thị	**Nhung**	D21CQTM02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2355	B21DCTM077	Lê Kim	**Oanh**	D21CQTM01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		22	
2356	B21DCTM078	Hoàng Thị	**Phương**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30			
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
2357	B21DCTM079	Lê Thị Thu	**Phương**	D21CQTM01-B	3.0	8.0			8.0	**7.5**		22	
2358	B21DCTM080	Dương Thị	**Quỳnh**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2359	B21DCTM081	Trần Thị	**Quỳnh**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2360	B21DCTM082	Trần Thanh	**Tâm**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2361	B21DCTM084	Nguyễn Thị	**Thanh**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2362	B21DCTM085	Chu Đức	**Thành**	D21CQTM01-B	10.0	9.0			8.0	**8.4**		22	
2363	B21DCTM086	Hoàng Tiến	**Thành**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2364	B21DCTM087	Lê Thị	**Thảo**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2365	B21DCTM088	Nguyễn Phương	**Thảo**	D21CQTM02-B	8.0	9.0			8.0	**8.2**		22	
2366	B21DCTM089	Nguyễn Thị Phương	**Thảo**	D21CQTM01-B	10.0	6.0			8.0	**7.8**		22	
2367	B21DCTM083	Phạm Đình Toàn	**Thắng**	D21CQTM01-B	9.0	9.0			8.0	**8.3**		22	
2368	B21DCTM091	Lê Thị	**Thùy**	D21CQTM01-B	8.0	7.0			8.0	**7.8**		22	
2369	B21DCTM092	Nguyễn Thị Minh	**Thùy**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2370	B21DCTM093	Trương Thị	**Thùy**	D21CQTM01-B	9.0	9.0			8.0	**8.3**		22	
2371	B21DCTM094	Trương Thị Phương	**Thùy**	D21CQTM02-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2372	B21DCTM095	Nguyễn Ngọc	**Thủy**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2373	B21DCTM096	Vũ Thị	**Thủy**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2374	B21DCTM090	Hà Văn	**Thư**	D21CQTM02-B	8.0	7.0			8.0	**7.8**		22	
2375	B21DCTM097	Lê Minh	**Tiến**	D21CQTM01-B	9.0	6.0			8.0	**7.7**		22	
2376	B21DCTM098	Lê Văn	**Toàn**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2377	B21DCTM099	Hồ Thị Thu	**Trà**	D21CQTM01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2378	B21DCTM100	Đặng Huyền	**Trang**	D21CQTM02-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		22	
2379	B21DCTM101	Nguyễn Thị Thu	**Trang**	D21CQTM01-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		22	
2380	B21DCTM102	Nguyễn Thị Thu	**Trang**	D21CQTM02-B	8.0	8.0			8.0	**8.0**		22	
2381	B21DCTM103	Trần Hiếu	**Trang**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2382	B21DCTM104	Trần Linh	**Trang**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			9.0	**8.9**		22	
2383	B21DCTM105	Trần Thị Thu	**Trang**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2384	B21DCTM106	Phạm Văn	**Tráng**	D21CQTM02-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		22	
2385	B21DCTM107	Đỗ Nguyễn Vân	**Trinh**	D21CQTM01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2386	B21DCTM002	Ma Văn	**Tú**	D21CQTM02-B	9.0	8.0			6.0	**6.7**		22	
2387	B21DCTM108	Nguyễn Tuấn	**Tú**	D21CQTM02-B	10.0	7.0			7.0	**7.3**		22	
2388	B21DCTM109	Lê Văn	**Tùng**	D21CQTM01-B	7.0	7.0			6.0	**6.3**		22	
2389	B21DCTM110	Mai Thanh	**Tùng**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2390	B21DCTM111	Đinh Thị Hà	**Vi**	D21CQTM01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2391	B21DCTM112	Nguyễn Trác	**Vũ**	D21CQTM02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2392	B21DCTM113	Nguyễn Trần Khánh	**Vy**	D21CQTM01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		22	
2393	B21DCTM114	Trần Thị Phương	**Yên**	D21CQTM02-B	7.0	8.0			8.0	**7.9**		22	
2394	B21DCTM115	Đào Hải	**Yến**	D21CQTM01-B	10.0	7.0			8.0	**8.0**		22	
2395	B21DCTM116	Đỗ Hải	**Yến**	D21CQTM02-B	10.0	10.0			8.0	**8.6**		22	
2396	B21DCTM117	Trần Thị Hải	**Yến**	D21CQTM01-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		22	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2397	B21DCMR015	Nguyễn Hoàng	**An**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		18	
2398	B21DCMR016	Bùi Quỳnh	**Anh**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			8.0	**7.9**		18	
2399	B21DCMR019	Đoàn Minh	**Anh**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2400	B21DCMR020	Nguyễn Kim	**Anh**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2401	B21DCMR023	Phạm Duy	**Anh**	D21CQMR03-B	5.0	4.0			3.0	**3.4**		18	
2402	B21DCMR024	Phạm Thế	**Anh**	D21CQMR04-B	7.0	6.0			6.0	**6.1**		18	
2403	B21DCMR027	Vũ Thị Hải	**Anh**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	
2404	B21DCMR028	Đàm Thị	**Ánh**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	
2405	B21DCMR031	Nguyễn Minh	**Châm**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	
2406	B21DCMR032	Hồ Hà	**Chi**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		18	
2407	B21DCMR035	Nguyễn Quỳnh	**Chi**	D21CQMR03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		18	
2408	B21DCMR036	Phí Thị Quỳnh	**Chi**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2409	B21DCMR039	Chu Tuấn	**Cường**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	
2410	B21DCMR040	Trương Minh	**Cường**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2411	B21DCMR043	Trần Bảo	**Danh**	D21CQMR03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2412	B21DCMR047	Ninh Thị	**Dịu**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			8.0	**7.8**		18	
2413	B21DCMR051	Nguyễn Thị Thùy	**Dung**	D21CQMR03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		18	
2414	B21DCMR052	Hoàng Minh	**Dũng**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2415	B21DCMR063	Nguyễn Thị Hải	**Duyên**	D21CQMR03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2416	B21DCMR064	Phạm Thị	**Duyên**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		18	
2417	B21DCMR003	Nguyễn Thùy	**Dương**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		18	
2418	B21DCMR055	Nguyễn Thùy	**Dương**	D21CQMR03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2419	B21DCMR056	Nguyễn Thùy	**Dương**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2420	B21DCMR059	Trần Thị Thùy	**Dương**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2421	B21DCMR060	Trương Thị Thùy	**Dương**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		18	
2422	B21DCMR044	Lê Quang	**Đạt**	D21CQMR04-B	7.0	5.0			5.0	**5.2**		18	
2423	B21DCMR048	Nguyễn Anh	**Đức**	D21CQMR04-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		18	
2424	B21DCMR067	Trần Thị Hồng	**Gấm**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2425	B21DCMR068	Bùi Hương	**Giang**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2426	B21DCMR071	Nguyễn Thị	**Giang**	D21CQMR03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		18	
2427	B21DCMR072	Nguyễn Thị Hương	**Giang**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2428	B21DCMR075	Hoàng Thị	**Hà**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2429	B21DCMR076	Hoàng Thị Ngọc	**Hà**	D21CQMR04-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		18	
2430	B21DCMR004	Nguyễn Quang	**Hà**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2431	B21DCMR079	Tự Thị Việt	**Hà**	D21CQMR03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		18	
2432	B21DCMR080	Diêm Công	**Hải**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	
2433	B21DCMR083	Nguyễn Thị Thu	**Hiền**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2434	B21DCMR084	Nguyễn Thị Thu	**Hiền**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2435	B21DCMR007	Lê Vũ	**Hiếu**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2436	B21DCMR087	Nguyễn Thị	**Hoa**	D21CQMR03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		18	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2437	B21DCMR088	Trần Kim	**Hoa**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		18	
2438	B21DCMR091	Đặng Thị Kim	**Hoàn**	D21CQMR03-B	7.0	6.0			7.0	**6.8**		18	
2439	B21DCMR092	Phạm Huy	**Hoàng**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2440	B21DCMR095	Phạm Thị	**Huệ**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		18	
2441	B21DCMR096	Trần Thị Thanh	**Huệ**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		18	
2442	B21DCMR103	Đặng Bá	**Huy**	D21CQMR03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2443	B21DCMR104	Lê Thị Ngọc	**Huyền**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		18	
2444	B21DCMR107	Triệu Thanh	**Huyền**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		18	
2445	B21DCMR008	Bùi Đức	**Hưng**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		18	
2446	B21DCMR099	Nguyễn Mai	**Hương**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2447	B21DCMR100	Nguyễn Thị Lan	**Hương**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2448	B21DCMR108	Giang Ngọc	**Khánh**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		18	
2449	B21DCMR111	Đinh Vân	**Kiều**	D21CQMR03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		18	
2450	B21DCMR112	Lương Phúc	**Lâm**	D21CQMR04-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		18	
2451	B21DCMR115	Nguyễn Mai	**Liên**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	
2452	B21DCMR116	Đào Ngọc	**Linh**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	
2453	B21DCMR119	Lương Thị Thùy	**Linh**	D21CQMR03-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		18	
2454	B21DCMR120	Lưu Diệu	**Linh**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			8.0	**7.8**		18	
2455	B21DCMR123	Nguyễn Thị Thuỳ	**Linh**	D21CQMR03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		18	
2456	B21DCMR124	Nguyễn Thùy	**Linh**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2457	B21DCMR127	Phạm Thành	**Linh**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2458	B21DCMR011	Phan Ngọc Mai	**Linh**	D21CQMR03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		18	
2459	B21DCMR128	Tạ Khánh	**Linh**	D21CQMR04-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		18	
2460	B21DCMR131	Lê Đình	**Lương**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	
2461	B21DCMR132	Vũ Thị Hương	**Ly**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			8.0	**7.8**		18	
2462	B21DCMR135	Nguyễn Thị	**Mai**	D21CQMR03-B	7.0	6.0			5.0	**5.4**		18	
2463	B21DCMR136	Nguyễn Thị Ngọc	**Mai**	D21CQMR04-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		18	
2464	B21DCMR139	Phan Thị Phương	**Mai**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	
2465	B21DCMR140	Trịnh Ngọc	**Mai**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			5.0	**5.7**		18	
2466	B21DCMR143	Nguyễn Thị Trà	**My**	D21CQMR03-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		18	
2467	B21DCMR144	Trần Đình	**Nam**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		18	
2468	B21DCMR147	Bùi Trần Út	**Ngọc**	D21CQMR03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		18	
2469	B21DCMR148	Nguyễn Thị Thảo	**Nguyên**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2470	B21DCMR151	Nguyễn Thị Yến	**Nhi**	D21CQMR03-B	9.0	8.0			7.0	**7.4**		18	
2471	B21DCMR152	Đỗ Hồng	**Nhung**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		18	
2472	B21DCMR155	Nguyễn Phương	**Oanh**	D21CQMR03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		18	
2473	B21DCMR156	Nguyễn Thị	**Oanh**	D21CQMR04-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		18	
2474	B21DCMR159	Lê Phạm Minh	**Phúc**	D21CQMR03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		18	
2475	B21DCMR160	Lê Thị Lam	**Phương**	D21CQMR04-B	7.0	6.0			7.0	**6.8**		18	
2476	B21DCMR163	Nguyễn Thị Hồng	**Phượng**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2477	B21DCMR164	Nguyễn Thị Minh	**Phượng**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2478	B21DCMR167	Đồng Văn	**Quý**	D21CQMR03-B	7.0	6.0			6.0	**6.1**		18	
2479	B21DCMR168	Nguyễn Diễm	**Quyên**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2480	B21DCMR171	Nguyễn Thị	**Quỳnh**	D21CQMR03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		18	
2481	B21DCMR172	Phan Thị Như	**Quỳnh**	D21CQMR04-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		18	
2482	B21DCMR175	Lê Thanh	**Thái**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2483	B21DCMR180	Đỗ Phương	**Thảo**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		18	
2484	B21DCMR183	Lương Thanh	**Thảo**	D21CQMR03-B	7.0	6.0			7.0	**6.8**		18	
2485	B21DCMR184	Nguyễn Phương	**Thảo**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2486	B21DCMR187	Nguyễn Thị Phương	**Thảo**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2487	B21DCMR188	Nguyễn Thị Thanh	**Thảo**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	
2488	B21DCMR176	Nguyễn Thị	**Thắm**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		18	
2489	B21DCMR191	Nguyễn Đức	**Thịnh**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2490	B21DCMR196	Lương Thị	**Thúy**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2491	B21DCMR195	Nguyễn Thị	**Thuý**	D21CQMR03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		18	
2492	B21DCMR199	Trần Thị Thu	**Thúy**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2493	B21DCMR200	Trịnh Thanh	**Thúy**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2494	B21DCMR192	Hoàng Thị Minh	**Thư**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2495	B21DCMR203	Nguyễn Thị	**Tình**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2496	B21DCMR204	Lê Đức	**Toàn**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2497	B21DCMR207	Trịnh Thu	**Trà**	D21CQMR03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2498	B21DCMR208	Bùi Thị Huyền	**Trang**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2499	B21DCMR211	Đào Huyền	**Trang**	D21CQMR03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2500	B21DCMR212	Đỗ Thị Thùy	**Trang**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2501	B21DCMR216	Nguyễn Thu	**Trang**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		18	
2502	B21DCMR219	Dương Thị Kiều	**Trinh**	D21CQMR03-B	7.0	6.0			6.0	**6.1**		18	
2503	B21DCMR220	Chu Minh	**Trung**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2504	B21DCMR223	Đinh Xuân	**Trưởng**	D21CQMR03-B	7.0	6.0			7.0	**6.8**		18	
2505	B21DCMR224	Hoàng Anh	**Tú**	D21CQMR04-B	5.0	4.0			5.0	**4.8**		18	
2506	B21DCMR228	Nguyễn Thanh	**Tùng**	D21CQMR04-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		18	
2507	B21DCMR231	Đinh Thị Thục	**Uyên**	D21CQMR03-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		18	
2508	B21DCMR232	Nguyễn Thị	**Uyên**	D21CQMR04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		18	
2509	B21DCMR235	Nguyễn Thảo	**Vân**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2510	B21DCMR236	Trần Thị Hồng	**Vân**	D21CQMR04-B	6.0	4.0			7.0	**6.3**		18	
2511	B21DCMR239	Nguyễn Quang	**Vũ**	D21CQMR03-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		18	
2512	B21DCMR240	Tạ Hoàng Long	**Vũ**	D21CQMR04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		18	
2513	B21DCMR243	Đỗ Xuân	**Yến**	D21CQMR03-B	9.0	8.0			7.0	**7.4**		18	
2514	B21DCPT038	Đoàn Văn	**An**	D21CQPT02-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		23	
2515	B21DCPT041	Hà Hoàng	**Anh**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2516	B21DCPT042	Hà Tiến Đức	**Anh**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2517	B21DCPT001	Hoàng	Anh	D21CQPT01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2518	B21DCPT045	Ngô Quốc	Anh	D21CQPT01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2519	B21DCPT046	Nguyễn Mai	Anh	D21CQPT02-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2520	B21DCPT049	Nguyễn Thị Vân	Anh	D21CQPT01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2521	B21DCPT050	Nguyễn Trọng	Anh	D21CQPT02-B	8.0	6.0			4.0	**4.8**		23	
2522	B21DCPT053	Phạm Trần Việt	Anh	D21CQPT01-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		23	
2523	B21DCPT054	Vũ Thị Mai	Anh	D21CQPT02-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2524	B21DCPT057	Nguyễn Thái	Bảo	D21CQPT01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2525	B21DCPT058	Vũ Trọng	Bảo	D21CQPT02-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2526	B21DCPT061	Đào Thị Quỳnh	Chi	D21CQPT01-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		23	
2527	B21DCPT062	Đinh Hà	Chi	D21CQPT02-B	6.0	5.0			7.0	**6.5**		23	
2528	B21DCPT065	Phan Văn	Chiến	D21CQPT01-B	7.0	6.0			5.0	**5.4**		23	
2529	B21DCPT066	Nguyễn Duy	Chính	D21CQPT02-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2530	B21DCPT070	Nguyễn Công	Danh	D21CQPT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		23	
2531	B21DCPT081	Hoàng Hữu Tiến	Dũng	D21CQPT01-B	9.0	7.0			5.0	**5.8**		23	
2532	B21DCPT082	Lê Anh	Dũng	D21CQPT02-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		23	
2533	B21DCPT085	Nguyễn Tiến	Dũng	D21CQPT01-B	6.0	5.0			4.0	**4.4**		23	
2534	B21DCPT086	Dương Văn	Duy	D21CQPT02-B	0.0	0.0			C	**0.0**	Không đủ ĐKDT	23	
2535	B21DCPT089	Vũ Viết	Duy	D21CQPT01-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		23	
2536	B21DCPT005	Nguyễn Tuấn	Dương	D21CQPT01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2537	B21DCPT002	Nguyễn Quang	Đạt	D21CQPT02-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2538	B21DCPT073	Phùng Tiến	Đạt	D21CQPT01-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2539	B21DCPT074	Trần Tuấn	Đạt	D21CQPT02-B	9.0	8.0			4.0	**5.3**		23	
2540	B21DCPT069	Trần Hải	Đăng	D21CQPT01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2541	B21DCPT077	Hoàng Anh	Đức	D21CQPT01-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		23	
2542	B21DCPT078	Nguyễn Minh	Đức	D21CQPT02-B	8.0	6.0			4.0	**4.8**		23	
2543	B21DCPT006	Đỗ Châu	Giang	D21CQPT02-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2544	B21DCPT090	Nguyễn Hương	Giang	D21CQPT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		23	
2545	B21DCPT093	Bùi Ngọc	Hà	D21CQPT01-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2546	B21DCPT094	Ngô Ngọc	Hà	D21CQPT02-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		23	
2547	B21DCPT097	Nguyễn Quang	Hải	D21CQPT01-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2548	B21DCPT098	Nguyễn Xuân	Hải	D21CQPT02-B	6.0	5.0			6.0	**5.8**		23	
2549	B21DCPT101	Trịnh Văn	Hạnh	D21CQPT01-B	7.0	6.0			6.0	**6.1**		23	
2550	B21DCPT102	Nguyễn Văn	Hào	D21CQPT02-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		23	
2551	B21DCPT009	Nguyễn Duy	Hiệp	D21CQPT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		23	
2552	B21DCPT010	Trịnh Tuấn	Hiệp	D21CQPT02-B	5.0	4.0			4.0	**4.1**		23	
2553	B21DCPT105	Nguyễn Lê Duy	Hiếu	D21CQPT01-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2554	B21DCPT106	Nguyễn Văn	Hiếu	D21CQPT02-B	0.0	0.0			C	**0.0**	Không đủ ĐKDT	23	
2555	B21DCPT109	Phạm Văn	Hiếu	D21CQPT01-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2556	B21DCPT013	Trịnh Duy	Hiếu	D21CQPT01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
2557	B21DCPT110	Vũ Minh	**Hiếu**	D21CQPT02-B	6.0	5.0			7.0	**6.5**		23	
2558	B21DCPT113	Nguyễn Thị Minh	**Hoài**	D21CQPT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		23	
2559	B21DCPT114	Đặng Thị Bích	**Hoàn**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			8.0	**7.9**		23	
2560	B21DCPT117	Đoàn Thế	**Hoàng**	D21CQPT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		23	
2561	B21DCPT118	Lê Huy	**Hoàng**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2562	B21DCPT121	Trịnh Duy	**Hoàng**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		23	
2563	B21DCPT122	Mai Thu	**Huệ**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2564	B21DCPT014	Hà Huy	**Hùng**	D21CQPT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		23	
2565	B21DCPT125	Nguyễn Tuấn	**Hùng**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2566	B21DCPT129	Bùi Quốc	**Huy**	D21CQPT01-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		23	
2567	B21DCPT130	Nguyễn Quang	**Huy**	D21CQPT02-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		23	
2568	B21DCPT133	Nguyễn Thanh	**Huyền**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		23	
2569	B21DCPT126	Hoàng Việt	**Hưng**	D21CQPT02-B	6.0	5.0			5.0	**5.1**		23	
2570	B21DCPT017	Cao Đinh Nam	**Khánh**	D21CQPT01-B	6.0	5.0			6.0	**5.8**		23	
2571	B21DCPT018	Đỗ Nam	**Khánh**	D21CQPT02-B	7.0	6.0			6.0	**6.1**		23	
2572	B21DCPT134	Đỗ Thanh	**Khánh**	D21CQPT02-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		23	
2573	B21DCPT137	Ngô Trọng	**Kiên**	D21CQPT01-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		23	
2574	B21DCPT138	Trần Xuân	**Lâm**	D21CQPT02-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		23	
2575	B21DCPT141	Lê Quang	**Linh**	D21CQPT01-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		23	
2576	B21DCPT142	Phan Thùy	**Linh**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2577	B21DCPT145	Trần Tuấn	**Linh**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2578	B21DCPT146	Trịnh Ngọc	**Linh**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			8.0	**7.9**		23	
2579	B21DCPT149	Nguyễn Viết Việt	**Long**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			3.0	**4.4**		23	
2580	B21DCPT150	Phạm Đức	**Long**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2581	B21DCPT021	Đặng Khánh	**Ly**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			8.0	**7.9**		23	
2582	B21DCPT022	Nguyễn Phương	**Mai**	D21CQPT02-B	8.0	7.0			5.0	**5.7**		23	
2583	B21DCPT153	Chu Vịnh	**Minh**	D21CQPT01-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		23	
2584	B21DCPT154	Trần Bình	**Minh**	D21CQPT02-B	5.0	4.0			6.0	**5.5**		23	
2585	B21DCPT025	Trịnh Lê	**Minh**	D21CQPT01-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		23	
2586	B21DCPT157	Vũ Thị Trà	**My**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2587	B21DCPT026	Dương Danh	**Nam**	D21CQPT02-B	6.0	5.0			5.0	**5.1**		23	
2588	B21DCPT158	Đinh An Gia	**Nam**	D21CQPT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		23	
2589	B21DCPT161	Nguyễn Văn	**Nam**	D21CQPT01-B	7.0	6.0			4.0	**4.7**		23	
2590	B21DCPT162	Nông Đức	**Nam**	D21CQPT02-B	7.0	7.0			7.0	**7.0**		23	
2591	B21DCPT165	Trần Ngọc	**Nam**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2592	B21DCPT166	Châu Khánh	**Ngân**	D21CQPT02-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		23	
2593	B21DCPT169	Dương Thế	**Ngọc**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2594	B21DCPT170	Phạm Hồng	**Ngọc**	D21CQPT02-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		23	
2595	B21DCPT173	Mai Yến	**Nhi**	D21CQPT01-B	10.0	8.0			0.0	**2.6**	Không nộp TL	23	
2596	B21DCPT174	Nguyễn Yến	**Nhi**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2597	B21DCPT177	HoàNg Thị	**Nhung**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2598	B21DCPT178	Ngô Thị Hồng	**Nhung**	D21CQPT02-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2599	B21DCPT029	Trần Thị Hồng	**Nhung**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2600	B21DCPT181	Trần Phạm Kiều	**Oanh**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2601	B21DCPT182	Trịnh Xuân	**Phong**	D21CQPT02-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		23	
2602	B21DCPT030	Đào Xuân	**Phú**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2603	B21DCPT185	Đặng Thanh	**Phương**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2604	B21DCPT186	Lê Thị Thu	**Phương**	D21CQPT02-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2605	B21DCPT189	Nguyễn Hoàng	**Quang**	D21CQPT01-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		23	
2606	B21DCPT190	Nguyễn Ngọc	**Quang**	D21CQPT02-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2607	B21DCPT193	Thái Kim	**Quý**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2608	B21DCPT194	Đỗ Thị Xuân	**Quỳnh**	D21CQPT02-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		23	
2609	B21DCPT033	Nguyễn Thị Hương	**Quỳnh**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2610	B21DCPT197	Trần Như	**Quỳnh**	D21CQPT01-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		23	
2611	B21DCPT034	Trần Thúy	**Quỳnh**	D21CQPT02-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		23	
2612	B21DCPT198	Phan Xuân	**Sắc**	D21CQPT02-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2613	B21DCPT201	Lê Anh	**Sơn**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2614	B21DCPT202	Nguyễn Thành	**Thái**	D21CQPT02-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		23	
2615	B21DCPT205	Muộn Văn	**Thanh**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2616	B21DCPT206	Nguyễn Thị	**Thanh**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		23	
2617	B21DCPT209	Lê Thanh	**Thảo**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2618	B21DCPT210	Lê Thị Phương	**Thảo**	D21CQPT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		23	
2619	B21DCPT213	Mai Thị Hà	**Thu**	D21CQPT01-B	8.0	7.0			4.0	**5.0**		23	
2620	B21DCPT214	Vũ Hoài	**Thu**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			8.0	**7.9**		23	
2621	B21DCPT217	Phạm Minh	**Tiến**	D21CQPT01-B	8.0	7.0			6.0	**6.4**		23	
2622	B21DCPT218	Vũ Văn	**Toản**	D21CQPT02-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2623	B21DCPT221	Nguyễn Thị Thu	**Trang**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		23	
2624	B21DCPT037	Trịnh Kiều	**Trang**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		23	
2625	B21DCPT222	Vy Thị Tùng	**Trang**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			8.0	**7.9**		23	
2626	B21DCPT225	Đỗ Đăng	**Tuân**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		23	
2627	B21DCPT226	Nguyễn Viết	**Tuấn**	D21CQPT02-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2628	B21DCPT238	Lại Thanh	**Tùng**	D21CQPT02-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		23	
2629	B21DCPT239	Nguyễn Đăng Hoàng	**Tùng**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		23	
2630	B21DCPT229	Nguyễn Thanh	**Tùng**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		23	
2631	B21DCPT230	Nguyễn Văn	**Tùng**	D21CQPT02-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		23	
2632	B21DCPT233	Lê Khánh	**Văn**	D21CQPT01-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		23	
2633	B21DCPT234	Phạm Thái	**Văn**	D21CQPT02-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		23	
2634	B21DCPT237	Doãn Thái	**Vy**	D21CQPT01-B	9.0	7.0			5.0	**5.8**		23	
2635	B21DCPT039	Nguyễn Việt	**An**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2636	B21DCPT040	Dương Thị Châu	**Anh**	D21CQPT04-B	7.0	6.0			5.0	**5.4**		24	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2637	B21DCPT043	Lê Đặng Châu	**Anh**	D21CQPT03-B	8.0	7.0			4.0	**5.0**		24	
2638	B21DCPT044	Lê Hoàng	**Anh**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	
2639	B21DCPT047	Nguyễn Quang	**Anh**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2640	B21DCPT048	Nguyễn Thị Hải	**Anh**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	
2641	B21DCPT051	Nguyễn Việt	**Anh**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2642	B21DCPT052	Phạm Châu	**Anh**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		24	
2643	B21DCPT055	Đặng Ngọc	**Ánh**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			5.0	**5.8**		24	
2644	B21DCPT056	Trần Xuân	**Bách**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2645	B21DCPT059	Nguyễn Thị Ngọc	**Bích**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		24	
2646	B21DCPT060	Ngô Đức	**Biển**	D21CQPT04-B	7.0	6.0			4.0	**4.7**		24	
2647	B21DCPT063	Nguyễn Thị Kim	**Chi**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2648	B21DCPT064	Nguyễn Tô Vân	**Chi**	D21CQPT04-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		24	
2649	B21DCPT075	Đoàn Thị	**Diễm**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2650	B21DCPT076	Lê Huy	**Du**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2651	B21DCPT083	Lưu Đình	**Dũng**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2652	B21DCPT084	Nguyễn Mạnh	**Dũng**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		24	
2653	B21DCPT003	Phạm Tiến	**Dũng**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2654	B21DCPT087	Nguyễn Tài	**Duy**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		24	
2655	B21DCPT088	Trần Ngọc	**Duy**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	
2656	B21DCPT004	Hồ Hữu	**Dương**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		24	
2657	B21DCPT071	Hoàng Tiến	**Đạt**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		24	
2658	B21DCPT072	Mai Thành	**Đạt**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2659	B21DCPT067	Phùng Bá Hải	**Đăng**	D21CQPT03-B	9.0	8.0			8.0	**8.1**		24	
2660	B21DCPT068	Tô Hải	**Đăng**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2661	B21DCPT079	Nguyễn Minh	**Đức**	D21CQPT03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		24	
2662	B21DCPT080	Trịnh Ngọc	**Đức**	D21CQPT04-B	7.0	6.0			4.0	**4.7**		24	
2663	B21DCPT091	Nguyễn Thị Hà	**Giang**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			8.0	**7.9**		24	
2664	B21DCPT092	Trương Xuân	**Giang**	D21CQPT04-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		24	
2665	B21DCPT095	Phan Thị Thu	**Hà**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2666	B21DCPT007	Trần Quang	**Hà**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			5.0	**5.8**		24	
2667	B21DCPT008	Đoàn Thị Hồng	**Hải**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2668	B21DCPT096	Nguyễn Hồng	**Hải**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2669	B21DCPT103	Trần Phúc	**Hảo**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2670	B21DCPT099	Lê Thị Thu	**Hằng**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2671	B21DCPT100	Phạm Thị	**Hằng**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2672	B21DCPT104	Trần Ngọc	**Hiển**	D21CQPT04-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		24	
2673	B21DCPT011	Đỗ Trung	**Hiếu**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2674	B21DCPT012	Nguyễn Trung	**Hiếu**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			5.0	**5.8**		24	
2675	B21DCPT107	Phạm Quang	**Hiếu**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2676	B21DCPT108	Phạm Trung	**Hiếu**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			5.0	**5.8**		24	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150						15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:		9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
		Trọng số:			10	20	0	0	70				
2677	B21DCPT111	Mai Thị	**Hoa**	D21CQPT03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		24	
2678	B21DCPT112	Nguyễn Thanh	**Hòa**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2679	B21DCPT115	Đinh Hữu	**Hoàng**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			4.0	**4.8**		24	
2680	B21DCPT116	Đỗ Huy	**Hoàng**	D21CQPT04-B	8.0	7.0			5.0	**5.7**		24	
2681	B21DCPT119	Nguyễn Đình Huy	**Hoàng**	D21CQPT03-B	6.0	4.0			7.0	**6.3**		24	
2682	B21DCPT120	Nguyễn Huy	**Hoàng**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2683	B21DCPT123	Hoàng Văn	**Hùng**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2684	B21DCPT124	Lê Tuấn	**Hùng**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			4.0	**4.8**		24	
2685	B21DCPT131	Bùi Thị	**Huyền**	D21CQPT03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		24	
2686	B21DCPT132	Đoàn Thị	**Huyền**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2687	B21DCPT015	Đàm Đức	**Hưng**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2688	B21DCPT127	Trịnh Thị	**Hương**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		24	
2689	B21DCPT128	Đặng Thị Thu	**Hường**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2690	B21DCPT135	Hoàng Như	**Khoa**	D21CQPT03-B	6.0	5.0			8.0	**7.2**		24	
2691	B21DCPT136	Phan Minh	**Khuê**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			5.0	**5.8**		24	
2692	B21DCPT019	Phùng Đình Quý	**Lâm**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	
2693	B21DCPT139	Hoàng Thị Hồng	**Lê**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		24	
2694	B21DCPT140	Dương Thùy	**Linh**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	
2695	B21DCPT020	Lê Khánh	**Linh**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2696	B21DCPT143	Trần Mai Phương	**Linh**	D21CQPT03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		24	
2697	B21DCPT144	Trần Thùy	**Linh**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			4.0	**4.8**		24	
2698	B21DCPT148	Nguyễn Dương	**Long**	D21CQPT04-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		24	
2699	B21DCPT147	Hoàng Hải	**Lộc**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			4.0	**5.1**		24	
2700	B21DCPT151	Lê Minh	**Lương**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2701	B21DCPT152	Nguyễn Hiền	**Lương**	D21CQPT04-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		24	
2702	B21DCPT023	Đỗ Tuấn	**Minh**	D21CQPT03-B	10.0	8.0			6.0	**6.8**		24	
2703	B21DCPT024	Phạm Đức	**Minh**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2704	B21DCPT155	Trịnh Lê	**Minh**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	
2705	B21DCPT156	Đặng Trà	**My**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2706	B21DCPT027	Dương Hoài	**Nam**	D21CQPT03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		24	
2707	B21DCPT159	Nguyễn Giang	**Nam**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2708	B21DCPT160	Nguyễn Hoài	**Nam**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2709	B21DCPT163	Phạm Thành	**Nam**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	
2710	B21DCPT164	Phan Hoàng	**Nam**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	
2711	B21DCPT167	Từ Thị Hồng	**Ngát**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		24	
2712	B21DCPT168	Phạm Xuân	**Nghị**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		24	
2713	B21DCPT171	Ngô Thảo	**Nguyên**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2714	B21DCPT172	Phạm Thảo	**Nguyên**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			8.0	**7.9**		24	
2715	B21DCPT028	Phạm Thị Minh	**Nguyệt**	D21CQPT04-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		24	
2716	B21DCPT175	Phan Uyển	**Nhi**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên		Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:					10	20	0	0	70				
2717	B21DCPT176	Vũ Kiều	**Nhi**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2718	B21DCPT179	Vũ Thị Tuyết	**Nhung**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2719	B21DCPT180	Nguyễn Thị Kim	**Oanh**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2720	B21DCPT183	Vũ Thanh	**Phong**	D21CQPT03-B	7.0	6.0			6.0	**6.1**		24	
2721	B21DCPT184	Nguyễn Đức	**Phức**	D21CQPT04-B	6.0	4.0			3.0	**3.5**		24	
2722	B21DCPT031	Nguyễn Lan	**Phương**	D21CQPT03-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		24	
2723	B21DCPT187	Nguyễn Thị	**Phương**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2724	B21DCPT188	Đặng Công	**Quang**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2725	B21DCPT191	Trịnh Minh	**Quang**	D21CQPT03-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		24	
2726	B21DCPT192	Thái Huy Nhật	**Quảng**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2727	B21DCPT195	Lê Như	**Quỳnh**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		24	
2728	B21DCPT032	Nguyễn Diễm	**Quỳnh**	D21CQPT04-B	8.0	7.0			7.0	**7.1**		24	
2729	B21DCPT196	Nguyễn Thị	**Quỳnh**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2730	B21DCPT199	Đỗ Bá	**Sáu**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		24	
2731	B21DCPT200	Cao Xuân	**Sơn**	D21CQPT04-B	7.0	5.0			6.0	**5.9**		24	
2732	B21DCPT207	Nguyễn Văn	**Thành**	D21CQPT03-B	6.0	3.0			6.0	**5.4**		24	
2733	B21DCPT035	Vũ Minh	**Thành**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	
2734	B21DCPT208	Đoàn Thị	**Thảo**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2735	B21DCPT211	Trần Thu	**Thảo**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	
2736	B21DCPT212	Vũ Thị Phương	**Thảo**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2737	B21DCPT203	Phan Minh	**Thắng**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			4.0	**4.8**		24	
2738	B21DCPT204	Trần Quang	**Thắng**	D21CQPT04-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		24	
2739	B21DCPT215	Nguyễn Thị Vân	**Thư**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2740	B21DCPT036	Ngô Xuân	**Thưởng**	D21CQPT04-B	10.0	8.0			8.0	**8.2**		24	
2741	B21DCPT216	Hoàng Trung	**Tiến**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			5.0	**5.8**		24	
2742	B21DCPT219	Nguyễn Công	**Trà**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			6.0	**6.5**		24	
2743	B21DCPT220	Nguyễn Kiều	**Trang**	D21CQPT04-B	10.0	8.0			7.0	**7.5**		24	
2744	B21DCPT223	Võ Hoàng Phương	**Trinh**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			5.0	**5.8**		24	
2745	B21DCPT224	Nguyễn Văn	**Trung**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			7.0	**7.2**		24	
2746	B21DCPT227	Phùng Văn	**Tuấn**	D21CQPT03-B	9.0	7.0			5.0	**5.8**		24	
2747	B21DCPT228	Trần Mạnh	**Tuấn**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			7.0	**6.9**		24	
2748	B21DCPT231	Thân Danh	**Tùng**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			5.0	**5.5**		24	
2749	B21DCPT232	Đỗ Minh	**Tường**	D21CQPT04-B	9.0	7.0			5.0	**5.8**		24	
2750	B21DCPT235	Dương Quốc	**Việt**	D21CQPT03-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	
2751	B21DCPT236	Đoàn Trần	**Vũ**	D21CQPT04-B	8.0	6.0			6.0	**6.2**		24	

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

CÁN BỘ KHÓP PHÁCH **TRƯỞNG TRUNG TÂM**

SỐ 1 **SỐ 2**

Học phần: Triết học Mác - Lênin					BAS1150					15		
Số tín chỉ:	3		Ngày thi:	9/1/2022				0	44570	13:30		
Số TT	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Điểm CC	Điểm TBKT	Điểm TN-TH	Điểm BTTL	Điểm THI	Điểm KTHP	Ghi chú	Nhóm thi	Học phí
Trọng số:				10	20	0	0	70				

Trần Thị Mỹ Hạnh

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	08:00
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30
9/1/2022	15:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	10:00
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30
9/1/2022	13:30

Ngày thi	Giờ thi

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	**BAS1150**	**01**
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01

Phòng thi	**Mã MH**	**Nhóm thi**
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	01
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02

Phòng thi	**Mã MH**	**Nhóm thi**
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	02
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03

Phòng thi	**Mã MH**	**Nhóm thi**
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	03
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	04
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05
70276	BAS1150	05

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	06
70276	BAS1150	06
70276	BAS1150	06

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	06
70276	BAS1150	06
70276	BAS1150	06

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	06
70276	BAS1150	06
70276	BAS1150	06

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	06
70276	BAS1150	06
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	07
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70276	BAS1150	08
70279	**BAS1150**	**09**
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	09
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	10
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11
70279	BAS1150	11

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	12
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	13
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	14
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70279	BAS1150	16
70172	**BAS1150**	**15**
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	15
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	17
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	19
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	20
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	21
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22
70172	BAS1150	22

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	18
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	23
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24
70172	BAS1150	24

D

D
D
D
D

Phòng thi	Mã MH	Nhóm thi

D

D